**TỔNG HỢP**

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI**

**GIAI ĐOẠN 2021– 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn (đạt)***

***1.2 Chỉ tiêu 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch (đạt)***

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn (đạt)***

Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 *(trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn)* và được công bố công khai đúng thời hạn

***2.2 Chỉ tiêu 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch (đạt)***

Có quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung được duyệt và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Xây dựng tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (đạt 100%)***

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100% đường liên xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp A (là đường có bề rộng nền ≥ 6,0 m; bề rộng mặt ≥ 3,5 m) trở lên theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải.

***1.2 Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm ( ≥ 90%)***

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có ít nhất 90% đường liên ấp được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp B (là đường có bề rộng nền ≥ 4,0 m; bề rộng mặt ≥ 3,0 m) trở lên theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải..

***1.3 Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm (đạt ≥ 100%)***

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100% đường liên xóm được nhựa hoá hoặc bê tông xi măng hoá, sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp C (là đường có bề rộng nền ≥ 3,0 m; bề rộng mặt ≥ 2,0 m) trở lên theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải..

***1.4 Chỉ tiêu 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm (đạt ≥ 60%)***

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có ít nhất 60% đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp B trở lên (là đường có bề rộng nền ≥ 4,0 m; bề rộng mặt ≥ 3,0 m) trở lên theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải..

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

**-** Quyết định phê duyệt quy hoạch và kèm theo danh mục công trình (có quy mô kỹ thuật tuyến đường như chiều dài, chiều rộng).

**-** Quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật của các công trình.

**-** Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của các công trình đã hoàn thành.

**-** Thuyết minh Báo cáo chi tiết về khối lượng, tiến độ thực hiện các công trình giao thông.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Giao thông vận tải tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**Bảng tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí giao thông**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên xã** | **Theo quy hoạch (km)** | **Đã thực hiện (km)** | **Tỷ lệ đạt (%)** | **Đạt/chưa đạt** | **Ghi chú** |
| **Chỉ Tiêu** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 |  |  |  |  |  |  |

III. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

**1. Hướng dẫn thực hiện**

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về *“Thủy lợi và phòng, chống thiên tai”* khi đáp ứng các yêu cầu:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

***1.1 Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (≥ 80%)***

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 3.1 (Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên) khi đáp ứng các yêu cầu:

a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi đạt từ 80% trở lên.

- Giải thích từ ngữ:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi là diện tích nằm trong vùng đê bao, bờ bao khép kín.

- Phương pháp xác định:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi được tính bằng tỷ lệ % (phần trăm) giữa số diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi so với tổng số đất sản xuất nông nghiệp hiện tại của xã.

b) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

- Giải thích từ ngữ:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động là diện tích được bảo đảm tưới và tiêu trong điều kiện thời tiết, khí tượng-thủy văn bình thường hoặc trong điều kiện các loại thiên tai xảy ra không vượt quá cấp độ II theo quy định về cấp độ rủi ro, thiên tai hiện hành.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động được tính bằng tỷ lệ % (phần trăm) giữa số diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động so với tổng số đất sản xuất nông nghiệp hiện tại của xã.

***1.2 Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (đạt)***

- Giải thích từ ngữ:

Phương châm 4 tại chỗ trong phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đó là chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ.

- Phương pháp xác định: Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu tại Hồ sơ công nhận yêu cầu phải đáp ứng “có”.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Chỉ tiêu đánh giá** | **Yêu cầu** | **Thang tính điểm** | |
| ***Có*** | ***Không có/ hoặc theo* tỷ *lệ*** |
| Tổng điểm | | |  | 100 |  |
| I | Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực | |  | 35 |  |
| 1 | Tổ chức bộ máy | a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định). | Có | 3 | 0 |
| b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định) |  | 2 | 0 |
| c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định). | Có | 2 | 0 |
| d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công). |  | 3 | 0 |
| 2 | Nguồn nhân lực | a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). |  | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động). | Có | 4 | 0 |
| c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia). |  | 7 | 0 |
| d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai. |  | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| II | Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh | |  | 40 |  |
| 1 | Kế hoạch phòng, chống thiên tai | a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt. | Có | 5 | 0 |
| b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định. |  | 3 | 0 |
| c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai. | Có | 5 | 0 |
| 2 | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai | Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương. | Có | 6 | 0 |
| 3 | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt | a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. |  | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. |  | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. |  | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| III | Về cơ sở hạ tầng thiết yếu | |  | 25 |  |
| 1 | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng | a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có) |  | 3 | 0 |
| b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai. |  | 3 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 2 | Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai | a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. |  | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo. | Có | 7 | Tính điểm theo tỷ lệ % |
| 3 | Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai | Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời. |  | 5 | Tính điểm theo tỷ lệ % |

\* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

*+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

*+ Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.*

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

*+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

*+ Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*

- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

*+* Đảm *bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

*+ Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.*

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Bảng tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp được khép kín thủy lợi *(Phụ lục 1 kèm theo tiêu chí này)*;

- Bảng xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động *(Phụ lục 1 kèm theo kèm theo tiêu chí)*;

- Quyết định thành lập, Quyết định kiện toàn hàng năm của BCH PCTT&TKCN xã; Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã hàng năm; Danh sách cán bộ xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về PCTT *(phụ lục 2 kèm theo tiêu chí)*

- Quyết định thành lập, Quyết định kiện toàn lực lượng đội xung kích hoặc lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có); Bảng xác định tỷ lệ người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai;

- Kế hoạch Phòng, chống thiên tai (Kế hoạch PCTT) và Kế hoạch rà soát, cập nhật, bổ sung PCTT hàng năm được duyệt; Phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở xã (căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương) và sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai;

- Bảng thống kê số lượng các loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ công tác PCTT của xã *(Phụ lục 3 kèm theo tiêu chí này)*;

- Bảng tổng hợp số tổ chức, số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt *(Phụ lục 4 kèm theo tiêu chí này)*;

- Bảng tổng hợp cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai *(Phụ lục 5 kèm theo tiêu chí này)*;

- Bảng tổng hợp số người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai trên địa bàn xã *(Phụ lục 6 kèm theo tiêu chí này)*;

- Bảng tổng hợp những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo *(Phụ lục 7 kèm theo tiêu chí này)*;

- Bảng tổng hợp các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý *(Phụ lục 8 kèm theo tiêu chí này)*.

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh *(phụ lục 9 kèm theo tiêu chí này).*

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôntổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 1: Bảng tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (có đê bao, bờ bao, cống, dập KCH xung quanh) và được tưới, tiêu nước chủ động trên địa bàn xã…năm…** | | | | | | | | | |
| **TT** | **Địa điểm (Ấp)** | **Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)** | **Diện tích sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (ha)** | **Tỷ lệ (%)** | **Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động (ha)** | **Tỷ lệ (%)** | **Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động (ha)** | **Tỷ lệ (%)** | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)=(4)/(3)\*100* | *(6)* | *(7)=(6)/(3)\*100* | *(8)* | *(9)=(8)/(3)\*100* | *(10)* |
| 1 | Ấp A |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Ấp B |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Ấp C |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  | **(5), (7), (9) ≥80% là đạt** |
|  | |  |  |  |  | ***..., ngày tháng năm 20…*** | | | |
| **Người lập** | | |  |  |  | **Xác nhận của UBND xã** | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 2: Danh sách cán bộ xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về PCTT xã... năm 202…** | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **Stt** | **Danh sách cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác PCTT** | **Cán bộ được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ** | **Tỷ lệ (%)** | **Đơn vị tập huấn** | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4) = 3/2\*100* | *(5)* |  |
|  |  |  |  |  | Đơn vị tập huấn: BCH PCTT tỉnh hay BCH PCTT huyện hoặc PKT thị xã,… |
| 1 | Nguyễn Thanh B | x | 100 | BCH PCTT tỉnh tập huấn |  |
| 2 | Nguyễn Thị D | x | 100 | BCH PCTT huyện tập huấn |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **2** | **2** | **C=100** |  | **C≥100% là đạt** |
| **- Ghi chú:** cán bộ được tập huấn thì đánh dấu x | | |  |  |  |
|  |  |  |  | ***..., ngày tháng năm 202...*** | |
| **Người lập** | |  |  | **Xác nhận của UBND xã** | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 3: Bảng thống kê số lượng các loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm có thể huy động cho công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã ... năm 202…** | | | | | | |
| **STT** | **Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm hiện có của xã** | | | | | **Ghi chú** |
|
| **Tên** | **ĐVT** | **Tổng số lượng** | **Số lượng có thể huy động được cho PCTT** | **Tỷ lệ (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(5)/(4)* | *(7)* |
| **I** | **Vật tư** |  |  |  | **v** | **v ≥ 70%** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Trang thiết bị** |  |  |  | **t** | **t ≥ 70%** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Nhu yếu phẩm** |  |  |  | **n** | **n ≥ 70%** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Trung bình cộng** | |  |  |  | **X** | **X ≥ 70% là đạt** |
| Chú ý: cột 4,5 lấy số liệu theo Phương án ứng phó thiên tai | | | |  |  |  |
|  |  |  |  | ***..., ngày tháng năm 202…*** | | |
| **Người lập** | |  |  | **Xác nhận của UBND xã** | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 4: Bảng tổng hợp số tổ chức, số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh 4 tại chỗ xã ... năm 202…** | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên ấp** | **Số hộ (H), tổ chức (T) hiện có từng ấp (H/T)** (hộ/tổ chức) | **Số hộ (H1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai** (hộ) | **Số tổ chức (T1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai** (tổ chức) | **Số hộ (H2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai** (hộ) | **Số tổ chức (T2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai** (tổ chức) | **Tỷ lệ (%) = H2/H1** | **Tỷ lệ (%) = T2/T1** | **Ghi chú** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(6)/(4)*  *x100* | *(9)=(7)/(5)*  *x100* | *(10)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | Vùng thường xuyên bị thiên tai (xem trong PA: sạt lở bờ sông, giông, lốc,…) đối với từng ấp |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng toàn xã** | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **H1/H2≥70%** | **H1/H2≥100%** |  |
|  |  |  | **0** |  |  | **0** |  |  |
|  |  |  |  |  |  | ***..., ngày tháng năm 202…*** | | | |
| **Người lập** | | | | |  | **Xác nhận của UBND xã** | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 5: Bảng tổng hợp cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai trên địa bàn xã… năm 202…** | | | | | | |
| **STT** | **Công trình xây dựng theo Quy hoạch được duyệt** | | | **Số công trình xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai** | **Tỷ lệ** (%) | **Ghi chú** |
| **Tên công trình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(5)/(4) x 100* | *(7)* |
| **I** | Công trình Điện | Công trình |  |  | (6)≥100 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | Công trình giao thông | Công trình |  |  | (6)≥100 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | Công trình y tế | Công trình |  |  | (6)≥100 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | Công trình giáo dục | Công trình |  |  | (6)≥100 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | Công trình nước sạch | Công trình |  |  | (6)≥100 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | Công trình thủy lợi | Công trình |  |  | (6)≥100 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **VII** | Công trình khác | Công trình |  |  | (6)≥100 |  |
| **…** |  |  |  |  |  |  |
| \* Công trình không phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai thì đánh dấu (x) | | | | | | |
|  |  |  |  | ***..., ngày tháng năm 202…*** | | |
| **Người lập** | |  |  | **Xác nhận của UBND xã** | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 6: Bảng xác định tỷ lệ người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức và tiếp cận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai trên địa bàn xã ... năm 202…** | | | | | | | | |
|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Stt** | **Tên Ấp** | **Số dân** | **Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai** | **Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về PCTT** | **Tỷ lệ** | **Số người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai** | **Tỷ lệ** | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(5)/(4)x100* | *(7)* | *(8)=(7)/(3)x100* | *(9)* |
| 1 | **Ấp A** | 1.000 | 500 | 350 | 70,00 | 1.000 |  | \* Giông lốc, sạt lở, hạn, mặn,… \* Bao nhiêu cụm loa phát thanh ấp, xã? Truyền hình? Cuộc họp do UBND xã tổ chức… |
| 2 | **Ấp A** | 700 | 520 | 380 | 73,08 | 700 |  |
| 3 | **Ấp A** | 600 | 450 | 330 | 73,33 | 600 |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | **2.300** | **1.470** | **1.060** | **≥ 70%** | **2.300** | **≥ 95%** |  |
| Chú ý: một ấp có thể bị nhiều loại thiên tai | | | | |  |  |  |  |
| **Người lập** | |  |  |  |  | ***..., ngày tháng năm 202…*** | | |
|  |  |  |  |  |  | **Xác nhận của UBND xã** | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 7: Bảng tổng hợp những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo trên địa bàn xã ... năm 202…** | | | | |
|  | | | | |
| **Stt** | **Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai** | **Điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo** | **Tỷ lệ** (%) | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(3)/(2) x 100* | *(5)* |
| **I** | **Điểm sạt lở bờ sông, kênh, rạch** |  |  | Nếu có thì phải có hệ thống hướng dẫn, cảnh báo |
|  |  |  |  |
| **II** | **Điểm ngập úng** |  |  |
|  |  |  |  |
| **III** | **Điểm hạn, mặn** |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Tổng toàn xã** | |  |  | **Tỷ lệ cột (4)≥100% là đạt** |
| Ghi chú: Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai (gồm: Sạt lở, sét, lốc xoáy, hạn, mặn, ngập úng,...) | | | | |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | ***..., ngày tháng năm 202…*** | |
| **Người lập** | |  | **Xác nhận của UBND xã** | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 8: Bảng tổng hợp các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn xã ... năm 202…** | | | | | |
|  | | | | | |
| **Stt** | **Địa điểm (ấp)** | **Số vụ vi phạm** v**ề bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai (vụ)** | **Số vụ vi phạm** v**ề bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn xã (vụ)** | **Tỷ lệ (%)** | **Ghi chú** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)=(4)/(3) x 100* | *(6)* |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tổng toàn xã** | | **0** | **0** | **Tỷ lệ ≥100% là đạt** |  |
| Ghi chú: - Kèm theo các Biên bản xử lý vi phạm (nếu có vụ vi phạm)  - Nội dung vi phạm xem trong Nghị định 104/2017/NĐ-CP về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều. | | | | | |
|  |  |  | ***..., ngày tháng năm 202…*** | | |
| **Người lập** | |  | **Xác nhận của UBND xã** | | |

**Phụ lục 9**

UBND TỈNH VĨNH LONG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*(Ban chỉ đạo cấp huyện đánh ......................, ngày tháng năm 202…*

*giá thì sửa lại thành phần và*

*các bên ký cho phù hợp)*

**BIÊN BẢN**

**Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi (TC3)**

**xã đạt chuẩn nông thôn mới**

**xã** ……………..………….. **huyện, thị xã**………………………….

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, lúc ….. giờ ..… phút ngày ..… tháng .… năm 202..., tại UBND xã…………..........................., đoàn khảo sát, đánh giá gồm:

**1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Ông/bà: ……………………….…………………………………………..

- Ông/bà: …………………………………………………………………...

**2. Về phía huyện, thị xã:**………………………………………………….

- Ông/bà: …………………………………………………………………...

- Ông/bà: …………………………………………………………………...

**3. Về phía xã:**

- Ông/bà:………………………………………………………………........

- Ông/bà:………………………………………………………………........

Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi như sau:

**3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động từ 80% trở lên**

a. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi/ Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 80% trở lên:................../...................; Tỉ lệ: ………..%. Đánh giá (đạt hay không đạt): …...…

b. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động/tổng số đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 80% trở lên:….…......../...............; Tỉ lệ: ………..%. Đánh giá (đạt hay không đạt): ….…

**3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ:**

3.2.1. Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực:

a. Tổ chức bộ máy: Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định, hàng năm được kiện toàn và có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của xã (có, không):............

Đạt Không đạt b. Nguồn nhân lực:

- 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ: .........%

Đạt Không đạt

-70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai:.........%

Đạt Không đạt

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có), (có, không):............

Đạt Không đạt

3.2.2. Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh:

a. Kế hoạch phòng, chống thiên tai: Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt (trong đó có đề ra phương án phòng chống thiên tai cụ thể) và được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ (có, không): ............

Đạt Không đạt

b. Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai: Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương(có, không): ............

Đạt Không đạt

c. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt:

- Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã huy động được từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt : ...............%

Đạt Không đạt

- 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗtheo kế hoạch được duyệt:...................%

Đạt Không đạt

- 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗtheo kế hoạch được duyệt:...................%

Đạt Không đạt

3.2.3. Về cơ sở hạ tầng thiết yếu:

a**.** Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch của xã (có, không):............

Đạt Không đạt

- 100% cơ sở hạ tầng xây dựng mới của xã phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai:...........%

Đạt Không đạt

b. Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai:

- Hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ: ...............%

Đạt Không đạt

c. Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai: 100% các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới (có, không): .............%

Đạt Không đạt

***\* Kết quả đánh giá tiêu chí:***

Đạt Không đạt

***\* Kết luận và đề xuất, kiến nghị:***

Cuộc họp kết thúc lúc …… giờ …… phút cùng ngày.

**Đại diện BCĐ xã Đại diện BCĐ huyện/thị Đại diện Sở NN&PTNT**

IV. TIÊU CHÍ 4: ĐIỆN

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn (đạt)***

Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Hồ sơ pháp lý, nội dung đánh giá được quy định tại Phụ lục 1 của Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 (đính kèm theo tiêu chí này)

***1.2 Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (đạt ≥ 98%)***

**a) Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên (tại Tiêu chí 4.2):**

- Đối với khu vực sử dụng điện từ nguồn lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

- Đối với khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập. Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn điện sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày. Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên phải đạt ≥ 98%.

**b) Đánh giá việc sử dụng điện an toàn (tại Tiêu chí 4.2):**

- Hệ thống điện ngoài nhà đạt các tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu tại Phụ lục 1 của Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 (đính kèm theo tiêu chí này).

- Hệ thống điện trong nhà đạt tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu tại Phụ lục 1 của Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 (đính kèm theo tiêu chí này).

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

Khi đánh giá tiêu chí số 4 về điện cần thực hiện các nội dung như sau:

- Đề nghị xét công nhận xã đạt tiêu chí số 4 về điện nông thôn của Ban chỉ đạo thực hiện nông thôn mới (hoặc Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng) huyện, thị xã.

- Bổ sung số liệu tổng số trạm biến áp, tổng công suất (kVA), chiều dài đường dây trung áp (km), chiều dài đường dây hạ áp (km), số hộ sử dụng điện.

- Phần hồ sơ (cả trung áp và hạ áp): chỉ cần cung cấp một số văn bản, giấy tờ liên quan không cần cung cấp đầy đủ hồ sơ vì sẽ gây lãng phí mà không có ý nghĩa thực tế.

- Phần an toàn điện: Cần chỉ rõ các điểm vi phạm an toàn lưới điện trung áp (nếu có) và chiều dài, vị trí (ấp, khóm) vi phạm hành lang an toàn lưới điện hạ áp và cáp viễn thông; số điểm vi phạm khoảng cách an toàn điện đến đường giao thông.

- Về cung cấp điện và chất lượng điện năng: cần chỉ rõ vị trí (ấp, khóm) cần bổ sung trạm biến áp, vị trí (ấp, khóm) có điện áp không đảm bảo theo quy định.

- Về kết cấu chịu lực: Cần chỉ rõ số vị trí cột điện trung, hạ áp không đảm bảo; chiều dài đường dây trung, hạ áp cần nâng cấp, cải tạo.

- Vận hành: Cung cấp số liệu công tơ đo đếm còn trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì/ tổng số công tơ điện

- Về dây và cột điện sau công tơ: thống kê danh sách các hộ dân có cột điện sau công tơ, dây sau công tơ không đảm bảo an toàn.

***Các nội dung đánh giá nêu trên được Điện lực, Phòng kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại các huyện, thị xã và UBND xã tổng hợp, xác nhận và chịu trách nhiệm về các nội dung kiểm tra, đánh giá. Nội dung đánh giá phải khách quan, sát đúng với thực tế, không đánh giá hình thức đạt 100% tất cả các hạng mục.***

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Công thương tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**Phụ lục 1:**

**BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ VỀ ĐIỆN NÔNG THÔN MỚI THÔNG QUA PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mục đánh giá** | **Thành phần đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | | **Nhận dạng đánh giá** | **Mức đánh giá** | **Ghi chú** |
| **I** | **Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)** | | | | | **Đạt** |  |
| **1** | **Lưới điện cao áp** | | | | | **Đạt** |  |
| **1.1** | **Hồ sơ pháp lý** | | | | | **Đạt** |  |
| 1.1.1 | Thủ tục, hồ sơ | Dự án/công trình/hạng mục đầu tư | Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền | | Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt | Đạt | Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý |
| 1.1.2 | Hồ sơ thiết kế | Đạt |
| 1.1.3 | Hồ sơ nghiệm thu | Đạt |
| **1.2** | **An toàn điện** | | | | | **Đạt** |  |
| 1.2.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện | Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây | Đến mặt đất với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây trần: Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện | | ≥ 14 m | Đạt |  |
| 1.2.2 | Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc | | ≥ 11 m | Đạt |  |
| 1.2.3 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư | | ≥ 7,0 m | Đạt |  |
| 1.2.4 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư | | ≥ 5,5 m | Đạt |  |
| 1.2.5 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến | | ≥ 4,5 m | Đạt |  |
| 1.2.6 | Đến mặt đường ô tô | | ≥ 7,0 m | Đạt |  |
| 1.2.7 | Đến điểm cao nhất (4,5m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt, hoặc đến điểm cao nhất (7,5m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt chạy điện | | 3,0 m | Đạt |  |
| 1.2.8 | Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại | | tĩnh không +1,5 m | Đạt |  |
| 1.2.9 | Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại | | ≥ 5,5 m | Đạt |  |
| 1.2.10 | Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được | | ≥ 2,5 m | Đạt |  |
| 1.2.11 | Từ đường điện áp 22 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn | | ≥ 2,0 m | Đạt |  |
| 1.2.12 | Từ đường điện áp 35 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn | | ≥ 3,0 m | Đạt |  |
| 1.2.13 | Đến đường dây thông tin | | ≥ 3,0 m | Đạt |  |
| 1.2.14 | Đến mặt đê, đập | | ≥ 6,0 m | Đạt |  |
| 1.2.15 | Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng | Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh | Dây bọc 22 kV | ≥ 1,0 m | Đạt | Không có cây có thể đổ hoặc xô canh vào dây dẫn điện. |
| 1.2.16 | Dây bọc 35 kV | ≥ 1,5 m | Đạt |
| 1.2.17 | Dây trần 22 kV | ≥ 2,0 m | Đạt |
| 1.2.18 | Dây trần 35 kV | ≥ 3,0 m | Đạt |
| 1.2.19 | Cáp ngầm | Cáp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra | | ≥ 0,5 m | Đạt |  |
| 1.2.20 | Biển báo an toàn | Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn | | 100% | Đạt |  |
| 1.2.21 | An toàn cho người và vật nuôi | Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa | | Không bị gỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất | Đạt |  |
| **1.3** | **Cung cấp điện** | | | | | **Đạt** |  |
| 1.3.1 | Nguồn điện cung cấp | Đảm bảo về nguồn cấp | Dòng điện làm việc lớn nhất của dây dẫn | | Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 1.3.2 | Đảm bảo điện áp | Điện áp tại đầu ra phía cuối đường dây | | không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **1.4** | **Kết cấu chịu lực** | | | | | **Đạt** |  |
| 1.4.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực | Cột bê tông | Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông | | Không để hở cốt thép bên trong | Đạt |  |
| 1.4.2 | Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột | | Không nghiêng quá 1/150 x H | Đạt | H: Chiều cao cột |
| 1.4.3 | Cột thép | Xác định các thanh thép và bu lông | | Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong | Đạt |  |
| 1.4.4 | Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột | | Không nghiêng quá 1/200 x H | Đạt | H: Chiều cao cột |
| 1.4.5 | Kết cấu hỗ trợ chịu lực | Dây néo thép, thanh chống | | Có bảo vệ chống gỉ theo quy định | Đạt |  |
| 1.4.6 | Móng néo | | Được bảo vệ chống xói lở | Đạt |  |
| 1.4.7 | Móng cột | Móng bê tông, trụ ... | | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |  |
| 1.4.8 | Xà giá đỡ | Xà đỡ, néo dây điện | | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |  |
| 1.4.9 | Giá đỡ và kết cấu khác | | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |  |
| **1.5** | **Vận hành** | | | | | **Đạt** |  |
| 1.5.1 | Nhận dạng về quy trình vận hành | Các quy trình vận hành | Quy trình kiểm tra an toàn vận hành | | Có quy trình đầy đủ | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 1.5.2 | Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố | | Có quy trình đầy đủ | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **2** | **Trạm biến áp phân phối** | | | | | **Đạt** |  |
| **2.1** | **Hồ sơ pháp lý** | | | | | **Đạt** |  |
| 2.1.1 | Thủ tục, hồ sơ | Dự án đầu tư | Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền | | Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt | Đạt | Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý |
| 2.1.2 | Hồ sơ thiết kế | Đạt |
| 2.1.3 | Hồ sơ nghiệm thu | Đạt |
| **2.2** | **An toàn điện** | | | | | **Đạt** |  |
| 2.2.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện | Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh | Đến 22 kV | | ≥ 2,0 m | Đạt | Không có cây có thể đổ hoặc xô cành vào các kết cấu công trình trạm biến áp |
| 2.2.2 | Đến 35 kV | | ≥ 3,0 m | Đạt |
| 2.2.3 | Nối đất | Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét | | Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị gỉ hoặc bị đứt | Đạt |  |
| 2.2.4 | Biển báo an toàn | Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định | | 100% | Đạt |  |
| **2.3** | **Cung cấp điện** | | | | | **Đạt** |  |
| 2.3.1 | Nguồn điện cung cấp | Đảm bảo về nguồn cấp | Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện | | ≤ công suất định mức máy biến áp | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 2.3.2 | Đảm bảo về chất lượng điện | Điện áp phía hạ áp tại đầu ra | | Không vượt quá +5%; - 10% điện áp định mức | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **2.4** | **Vận hành** | | | | | **Đạt** |  |
| 2.4.1 | Nhận dạng về quy trình vận hành | Mua bán điện | Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì | | 100% | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 2.4.2 | Có đồng hồ đo, bộ biến đổi kiểm tra các thông số vận hành (V; A; VT; CT) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành | | 100% | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 2.4.3 | Thao tác, vận hành | Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác | | Có hồ sơ | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 2.4.4 | Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành | | Có hồ sơ | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **2.5** | **Kết cấu chịu lực, bảo vệ** | | | | | **Đạt** |  |
| 2.5.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực | Cột điện | Cột bê tông | | Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong | Đạt |  |
| 2.5.2 | Cột thép | | Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt | Đạt |  |
| 2.5.3 | Móng cột | Móng bê tông, trụ | | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |  |
| 2.5.4 | Giá đỡ thiết bị | Xà đỡ, dây néo cột điện | | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |  |
| 2.5.5 | Giá đỡ và kết cấu khác | | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |  |
| 2.5.6 | Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có) | Hàng rào | | Móng bờ rào không bị xói mòn, tường rào không bị bong vữa, thủng lỗ, nứt mạch vữa | Đạt |  |
| 2.5.7 | Cổng ra vào | | Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị gỉ sắt | Đạt |  |
| **3** | **Đường dây hạ áp** | | | | | **Đạt** |  |
| **3.1** | **Hồ sơ pháp lý** | | | | |  |  |
| 3.1.1 | Thủ tục, hồ sơ | Dự án đầu tư | Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền | | Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt | Đạt | Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý |
| 3.1.2 | Hồ sơ thiết kế | Đạt |
| 3.1.3 | Hồ sơ nghiệm thu | Đạt |
| **3.2** | **An toàn điện** | | | | | **Đạt** |  |
| 3.2.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện | Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây | Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư | | ≥ 5,5 m | Đạt |  |
| 3.2.2 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư | | ≥ 5,0 m | Đạt |  |
| 3.2.3 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến | | ≥ 4,0 m | Đạt |  |
| 3.2.4 | Đến mặt đường ô tô cấp I,II | | ≥ 7,0 m | Đạt |  |
| 3.2.5 | Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại | | ≥ 6,0 m | Đạt |  |
| 3.2.6 | Đến mặt ray đường sắt | | ≥ 8,0 m | Đạt |  |
| 3.2.7 | Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại | | tĩnh không +1,5 m | Đạt |  |
| 3.2.8 | Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại | | ≥ 5,5 m | Đạt |  |
| 3.2.9 | Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được | | ≥ 2,5 m | Đạt |  |
| 3.2.10 | Đến đường dây thông tin | | ≥ 1,25 m | Đạt |  |
| 3.2.11 | Đến mặt đê, đập | | ≥ 6,0 m | Đạt |  |
| 3.2.12 | Nối đất | Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vỏ thiết bị | | không bị đứt hay gỉ sét | Đạt |  |
| 3.2.13 | Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp | | < 50 Ω | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.2.14 | Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp | | < 30 Ω | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.2.15 | Biển báo an toàn | Có biến báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định | | 100% | Đạt |  |
| **3.3** | **Chất lượng điện năng** | | | | | **Đạt** |  |
| 3.3.1 | Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng | Điện áp | Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận | | trong khoảng ± 5% | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.3.2 | Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép | | từ+5% đến-10% | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.3.3 | Tần số | Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50 Hz | | trong phạm vi ± 0,2 Hz | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.3.4 | Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50 Hz | | trong phạm vi ± 0,5 Hz | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **3.4** | **Dây dẫn điện** | | | | | **Đạt** |  |
| 3.4.1 | Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp | Kiểu đi dây | Đảm bảo an toàn điện | | Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà. | Đạt |  |
| 3.4.2 | Kết nối dây | Mối nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn | | số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ | Đạt |  |
| 3.4.3 | An toàn dẫn điện | Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn | | Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.4.4 | An toàn cách điện | Dây trần | | Có sứ cách điện trên cột | Đạt |  |
| 3.4.5 | Dây bọc | | Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột | Đạt |  |
| 3.4.6 | Dây cáp dẫn điện | | Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực | Đạt |  |
| 3.4.7 | An toàn về cơ học | Dây trần và dây bọc | | Dây không bị bong đứt sợi cáp bện | Đạt |  |
| **3.5** | **Kết cấu chịu lực** | | | | | **Đạt** |  |
| 3.5.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực. | Cột điện | Cột bê tông | | Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong | Đạt |  |
| 3.5.2 | Cột thép | | Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt | Đạt |  |
| 3.5.3 | Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình | | Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mục. | Đạt |  |
| 3.5.4 | Kết cấu hỗ trợ chịu lực | Dây néo thép, thanh chống | | Có bảo vệ, chống gỉ sắt | Đạt |  |
| 3.5.5 | Móng néo | | Được bảo vệ chống xói lở | Đạt |  |
| 3.5.6 | Móng cột | Móng bê tông, trụ | | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |  |
| 3.5.7 | Móng đà cản | | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |  |
| 3.5.8 | Móng đất | | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |  |
| 3.5.9 | Xà giá đỡ | Xà đỡ, néo dây điện | | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |  |
| 3.5.10 | Giá đỡ và kết cấu khác | | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |  |
| **3.6** | **Vận hành** | | | | | **Đạt** |  |
| 3.6.1 | Nhân dạng về quy trình vận hành | Đường dây | Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột | | Có đánh số | Đạt |  |
| 3.6.2 | Các quy trình vận hành | Quy trình kiểm tra an toàn vận hành. | | Có sổ theo dõi | Đạt |  |
| 3.6.3 | Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố | | Có sổ theo dõi | Đạt |  |
| 3.6.4 | Trong mạch điện ba pha bốn dây | Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha | | Cắt thiết bị các dây không có điện | Đạt |  |
| 3.6.5 | Trong mạch điện một pha hai dây | Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha | | Cắt thiết bị hai dây không có điện | Đạt |  |
| **4** | **Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện** | | | | | **Đạt** |  |
| **4.1** | **Dây sau công tơ** | | | | | **Đạt** |  |
| 4.1.1 | Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ | Loại dây dẫn về hộ gia đình | Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện. | | Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5 mm2 | Đạt |  |
| 4.1.2 | An toàn treo dây dẫn | Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20 m | | Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đau | Đạt |  |
| 4.1.3 | Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20 m trở lên | | Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian | Đạt |  |
| 4.1.4 | Dây dẫn căng vượt đường ô tô | | Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp | Đạt |  |
| **4.2** | **Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ** | | | | | **Đạt** |  |
| 4.2.1 | Thông tin, số liệu nhận dạng | Cột đỡ trung gian | Loại cột | | Gỗ hoặc tre, cao ≥ 4,0 m, đường kính ≥ 80 mm | Đạt |  |
| 4.2.2 | Bảo vệ an toàn cho cột | | Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại | Đạt |  |
| 4.2.3 | Hợp đồng mua bán điện | Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ | | 100 % các hộ dân được ký hợp đồng | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 4.2.4 | Công tơ điện | Chất lượng | | Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong | Đạt |  |
| 4.2.5 | Bảo vệ công tơ | Hòm công tơ | | Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà | Đạt |  |
| **4.3** | **Điện trong nhà** | | | | | **Đạt** |  |
| 4.3.1 | Thông tin, số liệu nhận dạng | Bảng điện tổng | Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà | | 100 % các hộ dân | đạt | Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá **đạt/ không đạt** |
| 4.3.2 | Dây điện | Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường | | 100 % các hộ dân | đạt |
| **II** | **Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)** | | | |  | **Đạt** |  |
| **1** | **Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia** | | | | | **Đạt** |  |
| 1.2 | Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia | Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên | Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ | | ≥ 99 % | Đạt |  |
| 1.3 | Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long | | ≥ 98 % | Đạt | Riêng đối với các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên ≥ 95% |
| 1.4 | Đối với vùng Trung du miền núi phía bắc; các xã theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 | | ≥ 95 % | Đạt |  |
| 1.5 | Ngừng, giảm mức cung cấp điện | Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện | | ≥ 05 ngày | Đạt |  |
| 1.6 | Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng | | Trong 3 ngày liên tiếp | Đạt |  |
| **2** | **Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập** | | | | | **Đạt** |  |
| 2.1 | Nguồn năng lượng tái tạo. | Có công suất ≥ 50 kW | Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực | | Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 95 % | Đạt |  |
| 2.2 | Có công suất < 50 kW | Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp | | Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 85 % | Đạt |  |

V. TIÊU CHÍ 5: TRƯỜNG HỌC

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định.***

***- Đối với các xã có hơn 03 trường: 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.***

***- Đối với các xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó, ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.***

\* Yêu cầu: Đối với những trường được xây dựng từ trước khi Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực (CSVC của nhà trường chỉ cần có đủ số lượng theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học).

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Phụ lục 1: Tiêu chuẩn CSVC trường Mầm non tại tiêu chí này;

- Phụ lục 2: Tiêu chuẩn CSVC trường Tiểu học tại tiêu chí này;

- Phụ lục 3: Tiêu chuẩn CSVC trường THCS tại tiêu chí này;

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Giáo dục và Đào tạotổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**Phụ lục 1:**

**ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG MẦM NON, MẪU GIÁO**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chuẩn** | **ĐẠT** | **KHÔNG ĐẠT** | **LÝ DO KHÔNG ĐẠT** |
| **I** | **Địa điểm, quy mô, diện tích** |  |  |  |
|  | - Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương.  - Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với trẻ, cán bộ, giáo viên và nhân viên.  - Giao thông thuận lợi; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ.  - Có quy mô tối thiểu 09 nhóm, lớp và tối đa 20 nhóm, lớp. Đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn có quy mô tối thiểu 05 nhóm, lớp.  - Bố trí không quá 05 điểm trường;  - Diện tích bình quân tối thiểu 12m2/trẻ; khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 10m2/trẻ.  - Công trình xây dựng cao không quá 03 tầng. Bảo đảm điều kiện cho trẻ em khuyết tật tiếp cận sử dụng. |  |  |  |
| **II** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu** |  |  |  |
|  | **1.** Khối phòng hành chính quản trị  a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc và đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  b) Phòng Phó Hiệu trưởng: đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  c) Văn phòng trường: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  d) Phòng dành cho nhân viên: bảo đảm có 01 phòng; có tủ để đồ dùng cá nhân;  đ) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;  e) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;  g) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.  **2.** Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em  a) Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em  Bảo đảm mỗi nhóm, lớp có một phòng, bao gồm các phân khu chức năng:  Khu sinh hoạt chung để tổ chức các hoạt động học, chơi và ăn;  Nơi ngủ (đối với nhóm, lớp mẫu giáo có thể sử dụng chung với khu sinh hoạt chung);  Kho nhóm, lớp để chứa đồ dùng, đồ chơi phục vụ sinh hoạt và học tập;  Khu vệ sinh được xây dựng khép kín với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, có vách ngăn cao 1,20 m giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu, bố trí từ 02 đến 03 tiểu treo dùng cho trẻ em trai (hoặc máng tiểu có chiều dài tối thiểu 2,0m) và từ 02 đến 03 xí bệt dùng cho trẻ em gái, khu vực rửa tay của trẻ em được bố trí riêng với tiêu chuẩn 08 trẻ em/chậu rửa, các thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi; đối với trẻ em mẫu giáo cần bố trí nhà vệ sinh riêng cho trẻ em trai, trẻ em gái; trường hợp khu vệ sinh được xây dựng riêng biệt phải liên hệ với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em bằng hành lang giao thông, thuận tiện cho sử dụng và dễ quan sát;  Hiên chơi, đón trẻ em: thuận tiện cho việc đưa, đón và sinh hoạt của trẻ em khi trời mưa, nắng; xung quanh hiên chơi cần có lan can với chiều cao không nhỏ hơn 1,0m;  b) Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: liên hệ với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em bằng hành lang giao thông. Đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, bảo đảm tối thiểu có 01 phòng sử dụng chung cho giáo dục thể chất và nghệ thuật (phòng đa năng); đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật và 01 phòng giáo dục thể chất. Điểm trường có quy mô từ 05 nhóm, lớp trở lên, bố trí tối thiểu 01 phòng đa năng;  c) Sân chơi riêng: lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định.  **3.** Khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các trường có tổ chức nấu ăn)  a) Nhà bếp: độc lập với các khối phòng chức năng khác; gồm có khu sơ chế, khu chế biến, khu nấu ăn, khu chia thức ăn; được thiết kế và tổ chức theo dây chuyền hoạt động một chiều;  b) Kho bếp: phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm.  **4.** Khối phụ trợ  a) Phòng họp: bảo đảm có 01 phòng; sử dụng làm nơi sinh hoạt chung và làm việc chuyên môn của giáo viên ngoài giờ lên lớp, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;  b) Phòng Y tế: bảo đảm có 01 phòng; vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;  c) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; để dụng cụ chung và học phẩm của trường;  d) Sân vườn: gồm sân chơi chung và vườn cây, bãi cỏ; được sử dụng để tổ chức các khu trò chơi vận động và sân khấu ngoài trời. Sân bằng phẳng, không trơn trượt, mấp mô, có cây xanh tạo bóng mát sân trường;  đ) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn; cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.  **5.** Hạ tầng kỹ thuật  a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;  b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường;  c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;  d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại, kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;  đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.  **6.** Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.  **7.** Thiết bị dạy học được trang bị bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. |  |  |  |
| **III** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1** |  |  |  |
|  | Trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 bảo đảm các quy định **tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu** và các quy định sau:  **1.** Khối phòng hành chính quản trị  a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;  b) Có phòng làm việc riêng cho công tác hành chính quản trị: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành.  c) Hội trường: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị hội trường theo quy định hiện hành để phục vụ các hoạt động giáo dục chung của nhà trường;  **2.** Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em  a) Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật: đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật và 01 phòng giáo dục thể chất; đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng giáo dục thể chất và 01 phòng đa năng;  b) Sân chơi riêng: được bố trí theo từng nhóm, lớp.  **3.** Khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các trường có tổ chức nấu ăn)  Nhà ăn: đảm bảo các điều kiện ATVSTP: thông thoáng; có hệ thống che chắn côn trùng; riêng biệt và không gần nguồn ô nhiễm. Căn cứ vào số lượng trẻ của nhà trường để tính tổng diện tích nhà ăn.  **4.** Khối phụ trợ  Có sân vườn dành riêng cho trẻ em khám phá, trải nghiệm.  **5.** Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3 tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.  **6.** Mỗi điểm trường (nếu có) không ít hơn 02 nhóm, lớp.  **7.** Mật độ sử dụng đất  a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;  b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;  c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%. |  |  |  |
| **IV** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2** |  |  |  |
|  | Trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 bảo đảm quy định **tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1** và các quy định sau:  **1.** Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em  a) Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được bổ sung các phân khu chức năng:  Có hiên chơi phía trước và sau;  Kho nhóm, lớp để chứa đồ dùng, đồ chơi phục vụ sinh hoạt và học tập;  Phòng giáo viên bố trí liền kề với khu sinh hoạt chung và ngủ của trẻ em;  b) Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật: Đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng giáo dục thể chất và 01 phòng đa năng; đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 02 phòng giáo dục nghệ thuật, 02 phòng giáo dục thể chất và bảo đảm bố trí riêng cho từng nhóm độ tuổi;  c) Phòng tin học: có tối thiểu 01 phòng với thiết bị công nghệ thông tin phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với công nghệ thông tin, ngoại ngữ của trẻ em.  d) Phòng ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng với thiết bị công nghệ ngoại ngữ phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với ngoại ngữ của trẻ em.  **2.** Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên. |  |  |  |

**Phụ lục 2:**

**ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chuẩn** | **ĐẠT** | **KHÔNG ĐẠT** | **LÝ DO KHÔNG ĐẠT** |
| **I** | **Địa điểm, quy mô, diện tích** |  |  |  |
|  | - Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương;  - Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với HS, CB, GV, NV;  - Giao thông thuận lợi cho HS đi học; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ.  - Trường có tối thiểu 10 lớp và không quá 30 lớp; Bố trí không quá 05 điểm trường  - Diện tích trên cơ sở số lớp, số HS bình quân tối thiểu 10m2/HS; khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m2/HS.  - Định mức diện tích sàn xây dựng các hạng mục:  + Khối phòng hành chính quản trị thực hiện theo quy định hiện hành;  + Các khối phòng khác thực hiện theo quy định tại mục b, khoản 4, Điều 9 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT, ngày 26/02/2020.  - Công trình xây dựng cao không quá 03 tầng. |  |  |  |
| **II** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu** |  |  |  |
|  | 1. Khối phòng hành chính quản trị  a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc và đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  b) Phòng Phó Hiệu trưởng: có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  c) Văn phòng: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  d) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;  đ) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt (số lượng bệ xí, chậu tiểu cho nam, nữ theo quy định); Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;  e) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.  2. Khối phòng học tập  a) Phòng học: bảo đảm mỗi lớp có một phòng học riêng; có thể sử dụng làm nơi nghỉ trưa cho học sinh (nếu có nhu cầu); được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt; hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học;  b) Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng;  c) Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ: có tối thiểu 01 phòng;  d) Phòng học bộ môn Tin học: có tối thiểu 01 phòng;  đ) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng;  e) Phòng đa chức năng: có tối thiểu 01 phòng.  3. Khối phòng hỗ trợ học tập  a) Thư viện: mỗi trường có tối thiểu 01 thư viện, mỗi điểm trường có tủ sách dùng chung; thư viện tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh;  b) Phòng thiết bị giáo dục: có tối thiểu 01 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường;  c) Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập: bảo đảm có 01 phòng, bố trí ở tầng trệt;  d) Phòng truyền thống: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị;  đ) Phòng Đội Thiếu niên: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống.  4. Khối phụ trợ  a) Phòng họp: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành; sử dụng làm nơi sinh hoạt chung và làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy;  b) Phòng Y tế trường học: bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;  c) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường;  d) Khu để xe học sinh: có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào;  đ) Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20 học sinh. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;  e) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điếm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn, cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.  5. Khu sân chơi, thể dục thể thao  a) Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát;  b) Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.  6. Khối phục vụ sinh hoạt  a) Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): độc lập với khối phòng học tập và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh;  b) Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm;  c). Nhà ăn (đối với trường có tổ chức bán trú): ): trang bị đầy đủ các thiết bị; bảo đảm phục vụ cho học sinh.  7. Hạ tầng kỹ thuật  a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;  b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường;  c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;  d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: hệ thống Wifi đáp ứng kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;  đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.  8. Các hạng mục công trình tại mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 trên đây được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.  9. Thiết bị dạy học  a) Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;  b) Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn. |  |  |  |
| **III** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1** |  |  |  |
|  | Trường tiểu học đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn CSVC tối thiểu và các quy định sau:  1. Khối phòng hành chính quản trị  a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;  b) Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành.  2. Khối phòng học tập  a) Phòng học bộ môn Âm nhạc: có tối thiểu 01 phòng;  b) Phòng học bộ môn Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng;  c) Phòng học bộ môn Tin học: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng;  d) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng;  đ) Phòng đa chức năng: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng.  3. Khối phòng hỗ trợ học tập  Thư viện: có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 35 chỗ, phòng đọc giáo viên tối thiểu 20 chỗ.  4. Khối phụ trợ  a) Phòng nghỉ giáo viên: bố trí liền kề với khối phòng học tập, bảo đảm 10 lớp có 01 phòng;  b) Khu vệ sinh học sinh: khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học.  5. Khu sân chơi, thể dục thể thao  Sân thể dục thể thao ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, có khu vực tập thể dục thể thao có mái che.  6. Các hạng mục công trình tại các mục 1, 2, 3, 4, 5 được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ các công trình kiên cố không dưới 70%.  7. Mỗi điểm trường (nếu có) không ít hơn 02 lớp.  8. Mật độ sử dụng đất  a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;  b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân TDTT): không dưới 40%;  c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%. |  |  |  |
| **IV** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2** |  |  |  |
|  | Trường tiểu học đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 và các quy định sau:  1. Khối phòng hỗ trợ học tập  Phòng truyền thống và phòng Đội Thiếu niên bố trí riêng biệt.  2. Khối phụ trợ  Phòng giáo viên: sử dụng làm nơi làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành.  3. Khu sân chơi, thể dục thể thao  a) Bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn; có đồ chơi, thiết bị vận động.  b) Nhà đa năng: đáp ứng các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động chung của trường.  4. Khối phục vụ sinh hoạt  Nhà ăn: bảo đảm có nhà ăn phục vụ cho học sinh, giáo viên và nhân viên của trường.  5. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên. |  |  |  |

\* **Lưu ý**:

- Diện tích các phòng/khối phòng được đầu tư xây dựng mới thực hiện theo quy định tại Điều 25 (Xử lý chuyển tiếp) của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT.

- Thiết bị (tủ, bàn ghế, máy móc...): Trang bị theo quy định hiện hành.

- Thiết bị tối thiểu: Trang bị theo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT.

**Phụ lục 3:**

**ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chuẩn** | **Đạt** | **Không đạt** | **Lý do không đạt** |
| **I** | **Địa điểm, quy mô, diện tích** |  |  |  |
|  | - Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương;  - Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn  - Giao thông thuận lợi; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ.  - Bố trí không quá 02 điểm trường  - Diện tích bình quân tối thiểu 10m2/HS; khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m2/HS.  - Công trình xây dựng cao không quá 04 tầng |  |  |  |
| **II** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu** |  |  |  |
|  | 1. Khối phòng hành chính quản trị  a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  b) Phòng Phó Hiệu trưởng: với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  c) Văn phòng: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;  d) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;  đ) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;  e) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.  2. Khối phòng học tập  a) Phòng học: bảo đảm tối thiểu số lượng 0,6 phòng/lớp; được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt;  b) Phòng học bộ môn Âm nhạc: có tối thiểu 01 phòng;  c) Phòng học bộ môn Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng;  d) Phòng học bộ môn Công nghệ: có tối thiểu 01 phòng;  đ) Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên: có tối thiểu 02 phòng;  e) Phòng học bộ môn Tin học: có tối thiểu 01 phòng;  g) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng;  h) Phòng đa chức năng: có tối thiểu 01 phòng.  3. Khối phòng hỗ trợ học tập  a) Thư viện: mỗi trường có tối thiểu 01 thư viện, mỗi điểm trường có tủ sách dùng chung; thư viện tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh;  b) Phòng thiết bị giáo dục: có tối thiểu 01 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường;  c) Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập: bảo đảm có 01 phòng, bố trí ở vị trí phù hợp.  d) Phòng truyền thống: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị;  đ) Phòng Đoàn, Đội: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống.  4. Khối phụ trợ  a) Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;  b) Phòng các tổ chuyên môn: có tối thiểu 01 phòng sử dụng chung cho các tổ chuyên môn; đối với trường có quy mô lớn hơn 30 lớp, có tối thiểu 02 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;  c) Phòng Y tế trường học: bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;  d) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng;  đ) Khu để xe học sinh: có mái che;  e) Khu vệ sinh học sinh: bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;  g) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn, cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.  5. Khu sân chơi, thể dục thể thao  a) Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát;  b) Sân TDTT bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.  6. Khối phục vụ sinh hoạt  a) Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): độc lập với khối phòng học và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh;  b) Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm;  7. Hạ tầng kỹ thuật  a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;  b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của nhà trường;  c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;  d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;  đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.  8. Các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.  9. Thiết bị dạy học  a) Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;  b) Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ trang thiết bị theo quy định và tính chất đặc thù của từng bộ môn. |  |  |  |
| **III** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1** |  |  |  |
|  | Trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn CSVC tối thiểu và các quy định sau:  1. Khối phòng hành chính quản trị  a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;  b) Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành.  2. Khối phòng học tập  a) Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp, có tối thiểu 03 phòng;  b) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp có tối thiểu 02 phòng;  c) Phòng đa chức năng: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp có tối thiểu 02 phòng;  d) Phòng học bộ môn Khoa học xã hội: có tối thiểu 01 phòng.  3. Khối phòng hỗ trợ học tập  Thư viện: có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 45 chỗ, phòng đọc giáo viên tối thiểu 20 chỗ.  4. Khối phụ trợ  a) Phòng các tổ chuyên môn: có đủ số phòng tương ứng với số tổ chuyên môn;  b) Phòng nghỉ giáo viên: bố trí liền kề với khối phòng học tập, bảo đảm 10 lớp có 01 phòng;  c) Khu vệ sinh học sinh: khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng.  5. Khu sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao  Sân thể dục thể thao ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, có khu vực tập thể dục thể thao có mái che.  6. Các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ các công trình kiên cố không dưới 70%.  7. Mật độ sử dụng đất  a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%;  b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 30%;  c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%. |  |  |  |
| **IV** | **Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2** |  |  |  |
|  | Trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 và các quy định sau:  1. Khối phòng học tập  Phòng học bộ môn Khoa học xã hội: có tối thiểu 02 phòng.  2. Khối phòng hỗ trợ học tập  Phòng truyền thống và Phòng Đoàn, Đội bố trí riêng biệt.  3. Khối phụ trợ  Phòng giáo viên: sử dụng làm nơi làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định.  4. Khu sân chơi, thể dục thể thao  a) Bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn;  b) Nhà đa năng: đáp ứng các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động chung của trường.  5. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên. |  |  |  |

VI. TIÊU CHÍ 6: CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã (đạt)***

- Địa điểm: Ở vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận;

- Diện tích: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL); khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/4/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT- BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa-Khu Thể thao thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL), khoản 2 Điều 4 và khoản 2 Điều 7 Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 ngày 02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao (sau đây gọi tắt là Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT).

- Quy mô xây dựng: Thực hiện theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL; khoản 2 Điều 1 Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL.

***1.2 Chỉ tiêu 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (đạt)***

- Mỗi xã có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em. Trong trường hợp chưa có có điều kiện đầu tư riêng biệt điểm vui chơi, giải trí và thể thao, có thể đặt trong khuôn viên của Trung tâm Văn hóa-Thể thao và phải có trang thiết bị hoạt động phù hợp. Đồng thời, phải cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho người già và trẻ em.

- Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em (Các điểm vui chơi, giải trí và thể thao được địa phương đầu tư không phân biệt nguồn vốn nhà nước hoặc vận động xã hội hóa).

***1.3 Chỉ tiêu 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (đạt 100%)***

Đảm bảo 100% ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng. Tùy theo tính chất, đặc thù của từng địa phương, diện tích, quy mô xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Thông tư số 06/2010/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa-Khu thể thao ấp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL); Điều 2 Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL; Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Bảng vẽ thiết chế công trình xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa- Thể thao xã; Nhà Văn hóa- Khu Thể thao ấp hoặc các thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn (trường học cũ, đình làng…).

- Quyết định của UBND xã: Công nhận các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã, ấp (những công trình không nằm trên cùng một vị trí) sử dụng cho Trung tâm Văn hóa- Thể thao xã; Nhà Văn hóa- Khu Thể thao ấp để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ Nhân dân trên địa bàn xã, ấp.

- Quyết định của UBND cấp huyện về sử dụng cụm sân bóng đá liên xã.

- Hồ sơ liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động phòng, chống đuối nước cho trẻ em (kế hoạch và báo cáo kết quả tổ chức hoạt động bơi, chống đuối nước cho trẻ em…).

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo cấp huyện kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ công nhận hoàn thành hoặc giữ vững, nâng chất tiêu chí theo đúng quy định hướng dẫn (có Biên bản kèm theo) và có văn bản đề nghị Ban Chỉ đạo tỉnh (cơ quan Thường trực Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) thẩm định, phúc tra công nhận đạt tiêu chí. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

VII. TIÊU CHÍ 7: CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (đạt)***

a) Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

- Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục 1 hướng dẫn này.

- Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục 1 của Hướng dẫn này.

Việc xét, công nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Xã có “Chợ nông thôn” được ưu tiên xét, công nhận trước; Trường hợp xã không có “Chợ nông thôn” thì “Cơ sở bán lẻ khác” được đưa ra để xem xét, đánh giá và xét công nhận.

b) Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

a) Đối với xã thực hiện chợ nông thôn

Đề nghị xét công nhận xã đạt tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn của Ban chỉ đạo thực hiện nông thôn mới cấp huyện (hoặc phòng Kinh tế, phòng Kinh tế và Hạ tầng) huyện, thị xã.

Quyết định thành lập Ban quản lý chợ; quy chế về tổ chức và hoạt động của Ban quản lý chợ.

Quyết định chuyển giao mô hình quản lý, kinh doanh và khai thác chợ (nếu chợ đã được cấp có thẩm quyền chuyển giao cho Doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý).

Quyết định phê duyệt nội quy chợ của UBND cấp có thẩm quyền.

Quyết định phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp mặt bằng chợ của UBND cấp có thẩm quyền.

Quyết định phê duyệt mức thu phí tại chợ của UBND cấp có thẩm quyền.

Đăng ký môi trường có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trừ trường hợp quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Quy chế phối hợp thực hiện quản lý chợ giữa Ban quản lý chợ và các ngành có liên quan.

Quyết định thành lập đội phòng cháy chữa cháy và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy tại chợ của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Quyết định thành lập đội trật tự, vệ sinh.

Phương án và hệ thống cấp điện bảo đảm cho hoạt động của chợ.

Biên bản phúc tra chấm điểm về xây dựng nếp sống văn minh nơi chợ của Ban vận động huyện/thị xã.

Bản cam kết hộ tiểu thương không kinh doanh hàng hóa thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Đề nghị xét công nhận xã đạt tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn của Ban chỉ đạo thực hiện nông thôn mới (hoặc phòng Kinh tế, phòng Kinh tế và Hạ tầng) huyện, thị xã.

Quyết định của cấp có thẩm quyền đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

c) Đối với xã thực hiện Cơ sở kinh doanh khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp)

Đề nghị xét công nhận xã đạt tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn của Ban chỉ đạo thực hiện nông thôn mới (hoặc phòng Kinh tế, phòng Kinh tế và Hạ tầng) huyện, thị xã.

Văn bản thống nhất của chủ cơ sở kinh doanh khác về thực hiện cơ sở kinh doanh khác trong xây dựng xã nông thôn mới và bảng thống kê đảm bảo các tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 (đối với loại hình kinh doanh khác).

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã*,* đề nghị về Sở Công thương tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**Phụ lục 1:**

**Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:** Xã có chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp).

**A. Chợ nông thôn:**

Chợ nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

**1. Về mặt bằng, diện tích xây dựng chợ**

- Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ thiết yếu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng).

- Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m2.

**2. Về kết cấu nhà chợ chính**

- Nhà chợ chính phải bảo đảm kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định. (Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP).

- Nền chợ phải được bê tông hóa.

**3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình**

- Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ.

- Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng phù hợp với quy mô của chợ.

- Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự.

- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm.

- Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo **đảm** cho hoạt động của chợ.

- Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ.

- Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

- Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoáng, dễ dàng thông tắc.

- Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

*Riêng đối với các chợ hạng 3 việc trang bị hệ thống chữa cháy tự động, bể chứa nước PCCC, hệ thống xử lý nước thải tại chợ thì không nhất thiết bắt buộc phái có (khuyến khích các chợ xã nông thôn mới trang bị), nhưng phải có dụng cụ PCCC xách tay… và có hệ thống cống, cấp thoát nước thì được công nhận.*

**4. Về điều hành quản lý chợ**

- Có tổ chức quản lý; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định 114/2009/NĐ-CP và Điều 7 Nghị định 02/2003/NĐ-CP.

- Có Nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

- Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

**B. Cơ sở bán lẻ khác:**

**Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:**

**1. Siêu thị mini:**

- Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 200m2; có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý.

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...); có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

- Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

**2. Cửa hàng tiện lợi *hoặc* Cửa hàng kinh doanh tổng hợp**

- Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 50m2 và có nơi để xe với quy mô phù hợp.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.

- Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng.

- Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...).

- Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý.

- Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

VIII. TIÊU CHÍ 8: THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính (đạt)***

Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất một điểm phục vụ bưu chính đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Về cơ sở vật chất

- Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.

- Có treo biển tên điểm phục vụ.

- Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

- Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 04 giờ/ngày làm việc.

- Có kết nối Internet tại điểm phục vụ.

b) Về dịch vụ

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.

- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.

***1.2 Chỉ tiêu 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet (đạt)***

Xã có dịch vụ viễn thông, Internet là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Tất cả các ấp trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ sau:

- Ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất;

- Ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.

b) Dịch vụ viễn thông, internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

***1.3 Chỉ tiêu 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp (đạt)***

Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Xã có đài truyền thanh

- Đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hệ thống đài truyền thanh cơ sở (có hệ thống truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến hoặc hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông) đáp ứng theo các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông (nếu có hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông thì phải kết nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh).

- Có cán bộ phụ trách đài truyền thanh cơ sở.

- Thực hiện tốt việc tiếp âm, tiếp sóng các chương trình phát thanh.

- Xã có cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông và kết nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh[[1]](#footnote-1).

b) Có ít nhất 2/3 ấp trong xã có cụm loa kết nối với đài truyền thanh cấp xã.

***1.4 Chỉ tiêu 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành (đạt)***

Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt 100% và 100% các máy tính của đơn vị tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng và được triển khai giải pháp phòng chống mã độc, chia sẻ thông tin mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai giám sát ATTT, kết nối chia sẻ thông tin giám sát về Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh.

b) Tại bộ phận một cửa: có trang thiết bị đảm bảo cho người dân có thể thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến (máy tính, máy scan, …có kết nối internet) và bố trí cán bộ hướng dẫn người dân sử dụng.

c) Xã có sử dụng ít nhất các phần mềm ứng dụng sau:

- Sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 100% lãnh đạo xã (Chủ tịch, các Phó chủ tịch) chỉ đạo, điều hành qua phần mềm quản lý và điều hành trong hoạt động chỉ đạo. 100% Văn bản điện tử phát hành có ứng dụng chữ ký số.

- Sử dụng Hệ thống thư điện tử của cơ quan nhà nước: 100% CBCC sử dụng hộp thư điện tử của tỉnh (xxx.@vinhlong.gov.vn) trong trao đổi công tác chuyên môn.

- Sử dụng Hệ thống một cửa điện tử.

- Sử dụng Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đăng tin bài ít nhất 01 tin/tuần.

- Triển khai sử dụng Hệ thống quản lý thiết bị IoT, kết nối thiết bị IoT phục vụ giám sát một số lĩnh vực trên địa bàn (https://camera.vinhlong.gov.vn) (nếu có).

- Cập nhật hàng tháng Hệ thống lịch công tác của tỉnh (https://lichcongtac.vinhlong.gov.vn).

- Triển khai sử dụng các ứng dụng: Hỗ trợ tham gia cộng đồng, tra cứu thông tin GIS cơ bản, phản hồi thông báo cho người dân (https://hatang.vinhlong.gov.vn); Nền tảng Hỗ trợ quản lý bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (https://capdo.ais.gov.vn); Hệ thống phòng, chống mã độc tập trung (Endpoint); Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (https://congdan.vinhlong.gov.vn) đảm bảo dữ liệu được cập nhật “đủ, đúng, sạch, sống”.

- Có thiết lập tài khoản Zalo Official Account thông tin cơ sở để triển khai các hoạt động thông tin cơ sở như một kênh truyền thông của chính quyền cơ sở đến người dân và tương tác giữa người dân với chính quyền cơ sở trên địa bàn.

- Thực hiện cung cấp, cập nhật dữ liệu liên quan đơn vị quản lý, phục vụ công tác số hóa, lưu trữ tài liệu, chỉ đạo, điều hành … của tỉnh trên các phần mềm dùng chung của tỉnh (khi có yêu cầu).

d) Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.

e) Thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để tuyên truyền, sử dụng các nền tảng/ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh, triển khai đến người dân.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính (đạt)***

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 1 tại tiêu chí này

***2.2 Chỉ tiêu 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet (đạt)***

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 2 tại tiêu chí này

***2.3 Chỉ tiêu 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp (đạt)***

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo phụ lục 3 tại tiêu chí này

***2.4 Chỉ tiêu 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành (đạt)***

Mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 4 tại tiêu chí này

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã*,* đề nghị về Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**Phụ lục 1**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ…  **BAN CHỈ ĐẠO …** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Vĩnh Long, ngày tháng năm 20…* |

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ**

**XÃ CÓ ĐIỂM PHỤC VỤ BƯU CHÍNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Điểm phục vụ bưu chính[[2]](#footnote-2)** | **Địa chỉ** | **Cơ sở vật chất** | | **Dịch vụ cung cấp** | **Đánh giá** | **Hồ sơ kiểm chứng** |
| 1 |  |  | **Có/không có** mặt bằng, trang thiết bị cung ứng dịch vụ bưu chính tại địa phương | | **Có/không** cung cấp dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg | **Đạt/ không đạt** | Biên bản kiểm tra/khảo sát điểm phục vụ bưu chính |
| **Có/không** treo biển tên điểm phục vụ | |
| **Có/không** niêm yết giờ mở cửa phục vụ | | **Có/không** cung cấp dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg. |
| Thời gian mở cửa phục vụ … giờ/ngày | |
| **Có/không có** kết nối Internet | |
| **LẬP BẢNG**  *(Họ tên, SĐT liên hệ)* | | | | ……Ngày tháng năm 20…  **T/M BAN CHỈ ĐẠO**  TRƯỞNG BAN | | | |

**Phụ lục 2:**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ…  **BAN CHỈ ĐẠO …** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Vĩnh Long, ngày tháng năm 20…* |

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ**

**XÃ CÓ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, INTERNET**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tổng số ấp** | **Tên ấp** | **Dịch vụ viễn thông** | | **Dịch vụ Internet** | | **Đánh giá** | **Hồ sơ kiểm chứng** |
| **Số thuê bao cố định mặt đất** | **Số thuê bao di động mặt đất** | **Số thuê bao băng rộng cố định[[3]](#footnote-3)** | **Số thuê bao băng rộng di động** | **Đạt/không đạt** |
|  |  |  |  |  |  |  |  | Báo cáo đánh giá tình hình sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet trên địa bàn |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **LẬP BẢNG**  *(Họ tên, SĐT liên hệ)* | ……Ngày tháng năm 20…  **T/M BAN CHỈ ĐẠO**  TRƯỞNG BAN |

**Phụ lục 3:**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ…  **BAN CHỈ ĐẠO …** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Vĩnh Long, ngày tháng năm 20…* |

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ**

**ĐÀI TRUYỀN THANH VÀ HỆ THỐNG LOA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | | **Đánh giá**  *(Đạt/Không đạt)* | **Hồ sơ kiểm chứng** |
| **1** | **8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp** | |  | Đính kèm Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ và phương hướng, nhiệm vụ quý/ năm của Đài Truyền thanh cấp huyện gần nhất so với thời gian đề nghị xét công nhận đạt tiêu chí. |
| - Xã có đài truyền thanh  + Có đài truyền thanh (có dây/không dây/ứng dụng CNTT - VT):……….  + Tên cán bộ phụ trách: ……….  + Thời lượng tiếp âm, tiếp sóng phát thanh trong ngày: ……..  + Có cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông và kết nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh: … cụm loa | |  |
| - Có ít nhất 2/3 ấp trong xã có cụm loa kết nối với đài truyền thanh cấp xã.  + Số lượng ấp trong xã:……..  + Số lượng cụm loa ấp A:………  + Số lượng cụm loa ấp B:………  …………………. | |  |
| **LẬP BẢNG**  *(Họ tên, SĐT liên hệ)* | | ……Ngày tháng năm 20…  **T/M BAN CHỈ ĐẠO**  TRƯỞNG BAN | | |

P**hụ lục 4:**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ…  **BAN CHỈ ĐẠO …..** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Vĩnh Long, ngày tháng năm 20…* |

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ**

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC**

**QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Đánh giá**  *(Đạt/Không đạt)* | **Hồ sơ kiểm chứng** |
|  | **8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành** |  |  |
| 8.4.1. Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt 100% và 100% các máy tính của đơn vị tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng và được triển khai giải pháp phòng chống mã độc, chia sẻ thông tin mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai giám sát ATTT, kết nối chia sẻ thông tin giám sát về Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh. |  | Danh sách cán bộ, công chức xã có máy tính và các số liệu liên quan:  + Số lượng cán bộ, công chức của xã: ……..  + Số lượng máy tính tại UBND xã: ……..  + Số lượng máy tính tại UBND xã tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng và được triển khai giải pháp phòng chống mã độc, chia sẻ thông tin mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai giám sát ATTT, kết nối chia sẻ thông tin giám sát về Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh. : …….. |
| 8.4.2 Tại bộ phận một cửa: có trang thiết bị đảm bảo cho người dân có thể thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến (máy tính, máy scan, …có kết nối internet) và bố trí cán bộ hướng dẫn người dân sử dụng. |  | Cung cấp hình ảnh/văn bản liên quan liên quan:  + Số lượng máy tính:…  + Số lượng máy scan: …  + Có người hướng dẫn: .... (có/không) |
| 8.4.3. Xã có sử dụng ít nhất các phần mềm ứng dụng sau:  + Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 100% lãnh đạo xã (Chủ tịch, các Phó chủ tịch) chỉ đạo, điều hành qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong hoạt động chỉ đạo: …% (số lãnh đạo có phân công/tổng số lãnh đạo xã); 100% Văn bản điện tử phát hành có ứng dụng chữ ký số: …%. (VB điện tử có ký số/tổng số VB phát hành điện tử)  + Hệ thống thư điện tử: … % (số lượng CCVC có sử dụng hộp thư điện tử trong trao đổi công tác chuyên môn/số lượng CCVC được cấp hộp thư điện tử).  + Hệ thống một cửa điện tử: báo cáo thống kê hiện trạng sử dụng hệ thống 1 cửa điện tử của xã:  + Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến: ……..(có/không), đăng tin bài ít nhất 01 tin/tuần: …...  + Triển khai sử dụng Hệ thống quản lý thiết bị IoT, kết nối thiết bị IoT phục vụ giám sát một số lĩnh vực trên địa bàn (https://camera.vinhlong.gov.vn) (nếu có).  + Cập nhật hàng tháng Hệ thống lịch công tác của tỉnh (lichcongtac.vinhlong.gov.vn): ……..(có/không).  + Triển khai sử dụng các ứng dụng: Hỗ trợ tham gia cộng đồng, tra cứu thông tin GIS cơ bản, phản hồi thông báo cho người dân (https://hatang.vinhlong.gov.vn); Nền tảng Hỗ trợ quản lý bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (<https://capdo.ais.gov.vn>); Hệ thống phòng, chống mã độc tập trung (Endpoint); Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (https://congdan.vinhlong.gov.vn) đảm bảo dữ liệu được cập nhật “đủ, đúng, sạch, sống”.  + Có thiết lập tài khoản Zalo Official Account thông tin cơ sở để triển khai các hoạt động thông tin cơ sở như một kênh truyền thông của chính quyền cơ sở đến người dân và tương tác giữa người dân với chính quyền cơ sở trên địa bàn.  + Thực hiện cung cấp, cập nhật dữ liệu liên quan đơn vị quản lý, phục vụ công tác số hóa, lưu trữ tài liệu, chỉ đạo, điều hành … của tỉnh trên các phần mềm dùng chung của tỉnh (khi có yêu cầu). |  | - Cung cấp thông tin văn thư của phần mềm Quản lý văn bản và điều hành; Danh sách địa chỉ email của xã (hoặc tài liệu chứng minh việc sử dụng thư điện tử); Đường dẫn trên trang web cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến …  - Cung cấp văn bản xác nhận việc chỉ đạo điều hành, tỷ lệ văn bản điện tử phát hành chữ ký số trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, văn bản xác nhận tỷ lệ hồ sơ thực hiện trực tuyến, …  - Cung cấp hình ảnh/văn bản đơn vị cập nhật trên các ứng dụng: Hệ thống lịch công tác (lichcongtac.vinhlong.gov.vn), Hệ thống quản lý thiết bị IoT, kết nối thiết bị IoT phục vụ giám sát một số lĩnh vực trên địa bàn (https://camera.vinhlong.gov.vn) (nếu có); Nền tảng Hỗ trợ quản lý bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (<https://capdo.ais.gov.vn>); Hệ thống phòng, chống mã độc tập trung (Endpoint); Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân(https://congdan.vinhlong.gov.vn)  - Cung cấp tên Kênh OA Zalo của đơn vị, hình ảnh liên quan  - Các văn bản liên quan các ứng dụng/phần mềm khác (khi có yêu cầu) |
| 8.4.4 Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30% *(mốc thời gian từ ngày 01/01 của năm kiểm tra đến thời điểm báo cáo)* |  | Bản photo (bản chụp) sổ theo dõi TTHC giấy của xã từ 01/01 đến thời điểm kiểm tra. Tài khoản hệ thống thông tin một cửa của xã,  + Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã: ……  + Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến của xã: …..  + Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính: …. |
|  | 8.4.5 Thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để tuyên truyền, sử dụng các nền tảng/ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh, triển khai đến người dân: … (có/không) |  | Quyết định thành lập tổ công nghệ số cộng đồng, .. |

IX. TIÊU CHÍ 9: NHÀ Ở DÂN CƯ

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 9.1. Nhà tạm, dột nát (không)***

Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát *(nhà đơn sơ)*

***1.2 Chỉ tiêu 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố (đạt ≥ 85%)***

***a. Nhà ở kiên cố và bán kiên cố phải đảm bảo các yêu cầu sau:***

- Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính *(cột, tường, mái)* đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

- Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính *(cột, tường, mái)* được làm bằng vật liệu bền chắc.

- Nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính *(cột, tường, mái)* được làm bằng vật liệu bền chắc.

- Nhà đơn sơ *(nhà tạm, dột nát)* là nhà có cả ba kết cấu chính *(cột, tường, mái*) đều được làm bằng vật liệu tạm.

***b. Tiêu chí để phân loại nhà ở theo Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 quy định vật liệu đối với ba kết cấu chính như sau:***

- Cột *(hoặc trụ, hoặc tường chịu lực)* là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái *(hoặc trần, hoặc dầm)* được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm cột được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

+ Vật liệu làm cột được quy định là vật liệu tạm, gồm: gỗ tạp/tre, đất…

- Tường là một trong những bộ phận cấu tạo chính đảm nhận chức năng bao che, ngăn chia không gian, chịu lực trên mặt đất của nhà. Đây cũng là cấu kiện giúp phân biệt không gian trong và bên ngoài nhà, giữa phòng này và phòng khác. Tường cũng làm chức năng chịu lực, đỡ tải trọng, mái truyền xuống móng, được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm tường được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ bền chắc, kim loại.

+ Vật liệu làm tường được quy định là vật liệu tạm, gồm: đất vôi/rơm, phiên/liếp/ván ép hoặc vật liệu khác.

- Mái nhà là bộ phận nằm trên cùng của ngôi nhà, để bảo vệ công trình nhà ở theo hướng từ trên xuống dưới *(che mưa, che nắng, cách nhiệt, giữ nhiệt, chống thấm - chức năng bao che)* và liên kết với các bộ phận tường, cột, dầm, giằng của công trình nhà ở, tạo nên sự ổn định chung cho toàn công trình, được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm mái được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, ngói.

+ Vật liệu làm mái được quy định là vật liệu tạm, gồm: tấm lợp *(phibrôxi măng, nhựa lấy sáng loại mỏng, tôn)*, lá/rơm rạ/giấy dầu hoặc vật liệu khác.

+ Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn *(khung sắt, gỗ bền chắc,..)* liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên, vật liệu chính làm cột, mái, tường được tính cho ngôi nhà chính.

- Việc xác định chất lượng của các loại gỗ căn cứ theo cách phân loại nhóm gỗ hiện hành của Việt Nam, trong đó gỗ bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm I, II, III, IV, V; gỗ tạp, không bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm VI, VII và VIII hoặc là các cây gỗ non, có đường kính nhỏ hơn 10 cm. Chi tiết về các loại gỗ được trình bày trong “Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước” theo phụ lục 11 Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Danh sách thống kê nhà ở theo tiêu chí nhà ở dân cư trên địa bàn từng ấp, có xác nhận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã *(Phụ lục 01 tại tiêu chí này).*

- Bảng tổng hợp danh sách nhà ở theo mức độ kiên cố do Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã lập *(Phụ lục 02 tại tiêu chí này).*

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã.

- Biên bản kiểm tra, công nhận tiêu chí của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Xây dựng tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**Phụ lục 1:**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ ẤP………** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *…………., ngày……tháng……năm……* |

**DANH SÁCH THỐNG KÊ NHÀ Ở THEO TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ**

**TRÊN ĐỊA BÀN ẤP………….….XÃ………..…….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Số nhà** | **Kết cấu chính** | | | **Đánh giá nhà ở** | | | | **Ghi chú** |
| **Cột** | **Tường** | **Mái** | **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Thiếu kiên cố** | **Đơn sơ**  **(tạm, dột nát)** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| **I** | **Tổ…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Văn A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tổ…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** | | | | |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lập bảng**  **(***Ký tên, ghi rõ họ tên, điện thoại liên hệ)* |  | **XÁC NHẬN CỦA BAN CHỈ ĐẠO**  **XÂY DỰNG NTM XÃ………** |

***Ghi chú:***

- Cột 4, 5, 6 - Đánh dấu “X” khi có kết cấu chính làm bằng vật liệu bền chắc; trường hợp còn lại đánh dấu “-”

- Cột 7, 8, 9, 10 - Đánh dấu “X” vào loại nhà tương ứng

**Phụ lục 2:**

|  |  |
| --- | --- |
| **BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG**  **NTM XÃ………….…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *…………., ngày……tháng……năm……* |

**BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ**

**TRÊN ĐỊA BÀN XÃ………..…….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên ấp** | **Tổng số nhà ở (căn)** | **Số lượng nhà ở kiên cố (căn)** | | **Số lượng nhà ở bán kiên cố (căn)** | **Số lượng nhà ở thiếu kiên cố (căn)** | **Số lượng nhà ở đơn sơ (tạm, dột nát) (căn)** | | **Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố (%)** | **Ghi chú** | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | | *5* | *6* | *7* | | *8* | *10* | |
| 1 | Âp… |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| 2 | Ấp… |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| 2 | Ấp… |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| ... | … |  |  | |  |  |  | |  |  | |
|  | **Tổng cộng:** |  |  | |  |  |  | |  |  | |
| **Lập bảng**  **(***Ký tên, ghi rõ họ tên, điện thoại liên hệ)* | | | |  | | | | **TM. BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG XÂY DỰNG NTM XÃ………** | | |

X. TIÊU CHÍ 10: THU NHẬP

**1. Hướng dẫn thực hiện**

- Xã được công nhận đạt tiêu chí Thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra bằng hoặc cao hơn mức chuẩn thu nhập bình quân đầu người của xã nông thôn mới theo quy định của vùng tại năm xét. Đồng thời phải đảm bảo đúng quy trình điều tra và sai số theo quy định

***Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người):***

|  |  |
| --- | --- |
| Năm 2021 | ≥50 |
| Năm 2022 | ≥53 |
| Năm 2023 | ≥56 |
| Năm 2024 | ≥59 |
| Năm 2025 | ≥62 |

- Về quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã: Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Các biểu mẫu và phiếu thu thập thông tin theo quy định tại Phần A, Phần B, Phần C của phụ lục kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT:

***\* Phần A:***

+ Biểu số 01.BK/NTM: Bảng kê hộ của ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 1 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.X/NTM: Tổng hợp số hộ của xã theo ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 2 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 03.M/NTM: Xác định số lượng mẫu của xã và phân bổ mẫu cho các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 3 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 04.HM/NTM: Danh sách hộ mẫu của các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 4 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 04.HMDP/NTM: Danh sách hộ mẫu dự phòng của các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 5 tại tiêu chí này);

***\* Phần B***

Phiếu thu thập thông tin của hộ (UBND xã thực hiện);

***\* Phần C***

+ Biểu số 01.N/NTM: Biểu tổng hợp thu nhập của các hộ khảo sát tại các ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 6 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.X1/NTM: Tổng hợp số hộ của xã theo ấp sau khảo sát (UBND xã thực hiện) (phụ lục 7 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.N/NTM: Biểu suy rộng thu nhập bình quân nhân khẩu thực tế thường trú của xã (UBND xã thực hiện) (phụ lục 7 tại tiêu chí này).

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí Thu nhập. Trong báo cáo cần nêu khái quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội và các giải pháp đã triển khai thực hiện để góp phần nâng cao thu nhập dân cư; quá trình tổ chức, triển khai thu thập thông tin và kết quả tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã (UBND xã thực hiện).

- Văn bản đề nghị của xã gửi Cục Thống kê về việc thẩm định, công nhận kết quả điều tra (UBND xã thực hiện).

- Báo cáo công tác kiểm tra, giám sát, phúc tra đánh giá chất lượng thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã và ý kiến đề xuất, kiến nghị (nếu có) của Chi cục Thống kê huyện/thị xã.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

- Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức điều tra thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã, đồng thời tổng hợp và báo cáo theo đúng các biểu mẫu quy định (bao gồm bản giấy và bản mềm điện tử) gửi Chi cục Thống kê huyện/thị xã.

- Cấp huyện: Chi cục Thống kê phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/thị xã thực hiện chọn mẫu các hộ khảo sát; hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo biểu mẫu quy định. Đồng thời tổ chức giám sát, phúc tra, lập báo cáo đánh giá chất lượng điều tra, kèm theo toàn bộ hồ sơ thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã (bao gồm bản giấy và bản mềm điện tử) gửi Cục Thống kê tỉnh xét công nhận tiêu chí Thu nhập của xã.

**Phụ lục 1:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01.BK/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận bảng kê: | | | **BẢNG KÊ HỘ CỦA THÔN/ẤP/BẢN** *(Trước thời điểm thu thập thông tin)* | | - Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản - Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã | |
|  |  |  |  | |  | | --- | |  | |  |  |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | | |  |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | |  |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | | |  |  |  |
| Thôn/Ấp/Bản: ………………...........................…………………………………… | | | |  |  |  |
| Họ và tên người lập bảng kê: …………............................………………………… | | | |  |  |  |
| Số điện thoại người lập bảng kê: ………………………...........................………... | | | |  |  |  |
| **STT nhà** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Địa chỉ của hộ** | **Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số́ 2019** *(Người)* | **Số NKTTTT của hộ khi  cập nhật  bảng kê** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm ……* | | |  | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | | |
| **Người duyệt bảng kê** | | |  | **Người lập bảng kê** | | |
| *(Ký, ghi họ tên)* | | |  | *(Ký, ghi họ tên)* | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú:***Sử dụng bảng kê từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, lọc từ bảng kê địa bàn để đưa vào bảng kê theo thôn/ấp/bản. | | | | | | |
| Cột A: Ghi số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở do người lập bảng kê đánh số thứ tự. | | | | | | |
| Cột B: Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp có hộ mới phát sinh, hộ mới được ghi xuống cuối danh sách với số thứ tự hộ tiếp theo (nếu hộ mới phát sinh ở cùng *STT nhà* với các hộ đã có thì ghi cùng *STT nhà*; nếu là nhà mới mà STT nhà chưa có trong danh sách thì ghi STT nhà theo quy tắc lập bảng kê). | | | | | | |
| Cột C: Người lập bảng kê hỏi và ghi họ và tên chủ hộ | | | | | | |
| Cột D: Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm. Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó. | | | | | | |
| Cột 1: Số NKTTTT tại thôn/ấp/bản theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 | | | | | | |
| Cột 2: Số NKTTTT tại thời điểm cập nhật. | | | | | | |

**Phụ lục 2:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.X/NTM** | | **TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ THEO THÔN/ẤP/BẢN** | | - Đơn vị báo cáo: UBND Xã | |
| Ban hành theo… Ngày nhận biểu: | | | | - Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện | |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | |  |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | |  |  |  |
| Họ và tên người lập biểu: …………............................………………………… | | |  |  |  |
| Số điện thoại người lập biểu: ………………………...........................………... | | |  |  |  |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Tên Thôn/Ấp/Bản** | **Số lượng hộ** *(Hộ)* | **Số NKTTTT** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | |
| ***Ghi chú:***Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã. | | |  |  |  |
| Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột B: Ghi mã thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột C: Ghi tên thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ ấp/bản trong xã sau khi cập nhật | | |  |  |  |
| Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật | | |  |  |  |
| Cột 3: Ghi chú (nếu có) | |  |  |  |  |

**Phụ lục 3:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 03.M/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận biểu: | | **XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG MẪU CỦA XÃ VÀ  PHÂN BỔ MẪU CHO CÁC THÔN/ẤP/BẢN** | | - Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê  cấp huyện - Đơn vị nhận: UBND Xã | |
| Tỉnh/Thành phố: …………….………………………….............................…….. | | | | |  | | --- | |  | |  |
| Huyện/Quận: ….....…….…………………………............................………… | | | |  |  |
| Xã: …….……………………...........................…………………….…………... | | | |  |  |
| Họ và tên người thực hiện: ……...……............................………………………… | | | |  |  |
| Số điện thoại người thực hiện: …...…...………………...........................………… | | | |  |  |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Tên Thôn/Ấp/Bản** | **Số lượng hộ** *(Hộ)* | **Tỷ lệ số hộ  của thôn/Tổng số hộ của xã** *(%)* | **Tổng số hộ được  chọn mẫu** *(Hộ)* |
| (A) | (B) | (C) | (1) | (2)=(1)/Tổng cột 1 | (3)=(2)\*cỡ mẫu của xã |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | |
|  | | | |  | |
|  | | | |  | |
|  | | | |  | |
| ***Ghi chú:***Công chức cấp huyện thực hiện tính cỡ mẫu của xã và phân bổ mẫu cho các thôn như trong tài liệu Hướng dẫn mục 2 Phần II | | | | | |
| Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ ấp/bản trong xã | | | | | |
| Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã | | | | | |
| Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã | | | | | |
| Cột 1: Ghi số lượng hộ từ kết quả cột 1 Biểu 02.X/NTM tương ứng theo thôn/ấp/bản của xã | | | | | |
| Dòng tổng số cột 1 là Tổng số hộ của xã. Căn cứ vào tổng số hộ của xã ở dòng này để xác định cỡ mẫu (n) của xã (áp dụng công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1) và ghi vào dòng tổng số của cột 3. | | | | | |
| Cột 2: Tính tỷ lệ số hộ của thôn/ấp/bản trong tổng số hộ của xã | | | | | |
| Cột 3: ghi số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản vào các dòng tưởng ứng của thôn/ấp/bản. Xác định số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản bằng cách xác định cỡ mẫu của xã, sau đó nhân tỷ lệ ở các dòng tương ứng của cột 2 với cỡ mẫu của xã (dòng tổng số ở cột 3). | | | | | |

**Phụ lục 4:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 04.HM/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận bảng kê: | | | **DANH SÁCH HỘ MẪU CỦA THÔN/ẤP/BẢN**  *(Trước thời điểm thu thập thông tin)* | | - Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê cấp huyện - Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã | |
|  |  |  |  | |  | | --- | |  | |  |  |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | | | |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | | |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | | | |  |  |
| Thôn/Ấp/Bản: ………………...........................…………………………………… | | | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **STT nhà** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Địa chỉ của hộ** | **Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số́ 2019** *(Người)* | **Số NKTTTT  của hộ khi  cập nhật  bảng kê** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** | |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | | |

**Phụ lục 5:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 04.HMDP/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận bảng kê: | | | **DANH SÁCH HỘ MẪU DỰ PHÒNG CỦA THÔN/ẤP/BẢN**  *(Trước thời điểm thu thập thông tin)* | | - Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê cấp huyện - Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã | |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | | | |  | | --- | |  | |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | | |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | | | |  |  |
| Thôn/Ấp/Bản: ………………...........................…………………………………… | | | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Địa chỉ của hộ** | **Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số́ 2019** *(Người)* | **Số NKTTTT  của hộ khi  cập nhật  bảng kê** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | | |

**Phụ lục 6:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01.N/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận báo cáo: | | | **BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA CÁC HỘ KHẢO SÁT TẠI THÔN/ẤP/BẢN……** Năm…… | | | | | | | | | | - Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản…. - Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã | | | | |
| **STT** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Số NKTTTT** *(Người)* | **Thu nhập** *(Nghìn đồng)* | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng thu nhập** *(Nghìn đồng)* | **Chia ra theo nguồn thu nhập** | | | | | | | | | | | | |
| **Tiền lương, tiền công** | **Trồng trọt** | | **Chăn nuôi** | | **Lâm nghiệp** | | **Thủy sản** | | **SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản** | | **Thu nhập khác** | |
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)=(3)+…+(9)* | *(3)* | *(4)* | | *(5)* | | *(6)* | | *(7)* | | *(8)* | | *(9)* | |
| 1 |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2 |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 3 |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| … |  | … |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát của thôn/ấp/bản** | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
| **=** Dòng tổng số cột 2/Dòng tổng số cột 1/1.000 *(triệu đồng/người)* | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | | *…, ngày... tháng…năm …* | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | |  | |  | | **Trưởng thôn/ấp/ bản** | | | | |
| *(Ký, ghi họ tên)* | | | *(Ký, ghi họ tên)* | | | | | |  | |  | | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |

**Phụ lục 7:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.X1/NTM** | | **TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ THEO THÔN/ẤP/BẢN**  **SAU KHẢO SÁT** | | - Đơn vị báo cáo: UBND Xã | |
| Ban hành theo… Ngày nhận biểu: | | | | - Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện | |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | |  |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | |  |  |  |
| Họ và tên người lập biểu: …………............................………………………… | | |  |  |  |
| Số điện thoại người lập biểu: ………………………...........................………... | | |  |  |  |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Tên Thôn/Ấp/Bản** | **Số lượng hộ** *(Hộ)* | **Số NKTTTT** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | |
| ***Ghi chú:***Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã. | | |  |  |  |
| Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột B: Ghi mã thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột C: Ghi tên thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ ấp/bản trong xã sau khi cập nhật | | |  |  |  |
| Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật | | |  |  |  |
| Cột 3: Ghi chú (nếu có) | |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.N/NTM** | | **BIỂU SUY RỘNG THU NHẬP BÌNH QUÂN NKTTTT  CỦA XÃ …….** Năm … | | | | | - Đơn vị báo cáo: UBND Xã… | |
| Ban hành theo… Ngày nhận báo cáo: | | - Đơn vị nhận báo cáo:  Văn phòng điều phối NTM cấp huyện Cơ quan Thống kê cấp huyện | |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Thôn/Ấp/Bản** | **Số hộ** *(Hộ)* | | **Số NKTTTT** *(Người)* | | **Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát** *(Triệu đồng/người)* | **Tổng thu nhập** *(Triệu đồng)* |
| **Tổng số** | **Số  hộ mẫu** | **Tổng số** | **Hộ mẫu** |
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(3)\*(5)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  | …….. |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nguồn:** Tổng hợp từ Biểu số: 02.X1/NTM (Phần C) và Biểu 01.N/NTM (Phần C) | | | | | | | | |
| **Thu nhập**  **bình quân nhân khẩu TTTT/năm =** Tổng số cột 6/Tổng số cột 3 *(triệu đồng/người)* | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | |
| **Người lập biểu** | | | **Người kiểm tra biểu** | | |  | **CHỦ TỊCH** | |
| (Ký, ghi họ tên) | | | *(Ký, ghi họ tên)* | | |  | *(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)* | |

XI. TIÊU CHÍ 11: NGHÈO ĐA CHIỀU

**1. Hướng dẫn thực hiện**

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Nghèo đa chiều” khi có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn xã đạt < 4%

Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) = Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%) + Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (%)

Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều của xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

- Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều của xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định[[4]](#footnote-4). Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo quy định.

- Hồ sơ gồm:

+ Văn bản phê duyệt kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã.

+ Mẫu biểu tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

XII. TIÊU CHÍ 12: LAO ĐỘNG

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt ≥70%)***

Xã được công nhận đạt chuẩn chỉ tiêu xã nông thôn mới về “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt ≥ 70%.

*1.2.1 Đối tượng thống kê và phương pháp tính toán*

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

Trong đó:

- Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

+ Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

\* Đối tượng thống kê: Thống kê số người lao động thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn xã.

*1.2.2 Hướng dẫn điều tra, khảo sát*

- Phiếu khảo sát hộ gia đình về đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Tỷ lệ lao động (theo phụ lục 1 kèm theo tiêu chí này).

- Các ấp tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát (theo phụ lục 2 kèm theo tiêu chí này) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp chung (theo phụ lục 3 kèm theo tiêu chí này).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào báo cáo tổng hợp, ra quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát về tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của xã.

***1.2 Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt ≥25%)***

Xã được công nhận đạt chuẩn chỉ tiêu xã nông thôn mới về “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt ≥ 25%.

*\* Đối tượng, phạm vi thống kê và phương pháp tính toán*

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt ≥70%)***

- Phiếu điều tra, khảo sát hộ gia đình và Phiếu tổng hợp cấp ấp, cấp xã.

- Quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của xã.

***2.2 Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt ≥25%)***

- Phiếu điều tra, khảo sát về tỷ lệ lao động theo phụ lục 1 kèm theo tiêu chí này; tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát của các ấp theo phụ lục 2 kèm theo tiêu chí này; tổng hợp chung theo phụ lục 3 kèm theo tiêu chí này (các mẫu phụ lục sử dụng chung với tiêu chí 12.1)

- Quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của xã.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã*,* đề nghị về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

|  |  |
| --- | --- |
| Huyện/Thị xã: ……………………………………….  Xã: …………………………………………………..  Ấp: ………………………………………………….  Số thứ tự hộ: ……………………………………….. | **Phụ lục 1**  **(Phiếu khảo sát hộ gia đình)** |

**PHIẾU KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH**

**V/v đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 12 - Lao động**

**(Tỷ lệ lao động qua đào tạo, Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Họ và tên chủ hộ:**   **Điện thoại**:…………………..

**2. Địa chỉ:** ……………………………………………………………………………………………………

**3. Tổng số người thực tế thường trú tại hộ:** ........người, trong đó: dưới 15 tuổi:…..người; từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và đang hoạt động kinh tế hiện tại: ……người; Số người không có khả năng lao động:…... người *(lý do: ……………………………………………………………………………………………………………………..)*.

**II. NỘI DUNG KHẢO SÁT**

*(Chỉ ghi thông tin những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại hộ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | | **Chưa qua đào tạo** | **Lao động đã qua đào tạo** | | | | | | | | |
| Nam | Nữ | Tự học, được truyền nghề và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên | Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | | | | | | | |
| Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | chứng chỉ đào tạo (Dưới 03 tháng) | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Thạc sỹ | Tiến sỹ |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**ĐẠI DIỆN CHỦ HỘ** *……………, ngày…..tháng…..năm …….*

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)  **ĐIỀU TRA VIÊN**

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

**HƯỚNG DẪN**

**Ghi phiếu khảo sát hộ gia đình về đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 12 lao động (Tỷ lệ lao động qua đào tạo (TC 12.1); Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (TC 12.2)**

**I. Thông tin chung về hộ khảo sát:**

Mục 1: Ghi cụ thể họ và tên chủ hộ; ghi số điện thoại liên hệ với hộ gia đình.

Mục 2: Ghi cụ thể địa chỉ của hộ: số nhà, ấp, xã, huyện, tỉnh.

Mục 3: Tổng số người thực tế thường trú tại hộ. Trong đó cần thống kê cụ thể số người dưới 15 tuổi; từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và đang hoạt động kinh tế hiện tại; Số người không có khả năng lao động và ghi cụ thể nguyên nhân.

**II. Nội dung khảo sát:**

Cột (2): Ghi cụ thể họ và tên từng người từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại hộ.

Cột (3), (4): Ghi năm sinh vào cột tương ứng với giới tính.

Cột (5): Chưa qua đào tạo: Đánh dấu “X” vào cột tương ứng đối với người lao động chưa được truyền nghề, chưa tự học và chưa làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên hoặc chưa được học bất kỳ khóa học nào và chưa được cơ sở đào tạo cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (7) đến Cột (14).

Cột (6) Đánh “X” vào cột tương ứng với người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề và đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên.

Cột (7) đến (14): Đánh “X” vào cột tương ứng với trình độ chuyên môn cao nhất mà người đó ***đã đạt được*** (đã học xong và được cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ).

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉnh: ……………………………………………………  Huyện, thị xã: ………………………………………….  Xã: ……………………………………………………..  Ấp: ……………………………………………………. | **Phụ lục 2**  **(Bảng tổng hợp cấp Ấp)** |

**BẢNG TỔNG HỢP**

**V/v đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 12 - Lao động**

**(Tỷ lệ lao động qua đào tạo; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ)** **của Ấp……………………**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tổng số hộ: ............hộ. Tổng số người thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp: ...... …người.

2. Tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại trong ấp:............người.

**II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên chủ hộ** | **Số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại trong hộ** | **Số lao động chưa qua đào tạo** | **Số lao động đã qua đào tạo** | | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | Trong đó | | | | | | | | | |
| Tự học, được truyền nghề và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên |  | Số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | | | | | | | |
| **Tổng** | Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | chứng chỉ đào tạo (Dưới 03 tháng) | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Thạc sỹ | Tiến sỹ |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO**

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp đã qua đào tạo (cột 5): ...... người.

- Đạt tỷ lệ [(5)/(tổng lực lượng lao động trên địa bàn (cột 3))\*100%] = ................%

**IV. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP CHỨNG CHỈ**

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (cột 7): ...... người.

- Đạt tỷ lệ [(7)/(tổng lực lượng lao động trên địa bàn (cột 3))\*100%] = ......%

*(Chi tiết có: ….. Phiếu khảo sát hộ gia đình kèm theo).*

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÊ DUYỆT CỦA UBND**  **XÃ**  *Duyệt ngày ..... tháng ....... năm ............*  *(Ký tên, đóng dấu)* | *................, ngày ..... tháng .... năm ......*  **TRƯỞNG ẤP, KHÓM**  *(Ký tên, ghi rõ họ và tên)* |

**HƯỚNG DẪN**

**Ghi Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình về lao động qua đào tạo;**

**Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của cấp Ấp**

Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình cấp Ấp được tổng hợp dựa trên các Phiếu khảo sát hộ gia đình để xác định lao động qua đào tạo, lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của Ấp, cụ thể:

**I. Thông tin chung:**

Mục 1: Ghi tổng số hộ trong Ấp; Ghi tổng số người thực tế thường trú tại hộ trên địa ấp.

Mục 2: Ghi tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp.

**II. Kết quả khảo sát:**

Kết quả khảo sát mỗi Hộ gia đình được tổng hợp theo 01 hàng ngang, bao gồm các thông tin được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình.

Cột (1): Ghi số thứ tự hộ (theo phiếu khảo sát).

Cột (2): Ghi tên của chủ hộ.

Cột (3) = Cột (4) + Cột (5) Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại.

Cột (4): Tổng số lao động thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp, chưa qua đào tạo *(chưa được truyền nghề, chưa tự học và chưa làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên (Cột 6); chưa được học bất kỳ khóa học nào và chưa được cơ sở đào tạo cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15)*.

Cột (5) = cột (6) + (cột 7): Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp đã qua đào tạo *(được truyền nghề, tự học và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên hoặc được cấp các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15))*, cụ thể:

Cột (6): Lao động do tự học, do được truyền nghề và đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên.

Cột (7) = Tổng Cột (8) đến Cột (15): Tổng số lao động có bằng cấp, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15).

Cột (8): Lao động được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Cột (9): Lao động đào tạo nghề được cấp chứng chỉ đào tạo (Đào tạo dưới 03 tháng)

Cột (10): Lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp (chứng chỉ sơ cấp).

Cột (11): Lao động được đào tạo khóa học trung cấp (Bằng trung cấp).

Cột (12): Lao động được đào tạo khóa học cao đẳng (Bằng cao đẳng).

Cột (13): Lao động được đào tạo khóa học đại học (Bằng đại học).

Cột (14), (15): Lao động được đào tạo khóa học sau đại học (Bằng tốt nghiệp Thạc sỹ, Bằng tiến sỹ).

**III. Tỷ lệ lao động qua đào tạo:**

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được tính trên tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp đã qua đào tạo chia cho tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp nhân cho 100.

**IV. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ:**

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được tính trên tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chia cho tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp nhân cho 100.

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉnh: ……………………………………………  Huyện, thị xã: ………………………………….  Xã: …………………………………………….. | **Phụ lục 3**  **(Bảng tổng hợp cấp Xã)** |

**BẢNG TỔNG HỢP**

**V/v đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 12 - Lao động**

**(Tỷ lệ lao động qua đào tạo; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ) của Xã…………………….**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tổng số hộ: .......... hộ. Tổng số người thực tế thường trú tại xã: ...........người.

2. Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại xã: ............ người.

**II. BẢNG TỔNG HỢP LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO; LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ấp** | **Số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại** | **Số lao động chưa qua đào tạo** | **Số lao động đã qua đào tạo** | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | Trong đó | | | | | | | | | |
| Tự học, được truyền nghề và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên | Số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | | | | | | | | |
| **Tổng** | Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | Chứng chỉ đào tạo (Dưới 03 tháng) | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Thạc sỹ | Tiến sỹ |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO**

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại xã đã qua đào tạo (cột 5): ...... người.

- Đạt tỷ lệ [(5)/(tổng lực lượng lao động trên địa bàn (Cột 3))\*100%] = ......%

**IV. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ**

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại xã đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (cột 7):

...... người.

- Đạt tỷ lệ [(7)/(tổng lực lượng lao động trên địa bàn (Cột 3))\*100%] = ......%

*(Chi tiết có: ….. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình các ấp kèm theo).*

|  |  |
| --- | --- |
| **LẬP BẢNG**  *(Ký tên, ghi rõ họ và tên)* | *................, ngày ..... tháng .... năm ......*  **UBND XÃ ...........**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN**

**Ghi Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình về lao động qua đào tạo;**

**Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của cấp Xã**

Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình cấp Xã được tổng hợp dựa trên các bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình của từng Ấp để xác định lao động qua đào tạo**;** Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của Xã, cụ thể:

**I. Thông tin chung:**

Mục 1: Ghi tổng số hộ trong Xã; Ghi tổng số người thực tế thường trú tại xã.

Mục 2: Ghi số người từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại xã.

**II. Kết quả tổng hợp lao động qua đào tạo; lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ:**

Kết quả tổng hợp của từng ấp được lập theo 01 hàng ngang, bao gồm các thông tin được tổng hợp từ bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình của từng Ấp.

Cột (1): Ghi số thứ tự hộ (theo phiếu khảo sát).

Cột (2): Ghi tên của chủ hộ.

Cột (3) = Cột (4) + Cột (5) Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại.

Cột (4): Tổng số lao động thực tế thường trú tại xã chưa qua đào tạo *(chưa được truyền nghề, chưa tự học và chưa làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên (Cột 6); chưa được học bất kỳ khóa học nào và chưa được cơ sở đào tạo cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15))*.

Cột (5) = cột (6) + (cột 7): Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên thực tế thường trú tại xã đã qua đào tạo *(được truyền nghề, tự học và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên hoặc được cấp các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15))*. Cụ thể:

Cột (6): Lao động do tự học, do được truyền nghề và đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên.

Cột (7) = Tổng Cột (8) đến Cột (15): Tổng số lao động có bằng cấp, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15).

Cột (8): Lao động được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Cột (9): Lao động đào tạo nghề được cấp chứng chỉ đào tạo (Đào tạo dưới 03 tháng)

Cột (10): Lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp (chứng chỉ sơ cấp).

Cột (11): Lao động được đào tạo khóa học trung cấp (Bằng trung cấp).

Cột (12): Lao động được đào tạo khóa học cao đẳng (Bằng cao đẳng).

Cột (13): Lao động được đào tạo khóa học đại học (Bằng đại học).

Cột (14), (15): Lao động được đào tạo khóa học sau đại học (Bằng tốt nghiệp Thạc sỹ, Bằng tiến sỹ).

**III. Tỷ lệ lao động qua đào tạo:**

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được tính trên tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại xã đã qua đào tạo chia cho tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại xã nhân cho 100.

**IV. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ:**

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được tính trên tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại xã đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chia cho tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang hoạt động kinh tế hiện tại và thực tế thường trú tại xã nhân cho 100.

XIII. TIÊU CHÍ 13: TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương (đạt)***

*1.1.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã:* Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;

- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên (hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Có quy mô thành viên đủ lớn: từ 07 thành viên trở lên.

*1.1.2 Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương*

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP;

- Có giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, thành lập tối thiểu 03 năm liền trước năm xét công nhận;

- Có quy mô thành viên đủ lớn: từ 10 thành viên trở lên.

- Có số lượng thành viên tăng trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận;

- Kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận;

- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương nơi Tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch chính trong khoảng 03 năm liền trước năm xét công nhận (giá trị giao dịch tối thiểu 500 triệu đồng/năm).

***1.2 Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (đạt)***

***1.3 Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (đạt)***

1.3.1 Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương, bao gồm:

a) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

Bao gồm các nội dung chính sau:

- Thông tin Cơ sở/ HTX, thông tin Sản phẩm (có hình ảnh), Chứng nhận đạt được (nếu có), Quy mô sản xuất (nhà xưởng, con người);

- Hồ sơ ghi chép về nguyên liệu đầu vào (có hóa đơn nhập hàng), thông tin lưu trữ, quy trình sản xuất, dữ liệu theo dõi và kiểm soát các công đoạn trong quá trình sản xuất (từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm), bảo đảm truy xuất được các thông tin cần thiết từ công đoạn sản xuất trước;

- Thông tin quá trình vận chuyển sản phẩm, nhà thu mua, nhà vận chuyển (phương tiện vận chuyển…), Cơ sở phân phối, Báo cáo kết quả truy xuất nguồn gốc sau khi kết thúc quá trình truy xuất lô hàng sản xuất, lô hàng giao; kết quả thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn (nếu có).

b) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực *(Phụ lục 3 kèm theo tại tiêu chí này)*.

1.3.2. Lĩnh vực chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản (NTTS) phải đảm bảo

Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương, bao gồm:

a) Có sản phẩm chăn nuôi/thủy sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến bảo quản, chế biến và buôn bán sản phẩm cụ thể như sau:

- Thông tin Cơ sở/HTX/THT thông tin Sản phẩm (có hình ảnh), Chứng nhận đạt được (nếu có), Qui mô sản xuất (hệ thống chuồng trại, ao nuôi, con người) (phụ lục 4 tại tiêu chí này);

- Hồ sơ ghi chép về nguyên liệu đầu vào (Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi/NTTS, sử dụng thức ăn chăn nuôi/NTTS, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi) (phụ lục 5 tại tiêu chí này).

- Thông tin quá trình vận chuyển sản phẩm, nhà thu mua, nhà vận chuyển (phương tiện vận chuyển…), Cơ sở phân phối. Báo cáo kết quả truy xuất nguồn gốc sau khi kết thúc quá trình truy xuất lô hàng sản xuất; kết quả thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn (nếu có) (phụ lục 5 tại tiêu chí này).

b) Có sản phẩm chăn nuôi/thủy sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực (Phụ lục 6 kèm theo).

1.3.3 Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản

Thực hiện theo Thông tư 17/2021/BNN&PTNT ngày 20/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

***1.4 Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (đạt)***

***1.5 Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (đạt)***

Mỗi xã phải thành Tổ Khuyến nông cộng đồng; có bố trí địa điểm, nhân sự để hoạt động.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương (đạt)***

*2.1.1 Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã:* xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đáp ứng đầy đủ các hồ sơ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Hồ sơ công nhận** |
| 1 | Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành | Có Điều lệ, điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có) và quy chế hoạt động của hợp tác xã; sổ đăng ký thành viên. |
| Có giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. |
| Có đơn xin gia nhập; giấy chứng nhận góp vốn; biên bản, Nghị quyết của hội nghị thành lập, Đại hội thành viên. |
| Có báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh; phương hướng sản xuất kinh doanh. |
| Có hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo theo quy định. |
| Có trụ sở, bảng hiệu, nội quy làm việc. |
| Đại hội thường niên phải được họp trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính (thể hiện tại Nghị quyết Đại hội thường niên hợp tác xã) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng đúng quy định. |
| Kê khai và nộp thuế đúng quy định pháp luật. |
| Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm liền kề hoặc 01 năm tài chính gần nhất đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 03 năm. |
| Vốn hoạt động tăng trưởng với mức tăng bình quân tối thiểu 03% /năm (thể hiện tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã). |
| Có giấy chứng nhận cùng chính quyền địa phương thực hiện các chính sách xã hội, góp phần xây dựng nông thôn mới. |
| Có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| 2 | Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã | Có hợp đồng cung ứng dịch vụ đầu vào (phân bón, cây, con giống, thuốc trừ sâu…) hỗ trợ cho thành viên hợp tác xã hoặc hợp đồng cung ứng dịch vụ đầu ra cho thành viên. |
| 3 | Đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên (hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT | Phiếu tự đánh giá phân loại, xếp loại của HTX theo Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT (năm trước liền kề thời điểm đánh giá, thẩm định hồ sơ). |
| 4 | Quy mô thành viên đủ lớn | Sổ đăng ký thành viên hợp tác xã. |

*2.1.2 Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Hồ sơ công nhận** |
| 1 | Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP | Có hợp đồng hợp tác. |
| Tổ chức cuộc họp thành viên ít nhất 01 lần/năm. |
| Có sổ ghi chép việc đóng góp bằng giá trị tài sản và mức độ góp sức lao động của thành viên tổ hợp tác. |
| Có thực hiện cung cấp thông tin về tổ hợp tác theo mẫu VII-1 phụ lục VII, Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Định kỳ chậm nhất 15/12 hàng năm). |
| 2 | Có giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, thành lập tối thiểu 03 năm liền trước năm xét công nhận | Có giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, thành lập tối thiểu 03 năm liền trước năm xét công nhận theo mẫu V-1 hoặc mẫu V-2 phụ lục V (bắt buộc) và giấy chứng nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác (nếu có) tại Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |
| 3 | Có quy mô thành viên đủ lớn | Biểu cung cấp thông tin về tổ hợp tác theo mẫu VII-1 phụ lục VII, Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 4 | Có số lượng thành viên tăng trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận | Biểu cung cấp thông tin về tổ hợp tác theo mẫu VII-1 phụ lục VII, Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận. |
| 5 | Kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận | Biểu cung cấp thông tin về tổ hợp tác theo mẫu VII-1 phụ lục VII, Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận. |
| 6 | Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương nơi Tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch chính trong khoảng 03 năm liền trước năm xét công nhận (giá trị giao dịch tối thiểu 500 triệu đồng/năm) | Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương nơi Tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch chính trong khoảng 03 năm liền trước năm xét công nhận (giá trị giao dịch tối thiểu 500 triệu đồng/năm) |

***2.2 Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (đạt)***

- Có Kế hoạch hoặc đề án tái cơ của xã và báo cáo kết quả thực hiện;

- Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực của xã;

- Có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm nông sản với doanh nghiệp;

- Có bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị tham gia liên kết.

***2.3 Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (đạt)***

2.3.1 Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 13.3 thuộc tiêu chí số 13 về “Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn” ,bao gồm:

a) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

+ Báo cáo tổng hợp danh sách sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn xã *(Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này)*, trong đó kèm kế hoạch (hoặc quy hoạch định hướng) thể hiện đây là sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương cần được phát triển.

+ Bảng thông tin chi tiết của cơ sở sản xuất kinh doanh có thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông sản chủ lực tại địa phương (*phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này*).

b) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực. Hồ sơ cụ thể như sau:

+ Báo cáo tổng hợp danh sách sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng trên địa bàn xã *(Phụ lục 3 kèm theo tại tiêu chí này)*, trong đó kèm kế hoạch (hoặc quy hoạch định hướng) thể hiện đây là sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương cần được phát triển.

+ Bản photo giấy chứng nhận các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng được thể hiện trong bảng báo cáo tổng hợp tại Phụ lục 3 nêu trên tại tiêu chí này.

1.3.2. Lĩnh vực chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản (NTTS)

Chi tiết thực hiện theo phụ lục 4, 5, 6 tiêu chí này

1.3.3 Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản

Thực hiện theo Thông tư 17/2021/BNN&PTNT ngày 20/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

***2.4 Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (đạt)***

- Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

- Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

+ Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Khôi phục và duy trì các lễ, hội của các làng nghề, làng nghề truyền thống.

+ Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi,…

+ Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

+ Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề.

+ Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

- Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề, làng nghề truyền thống được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế.

***2.5 Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (đạt)***

- Có Quyết định thành lập Tổ Khuyến nông cộng đồng;

- Có Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng (Đính kèm quy chế hoạt động được cập nhật mới nhất (nếu có) *(Đính kèm quy chế tại phụ lục 7 tiêu chí này);*

- Có Quyết định phân công từng thành viên của Tổ Khuyến nông cộng đồng;

- Biên bản đánh giá hiệu quả hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng *(Đính kèm biên bản tại phụ lục 8 tiêu chí này).*

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chỉ tiêu 13.2, 13.3, 13.4, 13.5), Sở Kế hoạch và Đầu tư (chỉ tiêu 13.1) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định

**Phụ lục 1:**

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**XÃ…………………………… Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Xã……………, ngày……tháng……năm 2022*

**TỔNG HỢP DANH SÁCH NÔNG SẢN CHỦ LỰC ĐƯỢC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THIẾT LẬP HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC** **TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xã …………….….huyện/thị …………………

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở/Doanh nghiệp/HTX** | **Địa điểm** | **Sản phẩm** | **Người đại diện** | **Giấy phép Kinh doanh** | **Ghi chú** |
| 1 | *HTX sản xuất và tiêu thụ bưởi 5 roi Mỹ Hòa* | *Xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh* | *Bưởi 5 roi* | *Nguyễn Văn A* | *………* |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | …… |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | …….. |  |  |  |

**Nhận xét, đánh giá:**

Xã A có tổng …….sản phẩm nông sản chủ lực được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

**Lập bảng Xác nhận UBND xã**

*(Ký tên) (Ký tên và đóng dấu)*

**Phụ lục 2:**

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**XÃ…………………………… Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Xã……………, ngày……tháng……năm 2022*

**THÔNG TIN TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên cơ sở/doanh nghiệp/HTX:** | | |
| **Địa chỉ liên hệ:** | | |
| **Điện thoại:** | | |
| **Người đại diện:** | | |
| **Giấy phép kinh doanh:** | | |
| **Sản phẩm:** | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Thông tin** |
| 1 | Thông tin Cơ sở/HTX | *- Giấy phép thành lập HTX, HĐTHT,…*  *-Sơ đồ tổ chức;*  *- Địa điểm sản xuất:….*  *- Địa điểm sơ chế, chế biến, đóng gói:…..*  *- Mùa vụ sản xuất, thu hoạch:……..* |
|  | Quy mô sản xuất (nhà xưởng, con người) | *- Diện tích (nhà xưởng, diện tích sản xuất)….*  *- Số lượng (nhân viên, hộ sản xuất…), đào tạo, phân công….* |
| 2 | Chứng nhận đạt được | *Liệt kê những chứng nhận chất lượng (GAP, Hữu cơ, ATTP,…), giải thưởng (nếu có)* |
| 3 | Thông tin nguyên liệu đầu vào, bảo quản, tồn trữ VTNN, quá trình sản xuất,… | *Thông tin các nguyên liệu cung cấp cho quá trình sản xuất (phân bón, giống, thuốc BVTV):*  *Sổ tay nhật ký canh tác:*  *- Đối với sản xuất đạt chất lượng tiêu chuẩn: được thực hiện theo quy định ghi chép sổ tay theo quy định tiêu chuẩn đó;*  *- Đối với Mã số vùng trồng: được thực hiện theo quy định ghi chép sổ tay theo quy định TCCS 774/2020 (tiêu chuẩn cơ sở mã số vùng trồng)*  *- Đối với sản phẩm đạt chứng nhận GAP, MSVT: tổng hợp mẫu sổ tay ghi chép những nội dung cần ghi không trùng lặp và thể hiện đầy đủ thông tin cần có)* |
| 6 | Cơ sở thu mua, tiêu thụ, phân phối sản phẩm | *- Doanh nghiệp có HĐ Liên kết-Sản xuất tiêu thụ:…. (ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ)*  *- Thương lái thu mua nông sản:…….. (ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ)* |
| 7 | Thông tin sản phẩm | *Loại sản phẩm, phân loại sản phẩm (loại I, II, III), sản phẩm cung cấp thị trường nào….,*  *- Loại sản phẩm:….. (rau, củ, quả tươi; có sơ chế, đóng gói,…)*  *- Quy cách sản phẩm:….. (quy cách bao bì, trọng lượng tịnh theo từng quy cách,*  *- Có phân loại sản phẩm:….(tiêu chuẩn từng loại I, II, III)*  *- Thị trường tiêu thụ:…… (nội địa, EU, TQ, Nhật, Hàn,…)* |
| 8 | Hình ảnh sản phẩm | *- Hình ảnh nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm;*  *- Các hình ảnh liên quan sản phẩm khác.* |
| 9 | Thông tin nguồn gốc sản phẩm (nếu có) | *- MSVT:……… (ghi mã số vùng trồng được cấp)*  *- Mã số CSĐG: ….. (ghi mã số cơ sở đóng gói được cấp)*  *- Mã QR: ….. (ghi mã QR được cấp)* |
| 11 | Thông tin quá trình vận chuyển, phân phối sản phẩm | *Liệt kê vận chuyển sản phẩm qua các hình thức nào trong các công đoạn sản xuất và phân phối?* |
| 12 | Thông tin thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn | *Có sổ theo dõi sản phẩm không phù hợp; báo cáo và xử lý sản phẩm không phù hợp (theo hồ sơ chất lượng sản phẩm được chứng nhận GAP)* |

**Nhận xét**: Cơ sở/doanh nghiệp/HTX……………..thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

**Lập bảng Xác nhận UBND xã**

*(Ký tên) (Ký tên và đóng dấu)*

**Phụ lục 3:**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  **XÃ……………………………** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Xã……………, ngày……tháng……năm 2022* |

**TỔNG HỢP DANH SÁCH SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CÁC TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xã …………….….huyện/thị …………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận** | **Địa điểm** | **Sản phẩm** | **Tiêu chuẩn chất lượng** | | | | | **Thời hạn hiệu lực của chứng nhận** | **Sản lượng**  **(tấn/**  **năm)** | **Tổ chức chứng nhận** | **Ghi chú** |
| *VietGAP* | *GlobalGAP* | *H.cơ* | *ATTP* | *Khác* |
| 1 | *HTX sản xuất và tiêu thụ bưởi 5 roi Mỹ Hòa* | *Xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh* | *Bưởi 5 roi* | *VietGAP* |  |  |  |  | *2020-2023* | *1.500* | *Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO* |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***  *Tiêu chuẩn chất lượng: VietGAP, GlobalGAP, Organic (Hữu cơ), HACCP, …*

**Nhận xét, đánh giá:** Xã A có ……. sản phẩm nông nghiệp chủ lực (*liệt kê tên sản phẩm………*) được chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (*liệt kê các tiêu chuẩn được chứng nhận*)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lập bảng**  *(Ký tên)* |  | **Xác nhận UBND xã**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục 4:**

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**XÃ…………………………… Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Xã…………, ngày……tháng……năm 2022*

**TỔNG HỢP DANH SÁCH NÔNG SẢN CHỦ LỰC ĐƯỢC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THIẾT LẬP HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC** **TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xã …………….….huyện/thị …………………

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở/Doanh nghiệp/HTX** | **Địa điểm** | **Sản phẩm** | **Người đại diện** | **Giấy phép Kinh doanh** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | …… |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | …….. |  |  |  |

**Nhận xét, đánh giá:**

Xã A có tổng …….cơ sở sản xuất sản phẩm nông sản chủ lực được thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

**Lập bảng Xác nhận UBND xã**

*(Ký tên) (Ký tên và đóng dấu)*

**Phụ lục 5:**

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**XÃ…………………………… Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Xã……………, ngày……tháng……năm 2022*

**THÔNG TIN TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên cơ sở/doanh nghiệp/HTX:** | | |
| **Địa chỉ liên hệ:** | | |
| **Điện thoại:** | | |
| **Người đại diện:** | | |
| **Giấy phép kinh doanh:** | | |
| **Sản phẩm:** | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Thông tin** |
| 1 | Thông tin Cơ sở/HTX | *- Giấy phép thành lập HTX, HĐTHT,… -Sơ đồ tổ chức;*  *- Địa điểm sản xuất:….*  *- Địa điểm sơ chế :…..*  *- Số cơ sở chăn nuôi/NTTS, quy mô:……..* |
| 2 | Qui mô sản xuất (chuồng trại, ao nuôi, con người) | *- Diện tích (chăn nuôi/NTTS,quy mô )….*  *- Số lượng (hộ sản xuất, người trực tiếp chăn nuôi/NTTS)…* |
| 3 | Chứng nhận đạt được | *Liệt kê những chứng nhận chất lượng (GAP, ATTP,…), giải thưởng (nếu có)* |
| 4 | Thông tin nguyên liệu đầu vào, quá trình sản xuất,… | *Thông tin các nguyên liệu cung cấp cho quá trình sản xuất (con giống, thức ăn, thuốc thú y, nước uống):*  *Hồ sơ ghi chép:*  *- Đối với sản xuất đạt chất lượng tiêu chuẩn: được thực hiện theo quy định ghi chép sổ tay theo quy định tiêu chuẩn đó.* |
| 5 | Cơ sở thu mua, tiêu thụ | *- Doanh nghiệp, HTX có HĐ Liên kết-Sản xuất tiêu thụ:…. (ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ)*  *- Thương lái thu mua sản phẩm chăn nuôi:…….. (ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ)* |
| 6 | Thông tin sản phẩm | *- Tên sản phẩm:….. (heo, bò, gà, vịt, cá tra…)*  *- Số lượng/Sản lượng:…………*  *- Thị trường tiêu thụ:…… (trong tỉnh, ngài tỉnh, xuất khẩu).* |
| 7 | Thông tin thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn | *Có sổ theo dõi sản phẩm không* bảo đảm an toàn*; báo cáo và xử lý sản phẩm không* bảo đảm an toàn*.* |

**Nhận xét**: Cơ sở/doanh nghiệp/HTX……………..thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

**Lập bảng Xác nhận UBND xã**

*(Ký tên) (Ký tên và đóng dấu)*

**Phụ lục 6:**

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**XÃ…………………………… Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Xã……………, ngày……tháng……năm 2022*

**TỔNG HỢP DANH SÁCH SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CÁC TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xã …………….….huyện/thị …………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận** | **Địa điểm** | **Sản phẩm** | **Tiêu chuẩn chất lượng** | | | | **Thời hạn hiệu lực của chứng nhận** | **Sản lượng**  **(tấn/**  **năm)** | **Tổ chức chứng nhận, cấp giấy** |
| *VietGAP* | GlobalGAP | *ATTP* | *Khác* |
| 1 | *HTX chăn nuôi* |  | *Heo* |  |  | *ATTP* |  | *2020-2023* | *1.500* |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | …… |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*Tiêu chuẩn chất lượng: VietGAP,* GlobalGAP*, ATTP.*

**Nhận xét, đánh giá:**

Xã A có ……. sản phẩm nông nghiệp chủ lực (*liệt kê tên sản phẩm……*) được chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (*liệt kê các tiêu chuẩn được chứng nhận*).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lập bảng**  *(Ký tên)* |  | **Xác nhận UBND xã**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục 7**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  **XÃ………………………** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | **……………..***, ngày tháng năm 202…* |

**QUY CHẾ**

**HOẠT ĐỘNG TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG**

*(Phê duyệt theo Quyết định số ....../QĐ-UBND, ngày ....../ /202…*

*của Ủy ban Nhân dân xã ……………..)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền lợi; nguyên tắc hoạt động; cơ cấu tổ chức; tiêu chí lựa chọn thành viên và cơ chế phối hợp hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, chính quyền địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ Khuyến nông cộng đồng và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến hoạt động Khuyến nông ở địa phương chịu sự điều chỉnh của Quy chế này:

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan gồm: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, HTX, tổ hợp tác, doanh nghiệp, chủ trang trại, công chức nông nghiệp xã, nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

2. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện: là các tổ chức thuộc ngành Nông nghiệp và PTNT đặt tại trung tâm tỉnh, trung tâm huyện như: Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tỉnh, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi thú y và Thủy sản, Chi cục Kiểm lâm và quản lý chất lượng nông lâm sản, Chi cục Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp & PTNT, phòng Kinh tế, các trạm: Khuyến nông, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi thú y và Thủy sản huyện (thị xã, thành phố).

**Điều 3. Mục tiêu hoạt động**

1. Tăng cường hệ thống Khuyến nông cơ sở theo hướng tư vấn dịch vụ;

2. Tư vấn dịch vụ, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, công đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, tham gia liên kết chuỗi giá trị, bao tiêu hoặc liên kết bao tiêu sản phẩm đồng thời thông tin định hướng thị trường sản phẩm nông sản cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, hộ nông dân…

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Tổ Khuyến nông cộng đồng**

**1. Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.**

a. Tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, hộ nông dân hiểu rõ và nhận thức đầy đủ về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là các chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn;

b. Tuyên truyền về các chủ trương công tác của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và nhiệm vụ của tổ Khuyến nông cộng đồng để các tổ chức, cá nhân, nông dân hiểu đúng và tự giác thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

c. Phổ biến, tuyên truyền các thông tin của các ngành các cấp thông qua các kênh thông tin (bản tin Nông nghiệp và nông thôn Vĩnh Long, thông tin giá cả thị trường…. )

**2. Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.**

a. Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cho các tổ chức, cá nhân, nông dân trên địa bàn phụ trách;

b. Hướng dẫn các tổ chức, hộ nông dân tham gia thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông;

c. Thực hiện công tác Xúc tiến thương mại, liên kết tiêu thụ nhằm giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông sản.

**3. Hoạt động tư vấn, dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.**

**a. Tư vấn cho các tổ chức, hộ nông dân** **về Khuyến nông:**

- Tư vấn, hỗ trợ xây dựng kế hoạch sản xuất các tổ chức, hộ nông dân phù hợp với thời vụ, điều kiện sản xuất ở địa phương và nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường.

- Tư vấn, hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường.

- Tư vấn, tập huấn về các kỹ thuật, công nghệ, quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất và nhu cầu của nông dân trên địa bàn.

- Tư vấn về dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,…

**b. Tư vấn thành lập, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp:**

- Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Tư vấn, hỗ trợ thành lậptổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp.

- Tư vấn, hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ của tổ hợp tác, hợp tác xã như: quy chế hoạt động, quản trị hành chính, quản trị tài chính, quản trị hoạt động.

- Tư vấn, hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã xây dựng và thực hiện kế hoạch/phương án sản xuất kinh doanh hàng năm.

- Tư vấn, hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh mới có lợi thế cạnh tranh.

**c. Tư vấn cho các tổ chức, hộ nông dân liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản:**

- Tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, hộ nông dân***,*** chủ trang trại, liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp (tìm kiếm, giới thiệu doanh nghiệp, xây dựng hợp đồng, ký kết hợp đồng thu mua nông sản),

- Tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, hộ nông dân hạn chế rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết; xác định được các thị trường tiềm năng, sản phẩm lợi thế .

- Tư vấn các tổ chức, hộ nông dân xây dựng thương hiệu sản phẩm và xúc tiến thương mại phát triển thị trường.

**d. Tư vấn dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm:**

- Tư vấn, hướng dẫn các các tổ chức, hộ nông dân ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất nông nghiệp, truy xuất nguồn gốc sản phẩm …

- Tư vấn, hướng dẫn ứng dụng thương mại điện tử: hướng dẫn bán hàng, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên các các sàn thương mại điện tử (nsvl.com.vn, voso.vn,…)..

- Hướng dẫn sử dụng các nền tảng số trong quản lý.

- Tư vấn, hướng dẫn xây dựng thương hiệu đạt chuẩn OCOP, mã số vùng trồng, VietGap…

**đ. Các chức năng, nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý, chính quyền địa phương.**

**Điều 5. Thành phần và cơ cấu Tổ Khuyến nông cộng đồng**

1. Thành phần:

a. Thành phần cốt lõi: Mỗi Tổ Khuyến nông cộng đồng gồm 07 người. Tuỳ thuộc vào từng điều kiện cụ thể để phân công, bố trí với thành phần gồm: **01 Cộng tác viên Khuyến nông, 01 Cộng tác viên Trồng trọt và BVTV, 01 Cộng tác viên Chăn nuôi Thú y và Thủy sản,** 01 cán bộ nông nghiệp xã,01 cán bộ Hội Nông dân xã, 01 cán bộ hội Phụ nữ xã, 01 cán bộ Đoàn TNCS Hồ chí Minh xã.

b. Thành phần phối hợp:

- 01 người đại diện doanh nghiệp, 01 người đại diện Hợp tác xã và 01 người đại diện hộ nông dân sản xuất giỏi;

- Mời tham gia: 01 viên chức Trạm Khuyến nông, 01 viên chức Trạm Chăn nuôi Thú y và Thủy sản, 01 viên chức Trạm Trồng trọt và BVTV.

c. Yêu cầu về năng lực:

- Có trình độ Trung cấp trở lên chuyên ngành trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản, kinh tế nông nghiệp và các chứng chỉ, chứng nhận liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp hoặc tương đương.

- Có nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong sản xuất nông nghiệp và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Nhiệt tình, có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm tốt.

2. Cơ cấu:

Gồm 01 tổ trưởng, 02 tổ phó và các thành viên (tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương bố trí đảm bảo tổ hoạt động hiệu quả).

**Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng**

1. Tổ Khuyến nông cộng đồng được thành lập, chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn:

a. Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, Thị trấn phân công;

b. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; các cơ quan chuyên môn cấp huyện (thị xã, thành phố); Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

c. Thực hiện chế độ báo cáo đánh giá hoạt động định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

d. Tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn theo định kỳ và khi có yêu cầu.

2. Tham gia thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội ở địa phương khi được chính quyền địa phương phân công.

**Điều 7. Quyền lợi Tổ khuyến nông cộng đồng**

1. Được hưởng phụ cấp, chế độ theo sự phân bổ của cơ quan chủ quản.

2. Được Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) bố trí địa điểm làm việc.

3. Được cung cấp các trang thiết bị làm việc theo qui định của địa phương, các chương trình, dự án triển khai hoạt động có liên quan.

4. Được trang bị và nâng cao kiến thức về hợp tác xã, tổ hợp tác, kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức về thị trường, kiến thức về, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi số,...

5. Được thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ để duy trì và phát triển hoạt động của Tổ.

6. Được hưởng trợ cấp từ nguồn thu từ hoạt động tư vấn, dịch vụ.

7. Được hỗ trợ từ các nguồn: Xã hội hóa, tổ chức, doanh nghiệp.

**Điều 8. Cơ chế phối hợp với các cơ quan chuyên môn**

***1. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện (thị xã, thành phố):***

a. Tổ Khuyến nông cộng đồng có nhiệm vụ đề xuất, phối hợp tham gia thực hiện các chương trình, dự án do các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện (thị xã, thành phố) triển khai (khi có đủ điều kiện).

b. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm hỗ trợ về chuyên môn khi Tổ Khuyến nông cộng đồng có nhu cầu.

c. Khi có vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền phải báo cáo cấp trên trực tiếp quản lý và trao đổi ý kiến với Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tỉnh để cùng nhau bàn bạc, thống nhất giải pháp giải quyết..

***2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan:***

a. Tổ Khuyến nông cộng đồng phối hợp với các tổ chức Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên để triển khai các hoạt động.

b. Tổ Khuyến nông cộng đồng tổ chức các hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông đáp ứng nhu cầu của các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, chủ trang trại, nông dân trên địa bàn.

**Điều 9. Trụ sở Tổ Khuyến nông cộng đồng**

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) bố trí địa điểm làm việc, kinh phí hoạt động và tạo môi trường thuận lợi cho Tổ Khuyến nông cộng đồng hoạt động.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức có liên quan thể hiện trong nội dung quy chế và các thành viên thuộc Tổ khuyến nông cộng đồng có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc quy chế này.

2. Quy chế này là cơ sở để các địa phương soạn thảo kế hoạch hoạt động sao cho phù hợp với từng điều kiện cụ thể của địa phương. Trong quá trình thực hiện quy chế, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức phản ánh bằng văn bản gửi về Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp & PTNT để hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Phụ lục 8:**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN**

**Đánh giá tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới**

**Chỉ tiêu 13.5 - Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả**

Hôm nay, vào lúc ..... giờ ….. phút, ngày….. tháng….năm 2024, Đoàn khảo sát đánh giá kết quả thực hiện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới làm việc tại xã………………………….., huyện……………................................

**I. Thành phần làm việc:**

**1/ Về phía tỉnh:**

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

**2/ Về phía huyện:**

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

**3/ Về phía xã:**

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

- Ông/Bà: ……………………. – …………………………………………;

**II. Nội dung:Khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn(Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả)**

***\*Nội dung thực hiện:***

a) Thành lập và hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng

……………………………………………………………………………..

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung đánh giá** | **Chỉ số** | **Kết quả thực hiện** | **Đánh giá** | | |
| Đạt | Không đạt | |
| 1 | Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập | Có 01 tổ |  |  |  |
| 2 | Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp | Có 01 mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao |  |  |  |
| 3 | Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX | Có mở 01 lớp và 30 học viên được đào tạo, tập huấn |  |  |  |
| 4 | Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, THT | - Có 01 HTX hoặc 02 THT được tư vấn thành lập mới.  - Có 01 HTX hoặc 02 THT được tư vấn, hỗ trợ hoạt động. |  |  |  |
| 5 | Hợp đồng tư vấn khuyến nông với các chủ thể | Có 01 hợp đồng tư vấn giữa Tổ KNCĐ với chủ thể (HTX/THT/cá nhân, hộ sản xuất..) |  |  |  |
| 6 | Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường | Có 01 hợp đồng liên kết sản xuất |  |  |  |
| 7 | Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc | Có 01 sản phẩm đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc |  |  |  |
| 8 | Tư vấn về chính sách | Có 01 HTX hoặc 02 THT/ 30 nông dân được tư vấn, hướng dẫn |  |  |  |
| 9 | Tư vấn, dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y | Có 70% số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp |  |  |  |
| 10 | Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương | Có 2 hoạt động |  |  |  |

***\* Kết quả đánh giá:***

- Đạt:

- Không đạt: . Lý do: ………………………………………………

**III. Kết luận đánh giá tiêu chí**

- Đạt chỉ tiêu: ...................................................................................

- Không đạt chỉ tiêu: ……………………………………….……

Lý do: ……………………………………….……………

**IV. Đề xuất, kiến nghị:**

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………….…...…………

…………………………………………………………………….….…...………

…………………………………………………………………….…...…………

…………………………………………………………………….….…...………

Cuộc khảo sát kết thúc lúc … giờ … phút cùng ngày và có thông qua biên bản./.

**Đại diện bộ phận đánh giá Đại diện Trung tâm Dịch vụ**

**kỹ thuật nông nghiệp**

**Đại diện Ban chỉ đạo xã Đại diện Ban chỉ đạo huyện**

XIV. TIÊU CHÍ 14: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ.***

***- Đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi (đạt)***

***- Đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2 (đạt)***

***- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 (đạt ≥98%)***

***- Đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 (đạt)***

***- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 (đạt)***

***1.2 Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) (đạt ≥80%)***

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ***

+ Quyết định công nhận đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi của UBND cấp huyện.

+ Quyết định công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học và THCS mức độ 2 của UBND cấp huyện.

+ Quyết định công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 của UBND cấp huyện.

+ Danh sách trẻ em 6 tuổi trên địa bàn xã và danh sách học sinh thuộc địa bàn xã đang học lớp 1 ở các trường có xác nhận của UBND xã và hiệu trưởng tiểu học.

***2.2 Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) (đạt ≥80%)***

+ Biểu tổng hợp kết quả điều tra phổ cập giáo dục trung học (xuất từ phần mềm PCGD-XMC trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo-Mẫu 1-PCGDTrH).

+ Danh sách học sinh tốt nghiệp THCS năm qua của xã (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã).

+ Danh sách công nhận học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm của các trường THCS, THCS&THPT có HS của xã đi học (có xác nhận của trường THCS, THCS&THPT).

+ Danh sách học sinh tốt nghiệp THCS năm qua đang học chương trình giáo dục phổ thông (có xác nhận của trường có HS đang học).

+ Danh sách học sinh tốt nghiệp THCS năm qua đang học giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (có xác nhận của đơn vị HS đang học).

+ Danh sách học sinh tốt nghiệp THCS năm qua đang học giáo dục nghề nghiệp (có xác nhận của đơn vị, trường, trung tâm HS đang học).

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

XV. TIÊU CHÍ 15: Y TẾ

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt ≥90%)***

***1.2 Chỉ tiêu 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (đạt)***

Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là xã được Ủy ban Nhân dân tỉnh công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 được ban hành kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế còn trong thời hạn trong vòng 3 năm.

***1.3 Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) (đạt ≤19%)***

Thực hiện theo Hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 1858/QĐ-BYT ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản bổ sung (nếu có).

***1.4 Chỉ tiêu 15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử (đạt)***

*- Xã được đánh giá “Đạt” đến tháng 12/2024, nội dung yêu cầu:*

Đã ban hành các văn bản theo thẩm quyền để triển khai thực hiện.

Đã chuẩn bị cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để thực hiện tiêu chí. Bảo đảm tối thiểu có:

+ Có phòng làm việc, có bộ bàn ghế văn phòng.

+ Có tối thiểu 01 máy tính để bàn có kết nối mạng internet.

+ Đã cài đặt ứng dụng, phần mềm để thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử.

+ Đã đào tạo cho nhân viên y tế sử dụng thành thạo phần mềm.

- Đã xây dựng các phương án kết nối liên thông dữ liệu với ban, ngành liên quan tại địa phương như: cơ quan Bảo hiểm xã hội, ngành Công an... Đối tượng đánh giá mục này là Sở Y tế, dựa trên 2 khía cạnh sau:

+ Sở Y tế đã làm việc, chuẩn bị phương án kết nối với Sở, Ban, ngành của tỉnh như: Sở Công an, Bảo hiểm xã hội của tỉnh...

+ Sở Y tế đã đào tạo hướng dẫn các cơ sở y tế thực hiện kết nối.

Kết quả đánh giá Sở Y tế áp dụng chung cho toàn bộ các xã trên địa bàn tỉnh.

*- Xã được đánh giá “Đạt” đến tháng 12/2025, nội dung yêu cầu:*

+ Đạt tất cả tiêu chí tại mục 3.1 tiêu chí 15.4

+ Đã được đào tạo chuyển giao kỹ thuật để thực hiện.

+ Đã tuyên truyền cho người dân để thực hiện tiêu chí.

+ Số lượt khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh tại xã (bao gồm các cơ sở công lập và ngoài công lập) sử dụng các ứng dụng điện tử như sổ sức khỏe điện tử hoặc sổ khám chữa bệnh điện tử, y bạ điện tử... đạt tối thiểu 20%.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt ≥90%)***

Bảng xác nhận tỷ lệ người tham gia BHYT của cơ quan BHXH tỉnh

***2.2 Chỉ tiêu 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (đạt)***

- Quyết định Ủy ban Nhân dân tỉnh công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã còn trong thời hạn trong vòng 3 năm.

- Biên bản đánh giá của Trung tâm y tế huyện việc thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã hàng năm của Trạm y tế xã.

***2.3 Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) (đạt ≤19%)***

Các điều tra, báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, hoặc của Trung tâm Y tế huyện, thị xã.

***1.4 Chỉ tiêu 15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử (đạt)***

*- Xã được đánh giá “Đạt” đến tháng 12/2024, nội dung yêu cầu:*

+ Các văn bản triển khai thực hiện sổ khám sức khỏe điện tử.

+ Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin theo quy định.

*- Xã được đánh giá “Đạt” đến tháng 12/2025, nội dung yêu cầu:*

+ Các văn bản triển khai thực hiện sổ khám sức khỏe điện tử.

+ Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin theo quy định.

+ Kế hoạch và kết quả tuyên truyền.

+ Kết quả Số lượt khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh tại xã (bao gồm các cơ sở công lập và ngoài công lập) sử dụng các ứng dụng điện tử.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Bảo hiểm xã hội tỉnh (chỉ tiêu 15.1), Sở Y tế (chỉ tiêu 15.2, 15.3, 15.4) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

XVI. TIÊU CHÍ 16: VĂN HOÁ

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới. Trong đó:***

***- Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định (đạt ≥75%)***

***- Tỷ lệ ấp có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới (đạt 100%)***

- Ấp được tặng danh hiệu “ấp văn hóa” phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 30 Luật Thi đua, khen thưởng, Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” (sau đây gọi tắt là Nghị định số 86/2023/NĐ-CP) và các văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa. Trong đó, phải có từ 75% ấp trở lên trên địa bàn xã được công nhận “Ấp văn hóa” tính đến thời điểm của năm thẩm định. Tất cả 100 % ấp có xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Về Phòng chống bạo lực gia đình: Tại thời điểm xét công nhận về đích nông thôn mới (NTM), xã không để xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm hoặc bị xử lý hình sự; trên địa bàn xã xây dựng được mô hình Phòng chống bạo lực gia đình.

- Yêu cầu: Xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư; ấp đoàn kết, dân chủ, văn minh, đạt danh hiệu “ấp văn hóa”; xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Phát huy vai trò tự quản cộng đồng thông qua thực hiện hương ước, quy ước; nhân rộng phát huy những mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch, kịp thời trong việc xét tặng các danh hiệu thi đua.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Quyết định công nhận ấp văn hóa của Chủ tịch UBND cấp huyện.

- Báo cáo kết quả phòng, chống bạo lực gia đình của UBND xã. Trong đó, có kết quả nhân rộng phát huy những mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả ở địa phương.

- Quyết định của UBND xã thành lập và tổ chức các hoạt động của từng Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước cho 100% số ấp (có kèm theo nội dung hương ước, quy ước).

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo cấp huyện kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ công nhận hoàn thành hoặc giữ vững, nâng chất tiêu chí theo đúng quy định hướng dẫn (có Biên bản kèm theo) và có văn bản đề nghị Ban Chỉ đạo tỉnh (cơ quan Thường trực Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) thẩm định, phúc tra công nhận đạt tiêu chí. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

XVII. TIÊU CHÍ 17: MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn***

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.1 (Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định) khi đáp ứng các yêu cầu: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã từ 45% trở lên (trong đó: tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã là từ 30% trở lên).

- Giải thích từ ngữ:

+ Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp xã, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

+ Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

+ Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Phương pháp xác định:

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

***1.2 Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (đạt ≥95%)***

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn xã.

(Phụ lục 4 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn xã…..kèm theo tại tiêu chí này)

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn xã (trừ hộ gia đình).

(Phụ lục 5 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn xã…..kèm theo tại tiêu chí này)

- Đối với làng nghề được công nhận: UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế rà soát, lập danh sách các làng nghề đã được công nhận trên địa bàn xã.

(Phụ lục 6 Danh sách làng nghề được công nhận trên địa bàn xã…kèm theo tại tiêu chí này)

***1.3 Chỉ tiêu 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (đạt)***

*\* Đối với hệ thống cây xanh và hệ thống ao, hồ sinh thái*

UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế rà soát, lập danh sách các tuyến đường, khu vực công cộng có trồng cây xanh; kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ trên địa bàn xã.

(Phụ lục 7 Danh sách tên đường xã, liên xã; đường trục ấp, liên ấp và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

*\* Đối với đường làng ngõ xóm:*

- UBND xã chỉ đạo Trưởng ấp tổ chức cho người dân đăng ký thực hiện hương ước bảo vệ môi trường (có Hương ước, Quyết định phê duyệt Hương ước, bản đăng ký Hương ước của hộ dân).

- UBND xã rà soát, lập danh sách hộ gia đình chỉnh trang nhà ở và cải tạo vườn tạp trên địa bàn xã.

(Phụ lục 8 Danh sách hộ gia đình chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

*\* Đối với khu vực công cộng:*

- UBND xã rà soát, lập danh sách khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, bến xe, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng trên địa bàn xã.

(Phụ lục 9 Danh sách các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, bến xe, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, CTR không đúng quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

- UBND xã rà soát, lập danh sách UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn trên địa bàn xã.

(Phụ lục 10 Danh sách cơ quan được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

***1.4 Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt ≥2m2/người)***

Chỉ tiêu 17.4 thuộc Tiêu chí 17 về “Môi trường và An toàn thực phẩm”: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

1. **Yêu cầu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đối tượng** | **Yêu cầu đạt** | **Căn cứ pháp lý** |
| Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥ 2m2/người | Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

**- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**: *Tỷ lệ tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi* phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (Theo Mục 1.4.16 QCVN 01: 2021-BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ đa mục đích (bao gồm cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ) *trên tổng quy mô dân số của điểm dân cư nông thôn.*

**- Điểm dân cư nông thôn**: nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác. (Theo Mục 1.4.17 QCVN 01: 2021-BXD).

- Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các loại quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn: Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã; Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư. (Mục 2 Điều 11 Thông tư số 02/2017/TT-BXD)

**b) Phương pháp đánh giá:**

Đối với điểm dân cư nông thôn được phê duyệt quy hoạch chi tiết chưa hết thời hạn hoặc được phê duyệt quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới giai đoạn 2021-2025: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo yêu cầu ≥ 2m2/người.

Đối với điểm dân cư nông thôn có quy hoạch chi tiết được phê duyệt đã hết thời hạn: không đánh giá.

***1.5 Chỉ tiêu 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (đạt)***

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.5 *(Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch)* khi đảm bảo các yêu cầu sau:

- Trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới có bố trí khu nghĩa trang riêng cho từng xã hoặc cụm xã. Trường hợp điều chỉnh từ nghĩa trang của xã thành cụm xã phải có quyết định điều chỉnh quy hoạch của cấp thẩm quyền.

- Nghĩa trang chỉ đưa vào sử dụng khi có quy chế quản lý được phê duyệt và việc mai táng phải được quy định cụ thể trong quy chế.

- Việc mai táng, hỏa táng phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hoả táng; Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

***1.6 Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định (đạt ≥85%)***

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định (do người dân tự thu gom, xử lý hoặc/và do đơn vị có chức năng thu gom, xử lý) và Chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định:

- UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường đăng ký xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã.

(Phụ lục 11 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường đăng ký xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

- UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường đăng ký xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã.

(Phụ lục 12 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường đăng ký xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

- UBND xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách hộ gia đình đăng ký xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã.

(Phụ lục 13 Danh sách hộ gia đình đăng ký xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

***1.7 Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (đạt 100%)***

UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Phòng Y tế; Trung tâm Y tế tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách các cơ sở y tế trên địa bàn xã.

(Phụ lục 14 Danh sách cơ sở y tế trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

4.1.2. Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định:

UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thống kê khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh, thu gom và xử lý tại các khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

(Phụ lục 15 Danh sách khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã….kèm theo tiêu chí này)

***1.8 Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[[5]](#footnote-5) (đạt ≥70%)***

*- Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh):*

*- Nhà tắm hợp vệ sinh:*

*- Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh:*

*UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách hộ gia đình có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn xã.*

*(Phụ lục 16 Danh sách hộ gia đình có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn xã:…….. kèm theo tiêu chí này)*

***1.9 Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (đạt ≥70%)***

Chỉ tiêu 17.9. tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường nhưng phải đạt từ 70% trở lên (*căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025*), cụ thể như sau:

**a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:**

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi:

+ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi (*Phụ lục 17 kèm theo tại tiêu chí này)*.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi*.*

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi *(Phụ lục 18 kèm theo tại tiêu chí này).*

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi *(Giấy chứng nhận).*

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường *(Giấy chứng nhận ATTP hoặc ATDB).*

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác *(Phụ lục 17 kèm theo tại tiêu chí này).*

**b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:**

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người*.*

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường *(Phụ lục 17 kèm theo tại tiêu chí này).*

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi *(Phụ lục 18 kèm theo tại tiêu chí này).*

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi *(Phụ lục 17 kèm theo tại tiêu chí này).*

- Phụ lục quy định loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai.

***1.10 Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt 100%)***

**Yêu cầu:** 100 % hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng(\*)** | **Yêu cầu đạt** | **Căn cứ pháp lý** |
| **1** | **Cơ sở sản xuất ban đầu, sơ chế** | | |
| 1.1 | Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu, sơ chế quy mô doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực; | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/ 2018 của Bộ NN&PTNT. |
| Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000…); | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ. |
| 1.2 | Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu, sơ chế nhỏ lẻ, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên) | Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã. | - Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT. |
| **2** | **Cơ sở giết mổ, chế biến thực phẩm** | | |
| 2.1 | Cơ sở giết mổ, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực; | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/ 2018 của Bộ NN&PTNT. |
| Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000…) và còn hiệu lực; | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ. |
| Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc cấp xã *(đối với cơ sở không có địa điểm cố định)*. | - Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT. |
| 2.2 | Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ CP) | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực; | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế |
| Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000…) và còn hiệu lực. | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ. |
| 2.3 | Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực; | - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.  - Thông tư số 43/2018/TT BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương. |
| Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000…) và còn hiệu lực; | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ. |
| Thực hiện gởi Bản cam kết về ATTP đến UBND cấp huyện *(đối với cơ sở không có địa điểm cố định)* và còn hiệu lực. | Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh. |
| **3** | **Cơ sở kinh doanh thực phẩm** | | |
| 3.1 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực; | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/ 2018 của Bộ NN&PTNT. |
| Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000…) và còn hiệu lực; | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ. |
| 3.2 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, cơ sở không có địa điểm cố định, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn. | Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc cấp xã. | - Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT.  - Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh. |
| 3.3 | Chợ đầu mối, đấu giá nông sản | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực. | Thông tư số 38/2018/TT BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.4 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực; | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 11/12/2018 của Chính phủ. |
| Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000…) và còn hiệu lực; | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ. |
| Bảo đảm các điều kiện ATTP theo quy định *(đối với cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ)* và còn hiệu lực. | Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 11/12/2018 của Chính phủ. |
| 3.5 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực; | Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.  - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương. |
| Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000…) và còn hiệu lực; | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ. |
| Thực hiện gởi Bản cam kết về ATTP đến UBND cấp huyện *(đối với cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ)* và còn hiệu lực. | Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh. |

## \* Ghi chú: Sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

***1.11 Chỉ tiêu 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt ≥30%)***

\* Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại và chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách hộ gia đình có phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã.

(Phụ lục 17 Danh sách hộ gia đình có phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã:……..kèm theo tiêu chí này)

\* UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định:

- UBND xã có xây dựng Kế hoạch tuyên truyền về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- UBND xã có tổ chức tuyên truyền về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn: hình thức tuyên truyền, số cuộc, số lượt người tham dự.

***1.12 Chỉ tiêu 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (đạt ≥50%)***

\* UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; cơ sở du lịch; khu vực công cộng; hộ gia đình có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã.

(Có 05 phụ lục kèm theo tiêu chí này:

- Phụ lục 18 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã….

- Phụ lục 19 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã…..

- Phụ lục 20 Danh sách cơ sở du lịch có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã….

- Phụ lục 21 Danh sách khu vực công cộng có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã…..

- Phụ lục 22 Danh sách hộ gia đình có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã:……..)

\* UBND xã có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoặc mô hình thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn, tuyên truyền vận động người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa

- UBND xã có xây dựng Kế hoạch tuyên truyền về phong trào “Chống rác thải nhựa”.

- UBND xã có tổ chức tuyên truyền về phong trào “Chống rác thải nhựa”: hình thức tuyên truyền, số cuộc, số lượt người tham dự, số mô hình thực hiện.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (đạt ≥45%, ≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung)***

- Danh sách xác nhận hộ sử dụng nước sạch từ trạm cấp nước tập trung trên địa bàn xã của đơn vị quản lý khai thác công trình cấp nước *(Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này)*.

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt trên địa bàn xã *(Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này)*.

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh *(theo mẫu đính kèm – Phụ lục 3 tại tiêu chí này).*

***2.2 Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (đạt ≥95%)***

- UBND xã tự đánh giá: căn cứ vào các kết quả rà soát, tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế), UBND xã tự đánh giá mức độ đạt hay không đạt.

- Hồ sơ đánh giá kèm theo: 03 danh sách Phụ lục 4, Phụ lục 5, Phụ lục 6 và các giấy tờ có liên quan kèm theo để tự đánh giá.

***2.3 Chỉ tiêu 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (đạt)***

- UBND xã tự đánh giá: căn cứ vào các kết quả rà soát, tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế), UBND xã tự đánh giá mức độ đạt hay không đạt.

- Hồ sơ đánh giá kèm theo: Phụ lục 7, Phụ lục 8, Phụ lục 9, Phụ lục 10, Hương ước, Quyết định phê duyệt Hương ước, bản đăng ký Hương ước của hộ dân, Kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ của xã và Báo cáo kết quả thực hiện; các giấy tờ có liên quan kèm theo tiêu chí này.

***2.4 Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt ≥2m2/người)***

Cung cấp hồ sơ chứng minh xã đạt Chỉ tiêu 17.4: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và hồ sơ kèm theo (Thuyết minh, các bản vẽ, quy định quản lý)

***2.5 Chỉ tiêu 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (đạt)***

- Quyết định phê duyệt quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã *(cụm xã)* hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình nghĩa trang nhân dân xã *(cụm xã);*

- Quyết định phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang nhân dân và quy chế quản lý kèm theo. Việc mai táng phải được quy định cụ thể trong quy chế.

- Văn bản xác nhận của UBND xã về việc mai táng, hỏa táng trên địa bàn quản lý thực hiện theo quy định của các Thông tư sau: Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hoả táng; Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

***2.6 Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định (đạt ≥85%)***

- UBND xã tự đánh giá: căn cứ vào các kết quả rà soát, tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã), UBND xã tự đánh giá mức độ đạt hay không đạt.

- Hồ sơ đánh giá kèm theo: 03 danh sách Phụ lục 11, Phụ lục 12, Phụ lục 13, Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại bao gồm: khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý và các giấy tờ có liên quan kèm theo để tự đánh giá.

***2.7 Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (đạt 100%)***

- UBND xã tự đánh giá: căn cứ vào các kết quả rà soát, tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế; Phòng Y tế; Trung tâm Y tế), UBND xã tự đánh giá mức độ đạt hay không đạt.

- Hồ sơ đánh giá kèm theo: 02 danh sách Phụ lục 14 và Phụ lục 15; Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR y tế, bao gồm: Danh sách bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý; Báo cáo về công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV và các giấy tờ có liên quan kèm theo.

***2.8 Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (đạt ≥70%)***

- UBND xã tự đánh giá: căn cứ vào các kết quả rà soát, tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Hội Liên hiệp phụ nữ huyện, thị xã), UBND xã tự đánh giá mức độ đạt hay không đạt.

- Hồ sơ đánh giá kèm theo: Phụ lục 16 và các giấy tờ có liên quan kèm theo tiêu chí này.

***2.9 Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (đạt ≥70%)***

- Phiếu thu thập thông tin cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm ấp: ………… (phụ lục 17 tại tiêu chí này).

- Kê khai hoạt động chăn nuôi (phụ lục 18 tại tiêu chí này)

***2.10 Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt 100%)***

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.10, bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực  
phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá (phụ lục 19 tại tiêu chí này)

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở (phụ lục 20 tại tiêu chí này), cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

***2.11 Chỉ tiêu 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt ≥30%)***

- UBND xã tự đánh giá: căn cứ vào các kết quả rà soát, tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã), UBND xã tự đánh giá mức độ đạt hay không đạt.

- Hồ sơ đánh giá kèm theo: Phụ lục 21, Kế hoạch tuyên truyền về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; kết quả thực hiện Kế hoạch tuyên truyền và các giấy tờ có liên quan kèm theo.

***2.12 Chỉ tiêu 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (đạt ≥50%)***

- UBND xã tự đánh giá: căn cứ vào các kết quả rà soát, tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế), UBND xã tự đánh giá mức độ đạt hay không đạt.

- Hồ sơ đánh giá kèm theo: Phụ lục 22, Phụ lục 23, Phụ lục 24, Phụ lục 25, Phụ lục 26, Kế hoạch tuyên truyền về phong trào “Chống rác thải nhựa”; kết quả thực hiện Kế hoạch tuyên truyền phong trào “Chống rác thải nhựa” và các giấy tờ có liên quan kèm theo.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (17.1, 17.4, 17.9, 17.10) Sở Tài Nguyên và Môi trường (chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.11, 17.12), Sở Xây dựng (chỉ tiêu 17.5) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 1:** | | | | |
| **Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...** | | | | |
| Ấp...., xã...., huyện....., tỉnh..... | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **TT** | **Họ và tên chủ hộ** | **Sử dụng nước sạch** | **Nguồn cấp nước** | |
| **Công trình cấp nước tập trung** | **Công trình cấp nước nhỏ lẻ** |
| *(1)* | *(2)* | *(4)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |
|  | | | | |
| **Lập bảng** | | ***..., ngày tháng năm 202…*** | | |
|  |  | **Xác nhận của UBND xã** | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 2** | | | | | | |
| **Biểu tổng hợp tình hình cấp nước sạch năm 202…..** | | | | | | |
| **Xã ……., huyện ...., tỉnh.....** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Xã** | **Tổng số hộ gia đình** | **Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch** | | **Nguồn cấp nước** | |
| **Số hộ** | **Tỷ lệ %** | **Công trình cấp nước tập trung** | **Công trình cấp nước nhỏ lẻ** |
| 1 |  |  |  |  | *(6)* | *(7)* |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng | |  |  |  |  |  |
|  |  |  | *……………………….. ngày tháng năm 202…* | | | |
|  | **Lập bảng** |  | **XÁC NHẬN UBND XÃ** | | | |

**Phụ luc 3**:

UBND TỈNH VĨNH LONG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*(Ban chỉ đạo cấp huyện đánh ......................, ngày tháng năm 202…*

*giá thì sửa lại thành phần và*

*các bên ký cho phù hợp)*

**BIÊN BẢN**

**Đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới**

**Tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm (chỉ tiêu 17.1)**

tại xã:…….......................**,** huyện: ……...........................

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc ... giờ … phút ngày … tháng … năm 202..., tại UBND xã…………..........................., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

**\* Thành phần làm việc:**

**1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Ông/bà: ……………………….…………………………………………..

- Ông/bà: …………………………………………………………………...

**2. Về phía huyện, thị xã:**………………………………………………….

- Ông/bà: …………………………………………………………………...

- Ông/bà: …………………………………………………………………...

**3. Về phía xã:**

- Ông/bà:………………………………………………………………........

- Ông/bà:………………………………………………………………........

**\* Nội dung: *Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Môi trường, chỉ tiêu 17.1 như sau:***

**Nội dung chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.**

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã: ………. hộ/……… hộ; đạt tỷ lệ: ………%. Đánh giá (đạt hay không đạt): ……………………….

***\* Kết quả đánh giá tiêu chí:***

Đạt 🞏 Không đạt 🞏

***\* Kết luận và đề xuất, kiến nghị:***

Cuộc họp kết thúc lúc ………giờ ……….phút cùng ngày./.

**Đại diện BCĐ xã Đại diện BCĐ huyện/thị Đại diện Sở NN&PTNT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 4  Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Loại hình** | **Quy mô** | **Quyết định phê duyệt, xác nhận hồ sơ môi trường** | **Công trình, biện pháp xử lý nước thải** | **Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải** | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt** | | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường** | | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại** | | **Nộp phí BVMT đối với nước thải** | **Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản** | **Tự đánh giá** |
| **Thu gom, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Phân loại, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Phân loại, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
|  |  |  |  |  |  |  | C | C | C | C | C | C | C | C | SH | C | Đạt |
|  |  |  |  |  |  |  | K | K | K | K | K | K | K | K | CN | K | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  |  | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KT |  |  |
|  | ***Chú thích:*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (7): Ghi đầy đủ số Quyết định/Giấy xác nhận hồ sơ môi trường; ngày, tháng, năm cấp hồ sơ môi trường; cơ quan cấp. Riêng trường hợp đăng ký môi trường thì ghi ngày nộp đăng ký môi trường tại UBND xã | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (8): "C": có công trình, biện pháp xử lý nước thải phát sinh; "K": không có công trình, biện pháp xử lý nước thải phát sinh; "KP": không có phát sinh nước thải | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (9): "C": có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; "K": không có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; "KP": không có phát sinh bụi, khí thải | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (10): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "KP": không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (11): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày);  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); "KP": không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (12): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; "KP": không phát sinh chất thải rắn thông thường | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (13): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường; "KP": không phát sinh chất thải rắn thông thường | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (14): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại;   "KP": không phát sinh chất thải nguy hại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (15): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; "KP": không phát sinh chất thải nguy hại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (16): "SH": có nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; "CN": có nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; "KT": không thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt hoặc nước thải công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (17): "C": có sử dụng thuốc thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định; "K": không sử dụng thuốc thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (18): "Đạt": khi tất cả các nội dung từ cột số (7) đến cột (16) đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (2) đến cột (16) không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng | | |  | | | |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  | | | |  |  |  | UBND xã | | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  | | | |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | | |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 5 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Loại hình** | **Quy mô** | **Công trình, biện pháp xử lý nước thải** | **Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải** | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt** | | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường** | | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại** | | **Nộp phí BVMT đối với nước thải** | **Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản** | **Tự đánh giá** |
| **Thu gom, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Phân loại, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Phân loại, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
|  |  |  |  |  |  | C | C | C | C | C | C | C | C | SH | C | Đạt |
|  |  |  |  |  |  | K | K | K | K | K | K | K | K | CN | K | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KT |  |  |
|  | ***Chú thích:*** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (7): "C": có công trình, biện pháp xử lý nước thải phát sinh; "K": không có công trình, biện pháp xử lý nước thải phát sinh; "KP": không phát sinh nước thải | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (8): "C": có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; "K": không có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; "KP": không có phát sinh bụi, khí thải | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (9): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "KP": không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (10): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); "KP": không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (11): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường;"KP": không phát sinh chất thải rắn thông thường | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (12): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường;  "KP": không phát sinh chất thải rắn thông thường | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (13): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại;"KP": không phát sinh chất thải nguy hại | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (14): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; "KP": không phát sinh chất thải nguy hại | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (15): "SH": có nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; "CN": có nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; "KT": không thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt hoặc nước thải công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (16): "C": có sử dụng thuốc thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định; "K": không sử dụng thuốc thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (17): "Đạt": khi tất cả các nội dung từ cột số (7) đến cột (16) đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (2) đến cột (16) không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Người lập bảng | | | |  | | | |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |  |  |
|  |  |  |  |  | | | |  |  |  | UBND xã | | | |  |  |
|  |  |  |  |  | | | |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | | |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 6 Danh sách làng nghề được công nhận trên địa bàn xã…………..** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên làng nghề** | **Văn bản công nhận làng nghề** | **Văn bản phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề** | **Hạ tầng về bảo vệ môi trường** | | | **Tổ tự quản bảo vệ môi trường** | **Ghi chú** |
| **Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước** | **Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT** | **Điểm tập kết chất thải rắn hợp vệ sinh; khu xử lý chất thải rắn bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  |  |  |  | C | C | C |  |  |
|  |  |  |  | K | K | K |  |  |
|  |  |  |  | T | T |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích*** |  |  | | | | |  |
| - Cột (3): Ghi rõ số văn bản; ngày, tháng, năm; cơ quan ban hành văn bản công nhận làng nghề. | | | | | | | | |
| - Cột (4): Ghi rõ số văn bản; ngày, tháng, năm; cơ quan ban hành văn bản phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề. | | | | | | | | |
| - Cột (5): "C": có hệ thống thu gom nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu tiêu thoát nước làng nghề; "K": có hệ thống thu gom nước mưa, nước thải; "T" cơ sở có tự thu gom nước thải, nước mưa đảm bảo nhu cầu tiêu thoát nước. | | | | | | | | |
| - Cột (6): "C": có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT;  "K": không cóhệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung; "T" cơ sở tự xử lý nước thải được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. | | | | | | | | |
| - Cột (7): "C": có điểm tập kết chất thải rắn hợp vệ sinh; khu xử lý chất thải rắn bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn; "K": không có điểm tập kết chất thải rắn hợp vệ sinh; khu xử lý chất thải rắn bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn. | | | | | | | | |
|  | - Cột (8): Ghi rõ số văn bản; ngày, tháng, năm; cơ quan ban hành văn bản thành lập Tổ tự quản bảo vệ môi trường làng nghề. | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |  |
|  |  |  |  | UBND xã | | | |  |
|  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 7 Danh sách tên đường xã, liên xã; đường trục ấp, liên ấp và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát trên địa bàn xã….** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên đường xã, liên xã, liên ấp** | **Chiều dài đường xã, liên xã, liên ấp  (km)** | **Chiều dài đường có trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ  (km) (≥50% tuyến đường)** | **Trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý  (≥100%)** | **Kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (km)  (≥100%)** | **Tự đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  | C |  | Đạt |
|  |  |  |  | K |  | Không đạt |
|  | ***Chú thích*** |  |  |  |  |  |
| - Cột (2): Ghi rõ tên đường, ghi rõ là đường xã, đường liên xã hay đường liên ấp | | | | | | |
| - Cột (3): Ghi rõ chiều dài đường xã, đường liên xã, đường liên ấp; đơn vị tính là km | | | | | | |
| - Cột (4): Ghi rõ chiều dài đường xã, đường liên xã, đường liên ấp có trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ; đơn vị tính là km | | | | | | |
| - Cột (5): "C": có trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác; "K": không có trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác | | | | | | |
| - Cột (6): ghi rõ chiều dài kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, có kè bờ; đơn vị tính là km | | | | | | |
| - Cột (7): "Đạt": khi tất cả các nội dung từ cột số (4) đến cột (6) đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (4) đến cột (6) không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | |
|  | Người lập bảng |  |  | Ngày…..tháng….năm…… |  |  |
|  |  |  |  | UBND xã |  |  |
|  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 8 Danh sách hộ gia đình chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp trên địa bàn xã…. (≥70% tổng số hộ)** | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên hộ gia đình** | **Địa chỉ** | **Chỉnh trang nhà ở** | **Cải tạo vườn tạp** | **Tự đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  | C | C | Đạt |
|  |  |  | K | K | Không đạt |
|  |  |  |  | KV |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích*** |  |  |  |  |
| - Cột (3): ghi rõ địa chỉ của hộ gia đình: tổ, ấp | | | | | |
| - Cột (4): "C": có chỉnh trang nhà ở; "K": không có chỉnh trang nhà ở. | | | | | |
| - Cột (5): "C": Có cải tạo vườn; "K": không có cải tạo vườn; "KV": không có vườn | | | | | |
| - Cột (6): "Đạt": khi tất cả các nội dung cột số (4), cột (5) đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung cột (4), cột (5) không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng | |  | Ngày…..tháng….năm…… | |
|  |  |  |  | UBND xã | |
|  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 9 Danh sách các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, bến xe, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, CTR không đúng quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng trên địa bàn xã….** | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Các khu vực công cộng** | **Địa chỉ** | **Đơn vị quản lý** | **Điện thoại** | **Hiện tượng xả nước thải không đúng quy định** | **Hiện tượng xả CTR không đúng quy định** | **Vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng** | **Quy định/Quy chế nơi công cộng** | **Tự đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Chợ… |  |  |  | C | C | C | C | Đạt |
|  | Công viên… |  |  |  | K | K | K | K | Không đạt |
|  | Khu vui chơi, giải trí.. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bến xe… |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bến phà… |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đường giao thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (2): Ghi rõ tên chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, bến xe, bến phà.. | | | | | | | | | |
| - Cột (3): ghi rõ địa chỉ của chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, bến xe, bến phà..: tổ, ấp | | | | | | | | | |
| - Cột (6): "C": nước thải phát sinh có biện pháp giảm thiểu tác động trước khi thoát ra môi trường; "K": nước thải phát sinh thải trực tiếp ra môi trường | | | | | | | | | |
| - Cột (7): "C": có trang bị thùng đựng rác và rác thải được thu gom xử lý đúng quy định; "K": rác thải không được thu gom xử lý theo quy định | | | | | | | | | |
| - Cột (8): "K": Không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng; "C": để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng | | | | | | | | | |
| - Cột (9): "C": có ban hành và niêm yết quy định/quy chế nơi công cộng; "K": không có ban hành và niêm yết quy định/quy chế nơi công cộng | | | | | | | | | |
| - Cột (10): "Đạt": khi tất cả các nội dung từ cột số (6) đến cột (8) đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (6) đến cột (8) không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng | |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | |  |  |
|  |  |  |  |  |  | UBND xã | |  |  |
|  |  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 10 Danh sách cơ quan được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn trên địa bàn xã….** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Trụ sở cơ quan** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan** | **Có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn** | **Tự đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) |  | (4) | (5) | (6) |
|  | UBND xã … |  |  | C | C | Đạt |
|  | Trạm y tế … |  |  | K | K | Không đạt |
|  | Trường học… |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | Nhà văn hoá… |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích*** |  |  |  |  |  |
| - Cột (2): Ghi rõ tên cơ quan (UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa) | | | | | | |
| - Cột (3): ghi rõ địa chỉ của từng cơ quan (UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa): tổ, ấp | | | | | | |
| - Cột (4): "C": Có chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan; "K": Không có chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan | | | | | | |
| - Cột (5): "C": Có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn; "K": Không có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn | | | | | | |
| - Cột (6): "Đạt": khi tất cả các nội dung từ cột số (4) đến cột (5) đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (4) đến cột (5) không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | |
|  | Người lập bảng | |  | Ngày…..tháng….năm…… | | |
|  |  |  |  | UBND xã | | |
|  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 11 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường đăng ký xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Loại hình** | **Quy mô** | **Quyết định phê duyệt, xác nhận hồ sơ môi trường** | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt** | | | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường** | | | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại (chỉ áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao)** | | | **Tự đánh giá** |
| **Khối lượng (kg/năm)** | **Thu gom, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Khối lượng (kg/năm)** | **Phân loại, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Khối lượng (kg/năm)** | **Phân loại, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
|  |  |  |  |  |  |  |  | C | C |  | C | C |  | C | C | Đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  | K | K |  | K | K |  | K | K | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  |  | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP |  |
|  | ***Chú thích:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (7): Ghi đầy đủ số Quyết định/Giấy xác nhận hồ sơ môi trường; ngày, tháng, năm cấp hồ sơ môi trường; cơ quan cấp. Riêng trường hợp đăng ký môi trường thì ghi ngày nộp đăng ký môi trường tại UBND xã | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (8): ghi rõ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong năm; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (9): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (10): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); "KP": không phát sinh "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (11): ghi rõ khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trong năm; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (12): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường;  "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (13): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (14): ghi rõ khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (15): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (16): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (17): "Đạt": khi tất cả các nội dung đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng | | |  |  |  |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | UBND xã | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 12 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường đăng ký xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Loại hình** | **Quy mô** | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt** | | | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường** | | | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại (chỉ áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao)** | | | **Tự đánh giá** |
| **Khối lượng (kg/năm)** | **Thu gom, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Khối lượng (kg/năm)** | **Phân loại, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Khối lượng (kg/năm)** | **Phân loại, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (14) | (15) | (16) | (17) |
|  |  |  |  |  |  |  | C | C |  | C | C |  | C | C | Đạt |
|  |  |  |  |  |  |  | K | K |  | K | K |  | K | K | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP | KP |  |
|  | ***Chú thích:*** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (7): ghi rõ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong năm; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (8): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (9): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (10): ghi rõ khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trong năm; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (11): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (12): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (13): ghi rõ khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (14): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (15): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (16): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại;  "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; "KP": không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Cột (17): "Đạt": khi tất cả các nội dung đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | Người lập bảng | | |  |  |  |  |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | UBND xã | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 13 Danh sách hộ gia đình đăng ký xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã….. (≥85% tổng khối lượng thu gom, xử lý)** | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên hộ gia đình** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt** | | | | **Tự đánh giá** |
| **Khối lượng (kg/năm)** | **Thu gom, lưu giữ** | **Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý** | **Khối lượng thu gom, xử lý (kg/năm)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  |  |  |  |  | C | C |  | Đạt |
|  |  |  |  |  | K | K |  | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích:*** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (3): ghi rõ hộ gia đình ở tổ, ấp nào | | | | | | | | |
| - Cột (5): ghi rõ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong năm | | | | | | | | |
| - Cột (6): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt | | | | | | | | |
| - Cột (7): "C": có chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); "K": không chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày) | | | | | | | | |
| - Cột (8): ghi rõ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom, xử lý trong năm | | | | | | | | |
| - Cột (9): "Đạt": khi tất cả các nội dung đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | | | |
|  |  | Người lập bảng |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | |  |
|  |  |  |  |  | UBND xã | | |  |
|  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 14 Danh sách cơ sở y tế trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên cơ sở y tế** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Khối lượng chất thải y tế phát sinh (kg/tháng)** | | | **Biện pháp thu gom, lưu giữ** | | | **Vận chuyển, xử lý** | | | **Tự đánh giá** |
| **Chất thải y tế thông thường** | **CTNH không lây nhiễm** | **Chất thải lây nhiễm** | **Chất thải y tế thông thường** | **CTNH không lây nhiễm** | **Chất thải lây nhiễm** | **Chất thải y tế thông thường** | **CTNH không lây nhiễm** | **Chất thải lây nhiễm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
|  | Bệnh viện… |  |  |  |  |  | C | C | C | C | C | C | Đạt |
|  | Trung tâm y tế…. |  |  |  |  |  | K | K | K | K | K | K | Không đạt |
|  | Trạm y tế… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cơ sở y tế…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Cột (5),(6),(7): Ghi đầy đủ Khối lượng từng loại chất thải y tế phát sinh trên năm | | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (8),(9),(10): "C": có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ; "K": không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ | | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (11),(12),(13): "C": có hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định (Có hợp đồng xử lý; sổ giao nhận; Chứng từ kèm theo,…); "K": không có hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định | | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (14): "Đạt": khi tất cả các nội dung từ cột số (8) đến cột (13) đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (2) đến cột (13) không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | | | | | | | |
|  | Người lập bảng | |  |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | UBND xã | | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | | |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 15 Danh sách khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Khu vực sản xuất nông nghiệp** | **Địa chỉ** | **Đơn vị quản lý, điện thoại** | **Diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp  (ha)** | **Diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp có thu gom bao gói thuốc BVTV (ha)** | **Khối lượng bao gói thuốc BVTV (kg/năm)** | | **Số lượng bể chứa bao gói thuốc BVTV** | **Khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV** | **Vận chuyển, xử lý** | **Tự đánh giá** | **Ghi chú** |
| **Khối lượng phát sinh** | **Khối lượng được thu gom** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
|  | Khu vực sản xuất nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  | C | C | Đạt |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | K | K | Không đạt |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Cột (5): Ghi đầy đủ diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (6): Ghi đầy đủ diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp có tổ chức thu gom bao gói thuốc BVTV trên địa bàn xã | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (7): Ghi đầy đủ khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh trong năm trên địa bàn xã | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (8): Ghi đầy đủ khối lượng bao gói thuốc BVTV được thu gom | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (9): nêu cụ thể số lượng bể chứa bao gói thuốc BVTV tại khu vực sản xuất nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (10): "C": có bố trí khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV; "K": không có bố trí khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (11): "C": có hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định (Có hợp đồng xử lý; sổ giao nhận; chứng từ kèm theo,...); "K": không có hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định | | | | | | | | | | | |
|  | - Cột (12): "Đạt": khi tất cả các nội dung từ cột số (6) đến cột (11) đều đạt theo quy định; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (6) đến cột (11) không đạt yêu cầu theo quy định. | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng | |  |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | UBND xã | | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | | |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 16 Danh sách hộ gia đình có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn xã:…….. (≥70% tổng số hộ)** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên Hộ gia đình** | **Địa chỉ** | **Nhà tiêu hợp vệ sinh** | **Nhà tắm hợp vệ sinh** | **Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | **Đảm bảo 3 sạch** | **Tự đánh giá** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  |  |  | C | C | C | Đ | Đạt |  |
|  |  |  | K | K | K | KĐ | Không đạt |  |
|  |  |  |  |  | NM |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích*** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (3): ghi rõ hộ gia đình ở tổ, ấp nào | | |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (4): "C" có nhà tiêu có hầm tự hoại; "K" không có tiêu có hầm tự hoại | | | | |  |  |  |  |
| - Cột (5): "C" có nhà tắm kín đáo, nước thải được thu gom, không để chảy tràn;  "K" không có nhà tắm kín đáo, không thu gom nước thải, để chảy tràn gây mất vệ sinh | | | | | | | | |
| - Cột (6): "C" có bể chứa nước làm bằng vật liệu an toàn (lu, kiệu, khạp, thùng chứa bằng nhựa, inox,…), có nắp đậy kín; "K": dụng cụ chứa nước không an toàn (không có nắp đậy, không vệ sinh sạch sẽ,…); "NM": hộ gia đình sử dụng nước máy trực tiếp, không có bể chứa. | | | | | | | | |
| - Cột (7): "Đ": theo tiêu chí đánh giá của Hội liên hiệp phụ nữ; "KĐ": không đạt theo tiêu chí đánh giá của Hội liên hiệp phụ nữ | | | | | | | | |
| - Cột (8): "Đạt" khi tất cả các nội dung từ (4) đến (7) đều đạt; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ (4) đến (7) không đạt | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |  |
|  |  |  |  |  | UBND xã | | |  |
|  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | |  |

**Phụ lục 17**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ**…………………… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022* |

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**

**CƠ SỞ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM**

**ẤP: ……………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên chủ cơ sở** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút….)** | **Tổng cộng**  **(con)** | **Số lượng (con)** | | **Quy mô chăn nuôi**  **(trang trại/nông hộ)** | **Áp dụng biện pháp xử lý chất thải (Biogas, ủ compost, ủ phân, ao sinh học,….** |
| ***Thịt*** | ***Sinh sản*** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

\* Nhận xét, đánh giá tỷ lệ %:

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ………………….. LẬP BẢNG**

***Lưu ý***:

\* Trang trại chăn nuôi:

- Gia cầm từ 2.000 con trở lên; Heo từ 50 con trở lên, Trâu, bò 10 con trở lên, dê 200 con trở lên.

\* Hộ Chăn nuôi:

- Heo, bò, dê điều tra hết; Gà, vịt 20 con trở lên; Cút 100 con trở lên; Thỏ 25 con trở lên.

**Phụ lục 18**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

Tên tổ chức, cá nhân chăn nuôi:………………………………………………

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:…………………………………………………

Số điện thoại (nếu có):…………………………………………………………

Thời điểm kê khai:……………………………………………………………

Kê khai theo (định kỳ hoặc nhập nuôi mới hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại vật nuôi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng nuôi hoặc diện tích nuôi trong kỳ** | **Mục đích nuôi** | **Thời gian bắt đầu nuôi** | **Dự kiến thời gian xuất** | **Số lượng vật nuôi xuất trong kỳ(1)** | **Sản lượng vật nuôi hoặc sản phẩm chăn nuôi xuất trong kỳ** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......, ngày ... tháng ... năm .........* Tên tổ chức, cá nhân chăn nuôi *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

- Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai, cập nhật hoạt động chăn nuôi nộp bản kê khai, cập nhật trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử, email, fax... về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trên hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi.

- (1) Đối với chim yến, dế, bọ cạp, tằm, giun quế, ruồi lính đen số lượng vật nuôi xuất trong kỳ: (để trống).

LOẠI VẬT NUÔI VÀ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI TỐI THIỂU PHẢI KÊ KHAI  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Thông tư số*[*23/2019/TT-BNNPTNT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-23-2019-tt-bnnptnt-huong-dan-luat-chan-nuoi-ve-hoat-dong-chan-nuoi-430225.aspx)*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại vật nuôi** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| **I** | **Gia súc** | | |
| 1 | Trâu, nghé | Con | 01 |
| 2 | Bò, bê | Con | 01 |
| 3 | Ngựa | Con | 01 |
| 4 | Dê | Con | 05 |
| 5 | Cừu | Con | 05 |
| 6 | Thỏ | Con | 25 |
| 7 | Lợn thịt | Con | 05 |
| 8 | Lợn nái | Con | 01 |
| 9 | Lợn đực giống | Con | 01 |
| **II** | **Gia cầm** | | |
| 1 | Gà | Con | 20 |
| 2 | Vịt | Con | 20 |
| 3 | Ngan | Con | 20 |
| 4 | Ngỗng | Con | 20 |
| 5 | Đà điểu | Con | 01 |
| 6 | Chim cút | Con | 100 |
| 7 | Bồ câu | Con | 30 |
| **III** | **Động vật khác được phép chăn nuôi** | | |
| 1 | Hươu sao | Con | 01 |
| 2 | Chim yến | Nhà | 01 |
| 3 | Ong mật | Đàn | 15 |
| 4 | Chó | Con | 01 |
| 5 | Mèo | Con | 01 |
| 6 | Dông | Con | 10 |
| 7 | Vịt trời | Con | 20 |
| 8 | Dế | m2 | 05 |
| 9 | Bò cạp | m2 | 01 |
| 10 | Tằm (đa hệ, lưỡng hệ, thầu dầu lá sắn) | Ổ | 50 |
| 11 | Giun quế (trùn quế) | m2 | 05 |
| 12 | Ruồi lính đen | m2 | 05 |

**Phụ lục 19**

**DANH SÁCH THỐNG KÊ CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ  
SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ..............**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hộ gia đình/cơ sở SXKD thực phẩm** | **Địa chỉ** | **Nhóm sản phẩm SXKD** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**Phụ lục 20**

**THÔNG TIN VIỆC TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ SXKD THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ...............**

**2.1. Hộ gia đình, cơ sở SXKD thuộc đối tượng không phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên hộ gia đình/cơ sở SXKD thực phẩm | Địa chỉ | Sản phẩm SXKD | Ngày làm Bản ký cam kết | Kết quả kiểm tra | Ngày kiểm tra |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**2.2. Hộ gia đình, cơ sở SXKD thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP hoặc giấy chứng nhận hệ thống/tiêu chuẩn ATTP**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên hộ gia đình/cơ sở SXKD thực phẩm | Địa chỉ | Sản phẩm SXKD | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoặc hệ thống/tiêu chuẩn ATTP | | |
| Số cấp | Ngày cấp | Cơ quan cấp |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 21 Danh sách hộ gia đình có phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã:... (≥30% tổng số hộ)** | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên Hộ gia đình** | **Địa chỉ** | **Phân loại** | | | **Chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt** | **Tự đánh giá** | **Ghi chú** |
| **Thực phẩm** | **Rác tái chế** | **Rác còn lại** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  |  |  | C | C | C | C | Đạt |  |
|  |  |  | K | K | K | K | Không đạt |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích*** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (3): ghi rõ hộ gia đình ở tổ, ấp nào | | | | | | | | |
| - Cột (4), (5), (6): "C": có phân loại rác thải sinh hoạt theo từng loại; "K" không có phân loại rác | | | | | | | | |
| - Cột (7): "C": hộ gia đình để rác đúng nơi quy định (theo vị trí hoặc giờ quy định của đơn vị thu gom);  "K" hộ gia đình không để rác đúng nơi quy định (không để theo vị trí hoặc giờ quy định của đơn vị thu gom) | | | | | | | | |
| - Cột (8): "Đạt" khi tất cả các nội dung từ (4) đến (7) đều đạt; "Không đạt": khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ (4) đến (7) không đạt | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | |  |
|  |  |  |  |  | UBND xã | | |  |
|  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 22 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Loại hình** | **Quy mô** | **Quyết định phê duyệt, xác nhận hồ sơ môi trường** | **Khối lượng rác thải nhựa phát sinh (kg/năm)** | **Khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý (kg/năm)** | **Tự đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | Đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (7): Ghi đầy đủ số Quyết định/Giấy xác nhận hồ sơ môi trường; ngày, tháng, năm cấp hồ sơ môi trường; cơ quan cấp | | | | | | | | | |
| - Cột (8): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa phát sinh trong năm | | | | | | | | | |
| - Cột (9): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng |  |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |
|  |  |  |  |  |  | UBND xã | | | |
|  |  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 23 Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Loại hình** | **Quy mô** | **Khối lượng rác thải nhựa phát sinh (kg/năm)** | **Khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý (kg/năm)** | **Tự đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  |  |  |  |  |  |  |  | Đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích:*** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Cột (7): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa phát sinh trong năm | | | | | | | |
|  | - Cột (8): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng |  |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | |
|  |  |  |  |  |  | UBND xã | | |
|  |  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 24 Danh sách cơ sở du lịch có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã…..** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên cơ sở du lịch** | **Địa chỉ** | **Đơn vị quản lý** | **Điện thoại** | **Quy mô** | **Khối lượng rác thải nhựa phát sinh (kg/năm)** | **Khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý (kg/năm)** | **Tự đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  |  |  |  |  |  |  | Đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích:*** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (8): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa phát sinh trong năm | | | | | | | |  |
| - Cột (9): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng |  |  |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | |
|  |  |  |  |  |  | UBND xã | | |
|  |  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 25 Danh sách khu vực công cộng có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã…..** | | | | | | | |
|
| **STT** | **Tên khu vực công cộng** | **Địa chỉ** | **Đơn vị quản lý** | **Điện thoại** | **Khối lượng rác thải nhựa phát sinh (kg/năm)** | **Khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý (kg/năm)** | **Tự đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  |  |  |  |  |  |  | Đạt |
|  |  |  |  |  |  |  | Không đạt |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích:*** |  |  |  |  |  |  |
| - Cột (6): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa phát sinh trong năm | | | | | | | |
| - Cột (7): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Người lập bảng |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | | |
|  |  |  |  |  | UBND xã | | |
|  |  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 26 Danh sách hộ gia đình có biện pháp thu gom, xử lý rác thải nhựa trên địa bàn xã:……..** | | | | | | |
|  |  |  | | |  |  |
|  | | |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên Hộ gia đình** | **Địa chỉ** | **Khối lượng rác thải nhựa phát sinh (kg/năm)** | **Khối lượng rác thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý (kg/năm)** | **Tự đánh giá** | **Ghi chú** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  | Đạt |  |
|  |  |  |  |  | Không đạt |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Chú thích*** |  |  |  |  |  |
| - Cột (3): ghi rõ hộ gia đình ở tổ, ấp nào | | | | | | |
| - Cột (4): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa phát sinh trong năm | | | | | | |
| - Cột (5): ghi rõ khối lượng rác thải nhựa được thu gom,tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý | | | | | | |
|  |  | | | | | |
|  | Người lập bảng |  |  | Ngày…..tháng….năm…… | | |
|  |  |  |  | UBND xã | | |
|  |  |  |  | (đóng dấu, ký tên) | | |

XVIII. TIÊU CHÍ 18: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn (đạt)***

*\* Cán bộ xã*

Cán bộ xã bao gồm các chức danh sau đây:

- Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;

- Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

- Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam;

- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

a) Tiêu chuẩn chung đối với cán bộ

Đối với cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành

Ngoài tiêu chuẩn chung như trên, cán bộ xã phải có kiến thức bồi dưỡng chuyên ngành như sau:

- Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy: Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế.

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân: Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, kiến thức và kỹ năng hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân: Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế.

- Đối với cán bộ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể phải qua bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực công tác (nếu có).

*\* Công chức xã*

Công chức xã có các chức danh sau đây:

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự;

- Văn phòng - Thống kê;

- Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường;

- Tài chính - kế toán;

- Tư pháp - hộ tịch;

- Văn hóa - xã hội.

a) Tiêu chuẩn chung đối với công chức

- Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức được đảm nhiệm.

- Lý luận chính trị: Đã tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc đang tham gia học trong năm đánh giá để công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Kiến thức quản lý nhà nước: Đã có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước tương đương với ngạch công chức hoặc đang tham gia học trong năm đánh giá để công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Đối với công chức: Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự và chức danh Tư pháp – hộ tịch cấp xã

Ngoài tiêu chuẩn chung như trên còn phải đạt tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành pháp luật quy định.

*\** Đối với cán bộ cấp xã đang giữ chức vụ bầu cử quy định tại khoản 1 Điều 5 mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8; công chức cấp xã đang giữ chức danh tại khoản 2 Điều 5 mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 01/8/2023 phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định. Hết thời gian này mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định thì thực hiện chế độ nghỉ hưu (nếu đủ điều kiện) hoặc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ.

***1.2 Chỉ tiêu 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đạt)***

*\* Đánh giá, xếp loại chất lượng Đảng bộ*

Việc đánh giá, xếp loại chất lượng Đảng bộ căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại của Ban chấp hành Đảng bộ cấp huyện xét để xem xét công nhận hàng năm theo quy định của Đảng. Đảng bộ xã được xếp loại **“Hoàn thành tốt nhiệm vụ”** trở lên đủ điều kiện xét đạt chuẩn nội dung này.

*\* Đánh giá, xếp loại chất lượng chính quyền*

Việc đánh giá, xếp loại chất lượng Chính quyền căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại của UBND cấp huyện xét công nhận hàng năm theo quy định của Chính quyền. Chính quyền xã được xếp loại **“Hoàn thành tốt nhiệm vụ”** trở lên đủ điều kiện xét đạt chuẩn nội dung này.

***1.3 Chỉ tiêu 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đạt 100%)***

Việc đánh giá, xếp loại chất lượng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể cấp huyện xét công nhận hằng năm. Xã đạt **“Hoàn thành tốt nhiệm vụ”** trở lên đủ điều kiện xét đạt chuẩn nội dung này.

***1.4 Chỉ tiêu 18.4. Tiếp cận pháp luật***

***a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn (đạt)***

Tiêu chí 1 “Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư 09/2021/TT-BTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 8 điểm)

***b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật (đạt)***

Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư 09/2021/TT-BTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 24 điểm)

***c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý (đạt)***

Tiêu chí 3 “Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư 09/2021/TT-BTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 12 điểm)

***\* Ghi chú:***

Số liệu phục vụ đánh giá các nội dung được tổng hợp từ kết quả đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư 09/2021/TT-BTP của năm trước liền kề của năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

***1.5 Chỉ tiêu 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội (đạt)***

Xã đạt chỉ tiêu: “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là xã đạt các chỉ tiêu sau:

- Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã[[6]](#footnote-6) hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư đảng ủy xã, phó bí thư đảng ủy xã, chủ tịch xã, phó chủ tịch xã, chủ tịch Hội đồng nhân dân, phó chủ tịch hội đồng nhân dân hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bố trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.

- Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường).

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng.

- Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.

- Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (Có quyết định thành lập, quy chế làm việc).

- Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương[[7]](#footnote-7).

- 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH.

***1.6 Chỉ tiêu 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban nhân dân/Ban vận động ấp (đạt)***

Thẩm định, đánh giá Tiêu chí có xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban vận động ấp.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn (đạt)***

***Ban Chỉ đạo cấp xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí như hướng dẫn ở phần trên, gửi kết quả và đề nghị Ban Chỉ đạo cấp huyện thẩm định kết quả thực hiện của xã. Hồ sơ gồm:***

- Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện của xã.

- Danh sách trích ngang của cán bộ, công chức và hồ sơ cá nhân (18.1) gồm:

+ Các quyết định phê chuẩn, điều động, bổ nhiệm chức danh, chức vụ đang đảm nhiệm (photo có chứng thực).

+ Văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng (photo có chứng thực).

- Ban Chỉ đạo huyện thẩm định và đề nghị về Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Sở Nội vụ) kiểm tra công nhận kết quả thực hiện tiêu chí. Hồ sơ gồm:

+ Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện của xã.

+ 01 bộ hồ sơ như của xã gửi cho Ban Chỉ đạo cấp huyện.

+ Biên bản về kết quả thẩm định của cấp huyện.

***2.2 Chỉ tiêu 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đạt)***

***Ban Chỉ đạo cấp xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí như hướng dẫn ở phần trên, gửi kết quả và đề nghị Ban Chỉ đạo cấp huyện thẩm định kết quả thực hiện của xã. Hồ sơ gồm:***

- Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện của xã.

- Bản photo quyết định của cấp ủy cấp huyện về việc xếp loại chất lượng tổ chức cơ sở Đảng (18.2).

- Bản photo quyết định của UBND huyện về việc xếp loại chất lượng chính quyền xã (18.2).

***Lưu ý:*** Tại thời điểm đề nghị thẩm định, nếu chưa có kết quả xếp loại chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền của năm hiện tại thì căn cứ vào kết quả của năm trước liền kề để thẩm định.

- Ban Chỉ đạo huyện thẩm định và đề nghị về Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Sở Nội vụ) kiểm tra công nhận kết quả thực hiện tiêu chí. Hồ sơ gồm:

+ Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện của xã.

+ 01 bộ hồ sơ như của xã gửi cho Ban Chỉ đạo cấp huyện.

+ Biên bản về kết quả thẩm định của cấp huyện.

***2.3 Chỉ tiêu 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đạt 100%)***

- Bản photo quyết định hoặc thông báo, công văn … của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể cấp huyện về việc đánh giá, phân loại đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể xã (18.3).

***Lưu ý:*** Tại thời điểm đề nghị thẩm định, nếu chưa có kết quả xếp loại chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể của năm hiện tại thì căn cứ vào kết quả của năm trước liền kề để thẩm định.

***2.4 Chỉ tiêu 18.4. Tiếp cận pháp luật***

***a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn (đạt)***

***b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật (đạt)***

***c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý (đạt)***

Theo quy định tại Tiêu chí 1, Tiêu chí 2 và Tiêu chí 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 09/2021/TT-BTP cụ thể phụ lục kèm theo tiêu chí này

***2.5 Chỉ tiêu 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ*** trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội (đạt)

*2.5.1. Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã.*

Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư đảng ủy xã, Phó Bí thư đảng ủy xã, Chủ tịch xã, Phó Chủ tịch xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã.

Quyết định bổ nhiệm, điều động đối với cán bộ nữ lãnh đạo chủ chốt của xã hoặc quy hoạch cán bộ nữ lãnh đạo chủ chốt được cấp ủy đảng cấp trên phê duyệt để khi khuyết thực hiện bố trí vào vị trí chủ chốt theo quy định.

*2.5.2. Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường).*

Phương pháp tính thực hiện theo công thức như sau:

- Xã phải được đánh giá đạt chỉ tiêu 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã và chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững.

- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị.

- Danh sách thành viên tham gia gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)

2.5.3. Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; Tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt dưới mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống theo Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2025.

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn

- Tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt dưới mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Trẻ mới sinh (hoặc trẻ sinh ra sống) là khi thai nhi được 22 tuần tuổi trở lên, tách ra khỏi người mẹ có biểu hiện của sự sống như thở, khóc, tim đập, cuống rốn đập, có phản xạ co rút cơ, phản xạ bú mút,… dù chỉ sau 1 phút đứa trẻ chết. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ.

Công thức tính:

+ Danh sách trẻ em có xác nhận của Trạm y tế cấp xã.

+ Xác nhận của Trung tâm y tế cấp huyện về tỷ số giới tính khi sinh của xã.

2.5.4. Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình

(Theo hướng dẫn tại Quyết định 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thành lập Ban điều hành mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng.

- Quy chế hoạt động của Ban điều hành mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh.

- Kế hoạch hoạt động năm và báo cáo kết quả hoạt động của Ban điều hành.

2.5.5. Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách.

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như: quyết định hoặc thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ người làm công tác bảo vệ trẻ em.

2.5.6. Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định.

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thành lập Tổ phối hợp liên ngành về trẻ em hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã (Nhóm thường trực hoạt động theo đúng hướng dẫn số 4541/LĐTBXH-TE ngày 24/10/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Có quy chế làm việc/phân công nhiệm vụ của Tổ phối hợp liên ngành về trẻ em hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã.

- Kế hoạch hoạt động công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của cấp xã.

2.5.7. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được bảo vệ và hỗ trợ kịp thời, phù hợp (trợ giúp đạt 100%).

Việc xác định “trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em.

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nhận trợ giúp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới một hoặc nhiều hình thức: chăm sóc sức khỏe; trợ giúp xã hội (thường xuyên, đột xuất); hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác.

Công thức tính:

Danh sách trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, Sổ theo dõi công tác hỗ trợ cho các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2.5.8. Có 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được trợ giúp và xử lý kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH.

Trẻ em bị xâm hại là trẻ em bị tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm bởi một trong các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi, bỏ mặc và các hình thức gây tổn hại khác.

- Sổ theo dõi trẻ em bị xâm hại trên địa bàn.

- Hồ sơ thực hiện các biện pháp trợ giúp và xử lý kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em và Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 03/03/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy trình phối hợp hỗ trợ, can thiệp đối với các trường hợp trẻ em bị xâm hại trên địa bàn tỉnh

- Báo cáo kết quả hoạt động công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của Ban bảo vệ trẻ em cấp xã.

***2.6 Chỉ tiêu 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban nhân dân/Ban vận động ấp (đạt)***

- Kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới (18.6).

+ Kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho Ban vận động ấp của UBND cấp huyện hoặc cấp xã.

+ Thông báo mở lớp của UBND cấp huyện hoặc cấp xã và danh sách học viên có ký tên xác nhận từng học viên tham dự các lớp bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho Ban vận động ấp.

+ Kế hoạch tuyên truyền cho người dân trên hệ thống truyền thanh của xã và các tin, bài nội dung chuyên mục tuyên truyền đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban vận động ấp được duyệt của UBND cấp xã và triển khai trong các cuộc Hội nghị hằng năm ở ấp. Có sổ ghi chép các tin, bài, chuyên mục tuyên truyền trên hệ thống thông tin cơ sở, biên bản triển khai trong Hội nghị ấp

+ Mỗi quý có ít nhất 03 tin, bài về nội dung chuyên mục tuyên truyền đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban vận động ấp.

- Ban Chỉ đạo huyện thẩm định và đề nghị về Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Sở Nội vụ) kiểm tra công nhận kết quả thực hiện tiêu chí. Hồ sơ gồm:

+ Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện của xã.

+ 01 bộ hồ sơ như của xã gửi cho Ban Chỉ đạo cấp huyện.

+ Biên bản về kết quả thẩm định của cấp huyện.

***- Ban Chỉ đạo huyện thẩm định và đề nghị về Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Sở Nội vụ) kiểm tra công nhận kết quả thực hiện tiêu chí. Hồ sơ gồm:***

+ Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện của xã.

+ 01 bộ hồ sơ như của xã gửi cho Ban Chỉ đạo cấp huyện.

+ Biên bản về kết quả thẩm định của cấp huyện.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nội vụ (chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.6), Sở Tư pháp (chỉ tiêu 18.4), Sở Lao động – Thương binh và xã hội (chỉ tiêu 18.5) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**PHỤ LỤC I**

NỘI DUNG, ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU; TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Tài liệu đánh giá** (1) |  |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn** | **10** |  |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao** *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)* | **3** |  |  |
|  | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 | - Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có).  - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |  |
| a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 |  |
| b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 |  |
| 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 |  |
| a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 |  |
| b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân** (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)  *Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100* | 7 | - Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có).  - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có). |  |
| a) Đạt 100% | 7 |  |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |  |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |  |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |  |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |  |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |  |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |  |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| i) Dưới 50% | 0 |  |
| **Tiêu chí 2** | **Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật** | **30** |  |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **6** | - Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.  - Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin.. ).  - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |  |
|  | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 |  |
| a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0,5 |  |
| b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0,5 |  |
| 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |
| d) Từ 70 đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin**  *(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)* | **5** | - Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.  - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |  |
|  | 1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **8** |  |  |
|  | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 | - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.  - Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp), các tin, bài, lịch phát sóng trên Đài truyền thanh cấp xã, đường link về nội dung liên quan trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử (nếu có)...  - Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.  - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có). |  |
| a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 |  |
| b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 |  |
| c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 0 |  |
| 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100* | 4 |  |
| a) Đạt 100% | 4 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100*  *(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)* | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** | **5** | - Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có).  - Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả.  - Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở. |  |
|  | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 |  |
|  | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 3 |  |
|  | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật**  *Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100* | **3** | - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn.  - Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.  - Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự.  - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn. |  |
|  | a) Đạt 100% | 3 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 6** | **Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **3** | - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.  - Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.  - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt. |  |
|  | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 3 |  |
| b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 2 |  |
| c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 1 |  |
| d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,5 |  |
| đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,25 |  |
| e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0 |  |
| **Tiêu chí 3** | **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý** | **15** |  |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)  *(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)* | **7** | - Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.  - Văn bản hòa giải thành (nếu có).  - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.  - Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải. |  |
|  | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100* | 3,5 |  |
| a) Đạt 100% | 3,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 2. Các vụ, việc hòa giải thành  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100* | 3,5 |  |
| a) Đạt 100% | 3,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** | **4** |  |  |
|  | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 | Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền. |  |
| 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100* | 1,5 | - Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên.  - Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100* | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý**  *Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100*  *(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)* | **4** | Danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định và người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý. |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |

***Ghi chú:***

Tài liệu đánh giá tại Phụ lục là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

XIX. TIÊU CHÍ 19: QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng (đạt)***

**1.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương.**

a) Hằng năm và đột xuất, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã căn cứ Nghị quyết, Chỉ thị của cấp trên để ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

b) Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự (CHQS) xã:

- Xây dựng Kế hoạch xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân giai đoạn 2021-20*2*5 và từng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các ban, ngành tham mưu xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời các văn kiện, quy chế, kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Tổ chức thực hiện tốt các quy chế, kế hoạch hoạt động phối hợp của lực lượng dân quân với các lực lượng liên quan theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định hoạt động phối hợp của dân quân tự vệ; Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**1.1.2 Ban CHQS xã**

a) Có đủ 04 chức danh; đúng cơ cấu, thành phần:

- Chỉ huy trưởng là thành viên UBND xã, sỹ quan dự bị.

- Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

- Chính trị viên do Bí thư xã đảm nhiệm.

- Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (TNCS HCM) cấp xã đảm nhiệm.

b) Số lượng cán bộ Phó Chỉ huy trưởng:

- Xã loại 1 được bố trí không quá 02 Phó chỉ huy trưởng.

- Các xã loại 2, loại 3 bố trí 01 Phó chỉ huy trưởng.

c) Trình độ chuyên môn của Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng:

- Có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học chuyên ngành quân sự cơ sở (phấn đấu đến năm 2025 có từ 70 - 80% qua đào tạo Cao Đẳng, Đại học ngành quân sự cơ sở).

- Hằng năm, được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn theo quy định.

d) Có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng, có trang bị, thiết bị làm việc theo quy định của pháp luật.

**1.1.3 Thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh**

Thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức về quốc phòng và an ninh cho toàn dân; bồi dưỡng kiến thức về quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4; giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh theo quy định của pháp luật.

**1.1.4 Xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân**

a) Tổ chức biên chế lực lượng dân quân có chất lượng tổng hợp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật: Thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

b) 100% cấp xã có chi ủy quân sự, chi bộ quân sự có cấp ủy đạt 100%. Có tổ chức chi bộ quân sự cấp xã, duy trì hoạt động nề nếp, hiệu quả đúng quy định của Ban Tổ chức Trung ương.

c) Làm tốt công tác bồi dưỡng, phát triển viên trong lực lượng dân quân xã, nâng tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân lên trên 18% (theo Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng); ấp đội trưởng, trung đội trưởng dân quân cơ động 100% là đảng viên.

d) Hằng năm, được giáo dục chính trị - pháp luật, tập huấn, huấn luyện quân sự đủ nội dung, thời gian, chương trình theo quy định tại Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 23/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

đ) Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định tại Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

e) Duy trì hoạt động phối hợp của lực lượng dân quân xã với các lực lượng khác: Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật.

g) Tổ chức lực lượng dân quân xã tham gia làm nòng cốt trong Đội xung kích phòng chống thiên tai ở cấp xã *(tối thiểu 01 trung đội dân quân cơ động)*; tham gia diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ và diễn tập phòng thủ dân sự theo kế hoạch của cấp trên có thẩm quyền; bảo đảm an toàn.

h) Hằng năm, tổ chức thực hiện tốt trình tự, thủ tục đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia lực lượng dân quân; xét duyệt, kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhân dân quân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia lực lượng dân quân xã theo quy định của pháp luật.

**1.1.5 Xây dựng và quản lý lực lượng dự bị động viên**

Thực hiện tốt công tác đăng ký, quản lý quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật dự bị theo quy định của Luật Lực lượng dự bị động viên; sẵn sàng động viên khi có lệnh của cấp có thẩm quyền.

**1.1.6 Thực hiện công tác tuyển quân, tuyển sinh**

a) Đăng ký, quản lý công dân Nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự sẵn sàng nhập ngũ; hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, bảo đảm chất lượng, đúng pháp luật.

b) Thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự theo hướng dẫn hằng năm của Bộ Quốc phòng.

**1.1.7 Thực hiện chế độ, chính sách; giải quyết khiếu nại, tố cáo**

Thực hiện đúng chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân và lực lượng dự bị động viên, chính sách hậu phương quân đội theo quy định của pháp luật. Giải quyết tốt các vấn đề mới nảy sinh, không để xảy ra vụ việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quân sự, quốc phòng địa phương.

**1.1.8 Công tác tuyên truyền, thi đua, khen thưởng**

a) Quán triệt và tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nâng cao nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ quốc phòng, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, tham gia đấu tranh chống các thế lực thù địch trên không gian mạng.

b) Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với lực lượng dân quân và lực lượng dự bị động viên.

***1.2 Chỉ tiêu 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật (đạt)***

Xã đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí **xã nông thôn mới** giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long khi đạt đủ các nội dung sau tại thời điểm đề nghị xét, công nhận.

a) Hằng năm, đảng ủy xã có nghị quyết, ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác đảm bảo an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ.

b) Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

c) Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật:

- Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

- Không để xảy ra những hoạt động như: Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

d) Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội xâm hại trẻ em theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

đ) Số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng).

e) Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gắn với phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

g) Không thuộc danh sách xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự.

h) Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên (đối với những nơi đủ điều kiện để bình xét danh hiệu thi đua), không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng (đạt)***

- Danh sách trích ngang đảng viên trong Dân quân nòng cốt.

- Danh sách biên chế từng đơn vị trong Dân quân.

- Kế hoạch kết nạp, giải ngạch dân quân và danh sách kèm theo.

- Sổ đăng ký Quân nhân dự bị.

- Danh sách biên chế các đơn vị dự bị động viên.

- Danh sách dân quân nòng cốt tham gia phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn khi có tình huống xảy ra.

***2.2 Chỉ tiêu 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật (đạt)***

- Nghị quyết lãnh, chỉ đạo công tác đảm bảo an ninh, trật tự của Đảng ủy xã.

- Kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn của Ủy ban nhân dân xã.

- Báo cáo của Ban chỉ đạo xã.

- Các Quyết định công nhận ấp đạt chuẩn “An toàn về An ninh trật tự”

- Quyết định thành lập mô hình.

- Các Quyết định xã đạt danh hiệu thi đua.

- Biên bản kiểm tra thực tế của Công an tỉnh.

- Đề nghị công nhận của Công an tỉnh.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (chỉ tiêu 19.1), Công an tỉnh (chỉ tiêu 19.2) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**MỤC LỤC**

[I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH 1](#_Toc120027720)

[II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG 1](#_Toc120027721)

[III. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI 5](#_Toc120027722)

[IV. TIÊU CHÍ 4: ĐIỆN 24](#_Toc120027723)

[V. TIÊU CHÍ 5: TRƯỜNG HỌC 42](#_Toc120027724)

[VI. TIÊU CHÍ 6: CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA 61](#_Toc120027725)

[VII. TIÊU CHÍ 7: CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN 62](#_Toc120027726)

[VIII. TIÊU CHÍ 8: THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG 65](#_Toc120027727)

[IX. TIÊU CHÍ 9: NHÀ Ở DÂN CƯ 77](#_Toc120027728)

[X. TIÊU CHÍ 10: THU NHẬP 82](#_Toc120027729)

[XI. TIÊU CHÍ 11: NGHÈO ĐA CHIỀU 94](#_Toc120027730)

[XII. TIÊU CHÍ 12: LAO ĐỘNG 95](#_Toc120027731)

[XIII. TIÊU CHÍ 13: TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN 112](#_Toc120027732)

[XIV. TIÊU CHÍ 14: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 138](#_Toc120027733)

[XV. TIÊU CHÍ 15: Y TẾ 139](#_Toc120027734)

[XVI. TIÊU CHÍ 16: VĂN HOÁ 141](#_Toc120027735)

[XVII. TIÊU CHÍ 17: MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM 142](#_Toc120027736)

[XVIII. TIÊU CHÍ 18: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT 198](#_Toc120027737)

[XIX. TIÊU CHÍ 19: QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 218](#_Toc120027738)

1. Kế hoạch số 45/KH-UBND, ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Về triển khai “Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 -2025 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 48/KH-UBND, ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Triển khai chiến lược phát triển Thông tin cơ sở đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long [↑](#footnote-ref-1)
2. Ghi tên điểm phục vụ bưu chính: Bưu điện văn hóa xã, Bưu cục, Đại lý, Địa điểm kinh doanh … [↑](#footnote-ref-2)
3. Thuê bao truy nhập internet qua hệ thống cáp quang tới hộ gia đình (FTTH) hoặc Thuê bao truy nhập internet qua hình thức xDSL hoặc Thuê bao truy nhập internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) [↑](#footnote-ref-3)
4. Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; [Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022](https://hoatieu.vn/thong-tu-02-2022-tt-bldtbxh-sua-doi-bo-sung-mot-so-noi-dung-cua-thong-tu-07-2021-tt-bldtbxh-214262)về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH. [↑](#footnote-ref-4)
5. Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động). [↑](#footnote-ref-5)
6. # Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

   [↑](#footnote-ref-6)
7. Việc xác định “Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em. [↑](#footnote-ref-7)